

QUỐC-VĂN ≡

≡ SỬU-TẬP

thuongmaitruongxua.vn

I

A l'usage du Petit Séminaire de Saigon

1. — Ngày khai trường

1. — Hôm nay là ngày *khai-trường*. Tôi dậy thật sớm, lau rửa sạch-sẽ, mặc quần áo chỉnh tề, rồi vội-vàng cấp sách đi học. Nghỉ ở nhà rùng-rã, hôm nay được đi học, tôi thấy trong người khoan-khoái vô cùng. Cho nên vừa bước chân ra khỏi nhà là tôi mong cho chóng đến trường, chứ không muốn thơ-thẩn dọc đường như mọi khi.
2. — Gót chân đang thoăn-thoắt ra dăng nhẹ nhàng, thì tôi gặp ngay vài người bạn thân kéo đến rủ tôi cùng đi. Hai tháng rưỡi trời *cách-biệt*, xiết nỗi nhớ nhung, nay được gặp nhau thì mặt mừng, tay bắt, câu nói, tiếng cười rần-rỉ.
3. — Chuyện-trò đang dở-dang thì cái cảnh tường với trắng xóa, cửa kính mở toang của nhà trường đã bày ra trước mắt. Ngoài cái vẻ đẹp-đẽ *phong-quang* ấy, lại có một cảnh *tưng-bưng* rộn-rịp tó-điễm thêm vào, làm cho trường-học hôm ấy hình như chào mời, đón rước chúng tôi vào vậy. Ô, vừa mới mấy ngày trước đây, nhà trường còn vắng ngắt như chùa bà Đanh, hôm nay sao mà tấp-nập thế kia! Ngoài cửa, trong sân, đám kia rúc-rích, đám nọ thi-thào, người vui mừng hớn-hở, kẻ bên-lén lạ lùng; lại kia mấy cậu bé tình-quái kia, chỉ chực những « ma cũ bắt nạt ma mới », biết đâu rằng những cậu thẹn-thùng e-lẽ này, mấy hôm nữa lại chẳng nghịch háng ba! Thầy giáo tôi thì trông vẫn mạnh mẽ tươi-tĩnh như xưa, thầy đi đến đâu là mũ cất xan-xan, tiếng chào om-sòm, trông rõ ra cái cảnh-tượng thầy trò thân-mật!

4. — Một lát, kẻ vào thi, người vào học: cái cảnh ồn-ào còn-ríp ban này biến hẳn thành ra tĩnh-túc nghiêm-trang. Thế là từ nay bắt đầu một niên-học mới, tôi lại biết thêm được nhiều điều ích-lợi nữa, tôi lại phải găng công học-tập cho tri-thức được rộng-rãi, đức-nghiệp được tiến-tiến. Nghĩ thế, tôi nửa mừng nửa lo, hôn-chôn trong lúc đó!

X. X.

Dân bài. — 1° Sáng hôm khai-trường, tôi làm gì và nghĩ thế nào. — 2° Khi đi đến trường, tôi gặp bạn thân. — 3° Cảnh-tượng nhà trường. — 4° Cảm-tưởng của tôi đối với ngày khai-trường.

Giải nghĩa. — Khai-trường: khai = mở; trường = nhà học; ngày khai-trường, = hôm trường-học bắt đầu mở cửa, sau khi nghỉ hè, để cho học-trò vào học. — Cách-biết: xa cách nhau, mỗi người một nơi. — Phong-quang: sạch sẽ, sáng-sủa, mát-mẽ. — Cảnh-tượng: cái gì hoặc đẹp để vui-vẻ, hoặc buồn bã gồm ghê nó bày ra ở trước mắt. — Thân-một: yêu-mến nhau, thân-thiết với nhau. — Niên-học: một năm của nhà trường bắt đầu từ tháng chạp đến tháng đầu tháng sáu năm sau. — Tri-thức: những điều tri khôn học biết được. — Đức-nghiệp: những tính tốt và nghề-nghiệp của người ta. — Tiến-tiến: bước lên, sửa đổi cho nó thêm lên. — Túc-đạ: bởi chữ nhô: « Nhất thốn tam » nghĩa là một tấc lòng, nói rộng ra là một tấm lòng của người ta.

Câu hỏi. — 1° Ý tưởng. — Đại ý bài này thế nào? Cảnh-tượng trường-học hôm khai-trường thế nào? Hôm ấy anh nghĩ những gì? Tại sao anh nửa mừng nửa lo?

2° Lời văn. — a) Vâng ngọt như chóa bá Đanh, tay bắt mặt mừng, mà cũ bắt nạt mà mới, khoan-khoại, c-lệ là thế nào? Tiếng thoả-thoát có ngụ ý gì? Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng này: rộn-rịp, rộn-lên, rộn-chân, rộn-rãi. — Chỗ nào là người đi lại gọi là gì?

b) Bài văn này thuộc về thể gì? Tại sao đặt tên thế? Trích ra và đọc lên những đoạn tả cảnh tả tình trong bài này.

Bài luận. — Tả cảnh một buổi khai-trường ở trường anh và nội cảnh cảm-tưởng của anh đối với ngày hôm ấy.

2. — Vệ-sinh là gì?

1. — Vệ-sinh là gì? Vệ-sinh là nói gồm cả mọi cách của mình phải giữ-gìn để khỏi mắc phải bệnh-tật và sự dạn ốm. Về đường luân-lý, mình phải theo vệ-sinh để giữ cho thân-thể mình được tốt-tươi, và để tăng cái phẩm-giá của mình lên.
2. — Những phép vệ-sinh ở ngoài là phải tắm rửa luôn cho sự hó-hấp được thông-thoáng; áo quần mặc vào mình thì giặt dĩa luôn cho khỏi bẩn-thỉu hơi-hám. Chỗ ăn, chỗ nằm phải giữ cho sạch sẽ và thoáng gió; cái chăn, cái chiếu phải phơi-phong luôn, đừng để có sâu, có mọt. Trong nhà, bao giờ cũng phải giữ cho khô-ráo, đừng để ẩm-ướt, trước là thiệt hại cho sức khỏe của mình, sau là có ai trông thấy, người ta chế cười.
3. — Tắm giặt cũng phải dùng nước thật sạch. Thường thì những nước sông, nước suối là nước sạch, mà không có sông, có suối thì dùng nước mưa, nước giếng, chứ đừng lấy nước đầm, nước so là những nước có nhiều-trùng độc. Nước dùng để ăn-uống cũng vậy, nên nấu lên rồi hãy dùng; như thế thì dầu nước có độc cũng không việc gì.
4. — Sự ăn-uống vào trong bụng thì cần nhất là phải giữ cho sạch sẽ, đừng có gặp gì ăn nấy, hay là gặp gì uống nấy. Những đồ ăn, đồ uống thì cần phải nấu cho chín, đừng ăn sống. Nếu không giữ được như thế thì thường hay mắc phải lắm bệnh chữa không được. Những đồ hoa quả còn xanh cũng không nên ăn, vì nó có những chất độc, hay sinh ra chứng đau bụng và chứng sốt rét.

5. — Người không biết giữ vệ-sinh để đến nỗi nay chứng này, mai chứng nọ, mình-mây gầy-gò, chơn tay yếu-duối, thì trông còn có vẻ-vang gì nữa! Vả lại, thân mình có khỏe mạnh thì trí-khôn mình mới *minh-mẫn* được. Vậy phải *điều-dưỡng* thân thể cho có « cái linh hồn *tráng-kien* ở trong cái xác thịt *tráng-kien* » thì mới thành người xứng đáng ở đời được.

TRẦN-TRỌNG-KIM

Sơ-học luân-lý

Dàn bài. — 1° Vệ-sinh là gì và về đường luân-lý thế nào? — 2° Vệ-sinh về thân-thể, quần-áo, nhà-cửa. — 3° Vệ-sinh về nước dùng. — 4° Vệ-sinh về đồ ăn. — 5° Tại sao phải giữ vệ-sinh?

Giải nghĩa. — *Phẩm-già*: thứ-hạng, giá trị đáng kính, đáng trọng. — *Hô-hấp*: thở ra hít vào; đây là sự hô-hấp của da. — *Minh-mẫn*: sáng-sủa và nhanh-nhẹn. — *Điều-dưỡng*: nuôi nấng cho có chứng mực. — *Tráng-kien*: khỏe mạnh.

Câu hỏi. — 1° Ý trước. — Vệ-sinh là gì? Về đường luân-lý, ta phải giữ vệ-sinh để làm gì? Nói tóm tắt những phép vệ-sinh ở ngoài và những phép vệ-sinh ở trong. — Vì lẽ gì mà ta phải giữ vệ-sinh? Một cái linh-hồn *tráng-kien* ở trong một cái xác-thịt *tráng-kien* là thế nào?

2° Lời văn. — Giải nghĩa các bạch tiếng *vệ-sinh*. — Cái nhà ở đó người ta giúp đỡ sự sinh đẻ của dân bà gọi là gì? Tiếng sinh còn nghĩa là gì nữa? Tìm những câu thành-ngữ có tiếng *sinh*. — Thứ một cần tỵ-ngữ có tiếng *sạch*. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: *sạch-sẽ, ấm-trót, chơ-cuối, hơi-hớm*. — Người ta thường nói gầy như gì? Yếu như gì? Những bệnh có thể lây người do sang người kia gọi là bệnh gì? Những bệnh mà nhiều người cùng mắc phải trong một nơi và một lúc gọi là bệnh gì? Bệnh-viện là gì? Các quan giữ việc chữa bệnh cho vua gọi là gì? Tìm những tiếng có thể thay những từ chấm trong câu này: đau thì uống nước sòng, đau lấy nhựa xương rồng mà bôi.

Bài luận. — Đặt một truyện người ở bên hay có bệnh tật.

8. — Hội đến Hùng

1. — Cõi Nam riêng một góc trời,
Hùng-Vương gây-dựng đời đời nghiệp vua:
Phong-châu là chốn kinh-dô,
Chia mười lăm quận, bản-đồ mệnh-mông.
Trúng rồng lại nở ra rồng,
Nghìn con muôn cháu vốn giống Lạc-Long.
Cây kia ăn quả ai trồng?
Sông kia uống nước, hỏi giống từ đâu?
Quần thảo hai chữ trên đầu,
Hiếu trung hai chữ dài-dầu lòng son.
2. — Ba tòa chốt-vót đầu non,
Nhìn hai sông bãi, vẫn còn khói hương.
Bụi hồng mấy cuộc tang-thương,
Bia xanh còn đỏ, khoản vàng còn đầy.
Trời cao, bể rộng, đất dày,
Sông Thao, núi Tần chốn này làm ghê.
Bốn bề cây cối xanh rì,
Nhìn xem phong-cảnh khác gì Đào-nguyên.
Đường mây sẵn bậc bước lên,
Rõ ràng làng miếu mẹ tiên, cha rồng.
Năm năm mở hội Đền Hùng,
Tiếng tam lừng-lẫy, nức lòng gần xa.
3. — Nước non vẫn nước non nhà,
Hai mươi lăm triệu cùng là anh em.
Ai ai xin giốc một niêm,
Gây nền đoàn-thể lên thêm văn-minh.

Đặng-vũ-Tạo

Nam-Phong

Đền bài. — 1° Nhớ công-nghiệp đức Hùng-Vương. — 2° Phong-cảnh đền Hùng. — 3° Nhớ đến vua Hùng thì phải làm cho nước vẻ-vang hơn lên.

Giải nghĩa. — Đền Hùng : đền thờ Hùng-Vương trên Hùng-Sơn, ở địa phận làng Hi-Cương, Cổ-tích phủ Lâm-Thao (Phu-Tho). — *Quần-thần* : bệ vua chúa và bậc cha mẹ; đây ý nói vua Hùng và là vua nước ta vừa là tổ nước ta. — *Cuộc tang-thương* : tang điền — ruộng dâu; thương-hải = bể nước xanh; do điền trong sách « Thần tiên truyện » nói rằng : cứ 30 năm thì bể hóa ra ruộng dâu, ruộng dâu hóa ra bể; cuộc tang-thương = cuộc biến đổi. — *Hào-nguyên* : tích một người đánh cá dôi nhà Tân đi vào một cái suối trên bờ giồng dâu, vào mãi hóa ra chốn tiên ở; Hào nguyên = chỗ tiên ở. — *Đoan-thể* : kết lại thành đàn thành lễ mà nhiều người đều cùng một lòng một dạ như là cùng trong một thân-thể vậy. — *Văn-minh* : (văn-vẽ, sáng-sủa) văn-học tiến-hóa, trí-lực mở-mang, đạo-đức lành thiện, cách ăn ở lịch-sự sung-sướng.

Câu hỏi. — 1° Ý trước. — Đại ý bài này thế nào? Anh đã đi đây hỏi đền Hùng lần nào chưa? Nếu đã đi rồi thì kể ra những cái anh đã trông thấy trên núi Hùng, Huống gì nhớ công đức vua Hùng thì phải làm thế nào?

2° LỜI VẤN. — Câu Nam chỉ cái gì? Hai câu « cây kìa ăn quả ở trong », « sông kia uống nước hồ giồng từ đâu » nghĩa là gì? Và hỏi câu chữ nào ra? Bại hồng mấy cuộc tang-thương, lên thêm văn-minh là thế nào? Tiếng bại hồng hỏi đâu mà ra? Dâu-dầu trong câu « dải-dầu lòng son » và câu « mưa nắng dải dầm » khác nghĩa nhau thế nào? Tìm những tiếng đọc gần giống tiếng giốc nhưng cách viết khác và nghĩa khác. — *Lòng son* là gì? Tấm lòng trong sạch như băng như tuyết nghĩa là gì? Nhẹ gút đường mây là thế nào? Tìm những câu tục-ngữ nà nghĩa với câu : *trường rộng lại nở ra rộng*.

Bài luận. — Ngay giốc tổ nước nhà là thế nào? Ta có nên đi lễ giốc ấy không? Tại sao?

KHOA-HỌC

THƯỜNG-THỨC

4. — Trời là gì ?

1. — Ta thường nói : trên trời dưới đất, trời che đất chở, xưa kia hỏi các *nguyên-lý về khoa-học* chưa *phát-minh*, người ta vẫn tưởng trái đất ta ở là một thửa

đất vuông đưng nguyên một chỗ, ở dưới thì âm-ti, địa-ngục, mà ở trên thì có trời, tức là một cái bầu lớn-lao bao-bọc mặt đất, khác nào như một cái vung lớn dầy trên vậy. Ở trên bầu tròn ấy có những điểm sáng chìm vào đó khác nào như các ngọn đèn treo trên trần nhà : các điểm sáng ấy tức là các vì tinh-tử ta trông thấy ở trên đầu ta. Kể cái *lý-thuyết* ấy cũng đơn-sơ dễ hiểu và lý-thù nên thơ thay !

2. — Nhưng ngày nay khoa-học đã tiến : thửa đất mông-mênh kia đã thành ra một quả đất tròn *tròn-chuẩn* chung-quanh mặt trời thì cái bầu tròn kiên-cố là bầu trời kia cũng phải tan vỡ. Mà theo lẽ khoa-học bây giờ, trời chẳng qua là *khoảng không-gian mông-mênh vô-hạn*, bao-bọc chung quanh trái đất ta cũng như bao-bọc mặt trời ta và các vì tinh-lũ khác; vậy trái đất ta có trời, thì mặt trăng cũng có trời, mặt trời cũng có trời, các ngôi sao đều có trời, mà trong khoảng không-gian, chỗ nào cũng có trời cả.

3. — Xét riêng về trời của trái đất ta thì chung quanh giáp-tiếp với mặt đất có một lớp không-khí bao-bọc dầy phồng tới 100 nghìn thước tây, tức là cái vùng xanh-xanh ta thường trông thấy vậy : ngoài lớp ấy thì đến khoảng mông-mênh vô-hạn ta thường bảo là rỗng không, mà kỳ thực thì có một chất hơi không có *trọng-lực*, các nhà khoa-học Pháp gọi là *ether*. Chính cái khoảng rỗng không ấy, hay nói cho đúng, cái lớp *ether* ấy nó làm cho trái đất ta liếp-giếp với các vì tinh-lũ vì an-trì ngoài các vì ấy lại không có một lớp khí bao chung-quanh cũng như lớp khí bao quả địa-cầu ta sao ?

Dương-Quảng-Hàm
Hữu-thanh

4bis. — Khoảng không-gian vô-hạn

4. — Có ai can-đảm cùng tôi bay vào khoảng không-gian vô-hạn chăng? Ta phải bay làm sao cho nhanh (nhanh) bằng ánh sáng cứ một giây đồng hồ hết 300.000 cây số mới được. Cứ « nước » ấy mà bay thì trong hai giây đồng-hồ ta tới mặt trăng. Xin các ngài chớ mê những cảnh đẹp trên cung *Quảng-hàn* mà bay luôn cho tới các ngài sẽ tới mặt trời, rồi đến những hành-tinh *Venus, Mars, Jupiter, Saturne, Uranus và Neptune*. Các ngài chớ nghĩ rằng biết được những cảnh-tượng trên các vị hành-tinh ấy cũng đủ « lõe » bà con rồi, mà xin cứ nước ấy bay luôn trong 10 năm, 20 năm, 100 năm, 1000 năm, một triệu năm, hay một triệu thế-kỷ nữa cũng không khi nào vượt qua được khoảng không-gian mông-mênh vô-hạn kia, vì càng đi càng thấy những thế-giới mới hiện ra, càng thấy con đường trước mắt dài đằng-dắt mà xa lắc xa lơ... .

Dàn bài. — 1^o Cái lý-thuyết cổ về trời. — 2^o Cái lý-thuyết về trời từ khi khoa-học đã tiến. — 3^o Trời của trái đất ta. — 4^o Khoảng không vô-hạn.

Giải nghĩa. — *Nguyên-lý*: cái lý gốc đời đó mà sinh ra nhiều lẽ khác. — *Khoa-học*: tiếng để chỉ các môn học như địa-đư, vạn vật-học, vật-lý-học, hóa-học, thiên-văn-học, văn văn. — *Phát-minh*: tìm kiếm được, bày tỏ ra, làm cho cái gì chưa có xuất-hiện một cách rõ-ràng. — *Lý-thuyết*: những lẽ riêng về một sự-vật gì như nói lý-thuyết về trời, lý-thuyết về nhiệt-khí. — *Luận-chuyên*: xoay tròn, chuyên-động luôn. — *Khoảng không-gian mông-mênh vô-hạn*: khoảng không bao-bọc quả đất, rộng-rãi quá không có hạn gì, không biết đến đâu là cùng. — *Trong-lạc*: cái sự nặng của vật gì. — *Quảng-hàn*: cung trăng. — *Hành-tinh*: ngôi sao di; ngôi sao xoay chung quanh mặt trời.

Câu hỏi. — 1^o Ý tưởng. — Cái lý-thuyết cổ về trời thế nào? Cái lý-thuyết kim thế nào? Có phải chỉ riêng trái đất ta có trời không? Còn đâu có trời nữa? Trời của trái đất ta thế nào? Khoảng không-gian vô-hạn là gì? Tại sao không vượt qua được?

Hè Lết văn. — Giải nghĩa những tiếng này: *âm-ti, địa-ngục, đơn-ác, lý-thủ, kiến-cổ, an-tri*. — Tìm những tiếng đồng nghĩa và phản nghĩa với những tiếng sau này: *âm-ti, địa-ngục, đơn-ác*. — Tiếng trời còn nói là gì nữa? Tìm những câu thành-ngữ có tiếng trời. — Tìm những tiếng có thể thay cho tiếng: *cung Quảng-hàn, lõe, can-đảm*. — Xa lắc xa lơ là thế nào? Tìm một câu có thể thay câu ấy.

Bài luận. — Em anh hỏi anh rằng: « Trời là gì? » Anh cắt nghĩa cho em anh thế nào?

VĂN-CHƯƠNG

THẤT-NGÔN BÁT CỔ LIÊN-HOÀN

5. — Than nghèo

1. — Chưa chán sao mà khuấy mãi đây?
Nợ nần gián-giữ bấy lâu nay.

Mang danh tài-sắc cho nên nợ,
Quen thói phong-lưu hóa phải vay.
Quần-lũ lúc cùng thêm thẹn mặt,
Anh-hùng khi gấp cũng khoanh tay.
Còn trời, còn đất, còn non nước,
Có lẽ ta đâu mãi thế này?

2. — Có lẽ ta đâu mãi thế này?
Non sông lẫn thẩn mây thu chầy.
Đã từng tâm gói ơn mưa móc,
Cũng phải xênh-xang hội gió mây.
Hãy quết phen này xem thử đã,
Song còn tuổi trẻ chừ chi ngay.
Ara nay xuất-xử thường hai lối,
Mãi thế rồi ta sẽ tỉnh đây.

3. — Mãi thế rồi ta sẽ tỉnh đây.
Diên-viên thù nợ vẫn xưa nay.
Giang-hồ bạo-lũ cầu tan-hợp,
Tùng-cúc anh em cuộc tỉnh say.

*Giênh đá Khương-công đôi khóm trúc,
Núi xuân Nghiêm-từ một vai cây.
Thái-bình vũ-tru càng thông-thả,
Chẳng lợi-danh chi, tại hóa hay.*

4. — *Chẳng lợi-danh chi, tại hóa hay,
Chẳng ai phiền lụy, chẳng ai rầy.
Ngoài vóng cương-tỏa chân cao thấp,
Trong thú yên-hà, mặt tỉnh say.
Liếc mắt coi chơi người lên, bé.
Vành râu bàn phẩm truyện xưa nay.
Cửa trời trăng gió, kho vô-tận.
Cầm hạc tiên-dao đất nước này.*

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

Nguyễn-công-Trú (1778-1850) người làng Tân-Phước, huyện Nghi-xuân, tỉnh Nghệ-an, đỗ Giải-nguyên khoa Kỷ-muôn đời vua Gia-Long, làm quan đến đời vua Tu-Dức. Ông là học văn-thần lại gồm tài thao-lược, thương lễ; chức quan văn đi đánh giặc mấy lần, đã làm đến Hải-an Tổng-dốc, bị cách chức; sau lấy quân-công khai-phục, lại bị cách chức. Văn quốc-ám rất hay, các bài hát ả-đào lại càng hay lắm.

Dàn bài. — 1° Bởi đâu mà ta nghèo. — 2° Ta cũng quyết chí rửa sạch cái nghèo. — 3° Ta rửa sạch cái nghèo rồi thì ta chẳng thiết gì danh-lợi. — 4° Cảnh ta ở ngoài vóng danh-lợi.

Giải nghĩa. — *Tài-sắc*: tài = sự giỏi-dang, tài chí của mình; sắc = sự đẹp-dẽ của mình. — *Phong-lưu*: không từng thiếu, không phiền lụy, không khổ-não. — *Quân-tử*: người bụng dạ khác thường, hay lấy lượng rộng-rãi mà xử với mọi người. — *Anh-hàng*: anh = hào; hàng = con trống; người tài giỏi khác thường, cũng như trong cây có cái hoa là đẹp nhất, trong dân chim có con trống là mạnh mẽ nhất. — *Ưn mưa móc*: (bởi chữ nho: vũ-lộ) cái ơn của vua ban cho ai nhiều như mưa, mát-mẽ như sương buổi sáng. — *Hội gió mây*: (bởi chữ nho: phong vân hội) tức là cái dịp may-mắn người ta gặp được, khác nào như mây gặp được gió đưa đi. — *Xuất-xử*:

(xuất = ra; xử = ở) hoặc ra làm quan, hoặc ở nhà ẩn. — *Điền-viên*: (trông, vườn) thú điền-viên là sự thích trong việc làm ruộng, làm vườn được thảnh-thơi, tự-tại, không phải bó buộc. — *Giăng hồ bợn lử câu tan hợp*: (giăng hồ: sông với hồ; bợn-lử; bợn hề) bợn hề nay đây mai đó. — *Câu tan hợp*: câu chuyện khi chia rẽ nhau và khi lại gặp nhau. — *Tùng-cúc*: cây thông và cây cúc; biểu-hiện người ẩn-dật (do tích Bào-Tiền là người ẩn-dật chơi thông-cúc). — *Khương-công*: Thái-công-Vọng là một nhà ẩn-sĩ, khi đi ăn ngồi cần trên sông Vị, vua Văn-Vương nhà Chu đón về giúp nước. — *Nghiêm-từ*: cũng là một nhà ẩn-sĩ tên là Nghiêm-Quang (hoặc Từ-Lãng) đi cây ở Tề-trạch, vua Quang-Vũ nhà Hán đón về làm khách. — *Thái-bình nhữn*: trời đất được ổn-lặng. — *Cương-tỏa*: đo câu: «danh cương lợi tổn» nghĩa là đem danh khóa lợi; coi cái danh-lợi như cái dăm cái khóa giằng-hãm bó buộc mình. — *Yên-hà*: khói mây; thú yên-hà là thú non xanh nước biếc, chỉ lấy khói mây làm thích. — *Vô-tận*: không bao giờ hết. — *Cầm hạc tiên-dao*: mang dăm giắt hạc thông-thả đi dong chơi mọi chỗ (ông Triệu-Biện đời Tống đi đâu chỉ một con ngựa, đem một cái đàn và một con hạc theo).

Dàn bài. — 1° Bởi đâu mà ta nghèo. — 2° Bởi những câu thơ thế nào? *Giăng hồ bợn lử câu tan-hợp, tùng, cúc anh em cuộc tình say?* *Giênh đá Khương-Công đôi khóm trúc, núi xuân Nghiêmtừ một vai cây?* *Ngoài vóng cương-tỏa chân cao thấp, trong thú yên-hà mặt tỉnh say?* *Cửa trời trăng gió, kho vô-tận, cầm hạc tiên-dao đất nước này?* *Cái chi của ta thế nào?*

II. Lời văn. — Bài trên này là văn gì? Bài thơ tám câu mỗi câu bảy tiếng gọi là gì? Bài trên này có mấy bài thơ? Trong bài này, câu cuối bài nó chuyển sang câu đầu bài kia, lối thơ thế gọi là lối gì? (Liên-hoán)

LUẬN-LÝ

GIA-HÌNH

6. — Người con có hiếu

1. Một hôm, quan đại-lá đãi tiệc các hàng quan võ trong vệ. Đang giữa tiệc, ngài đem ra khoe cái hộp thuốc lá bằng vàng của ngài mới mua thì ai cũng khen đẹp.
2. — Mọi lát quan đại-lá muốn lấy thuốc hút, rờ vào túi không thấy hộp thuốc lá đâu nữa, mới hỏi rằng: « Các quan có ông nào nhăng bỏ vào túi không? »

2 — Ngàn Tây nổi áng phong-trần,
 Âm-âm bình mã xuống gần Long-biên.
 Hồng-quân nhẹ bước chinh-yên,
 Đuổi ngay Tô-Đĩnh, giúp yên biên-thành.
 Đò-kỵ đóng côi Mỹ-linh,
 Lĩnh-nam riêng một triều-đình nước ta.

3. — Ba thu gánh vác sơn hà,
 Một lá báo phước, hai lá bá vương.
 Uy-danh động đến Bắc-phương,
 Hán sai Mã-Viên lên đường tiến-công.

4. — Hồ Tây đưa sức vẫy vùng,
 Nữ-nhi chống với anh-hùng được nao !
 Cầm-khe đến lúc hiểm nghèo !
 Chị em thất thế phải liều với sông !
 Phúc-Ba mời dựng cột đồng,
 Ai-quan truyền dấu biên công cõi ngoài.

Đặng-Huy-Trắc
 Quốc-sử diễn ca

Ông người Thừa-Thiên, thi đỗ Giải nguyên đời Minh-mệnh; đời Tự-đức, làm đến chức Bình-chuẩn, đi buôn các nước, có qua Tàu, qua Nhật. Ông hiệu chính lại bản Quốc-sử diễn-ca của ông Ngô-Cát người huyện Chương-đức và có tập văn Hoàng-trung.

THẤT NGÔN

7bis. — Trưng Vương

Tượng đá trời Nam rỗi luyệt sương,
 Nghìn năm công đức nhỏ Trưng-Vương !
 Tham-tàn trách bởi quan gậy biển,
 Oanh-liệt khen cho gái đệ-thương !

Liều với non sông hai má phấn,
 Đánh nhau loài giống, một da vàng.
 Cột đồng Đông-Hán tìm đâu thấy,
 Chỉ thấy Tây-Hồ bóng nước gương !

THÁI-XUYEN HOÀNG QUÂN-CÔNG
 Đông-dương tạp-chí

Dàn bài. — 1^o Bà Trưng cũng em quyết chỉ báo thù cho chồng.
 — 2^o Bà đánh được quân Tàu rồi lên làm vua. — 3^o Tiếng bá-lương
 dậy, Nhà Hán sai Mã-viên sang đánh. — 4^o Bà Trưng thua, tự-tử.

Giải nghĩa. — Tham-bạo : tham-lam, tàn-ác chỉ chàm vơ vét của
 cải và làm những sự độc ác. — Nương-tử : tiếng để xưng hô người
 con gái; có nương-lữ : có của quân trưởng dân bà đi đánh giặc (do
 tích nàng Móc-Lan thay cha đi lính trong mười hai năm giúp yên
 được giặc). — Trưng-phồn : ông tướng cầm binh đi đánh giặc. —
 Ngàn tây : rừng phía Tây. — Áng phong-trần : cơn gió bụi, lúc giặc-
 già loạn lạc. — Long-biên : thành Hanoi bấy giờ. — Hồng-quân :
 quân triều ; ngày xưa ở nước Tần con gái nhà sang hay mặc quần
 đỏ ; tiếng gọi chung người dân bà con gái. — Chính-yên : cái yên
 dẹt lên mình con ngựa cưỡi đi đánh giặc. — Tô-đĩnh : quan Thái-
 thú quận Giao-chủ của Tàu cất xang, là người tham-bạo đã giết
 chồng bà Trưng. — Biên-thành : những thành-trị ở chỗ nước họ
 giáp nước kia. — Đò-kỵ : chỗ vua đóng, chỗ kinh-đô. — Mỹ-linh :
 thuộc tỉnh Sơn-tây bấy giờ. — Báo-phước : trả thù, báo thù cho ai. —
 Bá-vương : vua chúa ; sự nghiệp làm nên vua chúa. — Uy-danh : oai
 tiếng, tiếng tăm. — Bắc-phương : phương bắc nước Tàu. — Mã-Viên :
 tên một ông tướng rất giỏi ở thời Đông-Hán nước Tàu. — Tiến-công :
 tiến lên đánh, cất quân đi đánh giặc. — Nữ-nhi : người con gái.
 — Cầm-khe : thuộc làng Hạ-lôi, tỉnh Phúc-yên bấy giờ. — Phúc-ba :
 Mã-Viên. — Oanh-liệt : âm ầm, ỹ nổi làm nên những việc long trời
 lở đất, khác với sự thường, người thường.

Câu hỏi. — 1. Ý truyện. — Anh kể qua truyện bà Trưng-Trắc.
 — Đại-ý bài thơ tám câu thế nào ? Bà Trưng nổi lên đánh Tàu chỉ
 vì một lỗ báo thù cho chồng thôi hay sao ? Còn vì lỗ gì nữa ?
 Bà Trưng là người thế nào ?

11. Lời văn. — a) Giải nghĩa những câu này : *trong một lời ngắn, nói ảng phong trần ; hồng quân ảng bước chính yên, bỏ thu gánh vào sơn hà, và những câu này : tương đối thời Nam rất tuyệt saong ; liên với non sông hai má phấn. Bồng nước quang là thế nào ? Lâm gương là thế nào ? Gương (tuy liếp) là thế nào ? Tìm một câu tục-ngữ có tiếng có mà nghĩa là việc đến người nào thì người ấy phải làm. — Quân lính chỉ giữ giấc thôi, không tiến lên đánh gọi là gì ? Trái với thế thủ là gì ? Thất cơ là vẫn là thế nào ? Kể ăn mây còn gọi là gì ? Lịch-sử cụ Động-huy-Trở và cụ Quân Hoàng thế nào, nói qua ra.*

b) Một bài thơ tứ tuyệt có mấy vắn ? Bài thơ bát cú có mấy vắn ? Bài thơ bát cú trên này vắn gì ?

Bài luận. — Anh có biết một truyện nào trong Pháp-sử gần giống truyện Bà Trưng thì kể ra.

KHOA-HỌC

THƯỜNG-THỨC

8. — Trứng « khổng-lô » và trứng « ti-hon »

1. — Ở Nhiệt-đới Phi-châu, có một loài chim gọi là đà-diêu (*autruche*), cao tới hai thước rưỡi tây (2m50) mà chạy cực-kỳ là nhanh (lạnh), đẻ ra những trứng to bằng hai tá trứng gà xếp lại. Vì trứng nó to như thế, cho nên con nó vừa mới ở trong trứng nó ra là đã chạy dấn-dỏi ngay và đi kiếm ăn một mình được.

2. — Nhưng cái trứng lớn nhất *hoàn-cầu*, hay gọi là cái trứng « khổng-lô » lại chưa phải trứng đà-diêu, mà chính là trứng một loài chim to lớn ở đảo Madagascar. Loài chim ấy trước kia ở đó có nhiều lắm, đến nay hình như *hầu tuyệt-chủng* mất rồi. Đáng tiếc thay ! Giống chim ấy tên là *epyornis* cao đến ba, bốn thước tây, có thể sánh với con ngựa nào rất cao cẳng hay với loài hươu cao cổ (*girafe*) ở Phi-châu. Trứng nó đẻ ra thì to lớn lạ lùng, trông như một cái *quái-vật* vậy : dài non bốn tấc tây mà *đung-tích* được chín lít

(litrés) ! Muốn *hình-dung* một cái trứng ấy thì phải xếp 148 cái trứng gà lại mới bằng. Chín lít ! 148 cái trứng gà ! Chàng một cái trứng ấy thì ăn mấy mươi ngày mới hết !

3. — Song, ở trong vũ-trụ này, đã có cái cực to, tất-nhiên có cái cực nhỏ. Đã có cái trứng « khổng lồ » hẳn có cái trứng « ti-hon ».

4. — Cái trứng « ti-hon » đây chính là trứng một loài chim, tục gọi là chim ruồi (*oiseau mouche*), sắc lông ánh trắng chừng ăn dút được những thứ *trên-châu bảo-thạch* trên thế-gian. Cứ xem ngay cái thứ *nữ-trang* có *hoạt-động* ấy cũng đủ biết nó bé nhỏ là dường nào ! Có con chỉ bằng con ong to, lớn thì chỉ bằng nửa quả mơ mà trứng thì nhỏ tí-tí bằng hột đỗ xanh ; phải xếp lại 340 cái trứng ấy mới thành một cái trứng gà, 5 vắn cái mới được một cái trứng *epyornis*.

Dân-hải. — 1° Trứng đà-diêu. — 2° Cái trứng « khổng-lô » là trứng loài *epyornis* ở đảo Madagascar. — 3° Cái cực to, cực nhỏ trong vũ-trụ. — 4° Trứng « ti-hon » là trứng loài chim ruồi.

Giải-nghĩa. — *Khổng-lô* : tiếng đồ chỉ một vật gì to-tát quá. — *Ti-hon* : tiếng đồ chỉ một vật gì bé nhỏ quá. — *Nhiệt-đới Phi-châu* : một phần châu Phi ở vào cái dải nóng nhất của quả đất (*Afrique tropicale*). — *Đà-diêu* : một loài chim cao lớn như giống lạc-đà. — *Hoàn-cầu* : chung quanh trái đất, tức là các nước trên mặt trái đất. — *Tuyệt-chủng* : mất giống đi. — *Hàn* : gần, sắp sửa. — *Quái-vật* : vật gì kỳ-quặc lạ-lùng, khác với vật thường. — *Đung-tích* : cái sức chứa của một vật-thể gì. — *Hình-dung* : vẽ bày cái hình dáng của vật gì ra để thay cho vật ấy. — *Trên-châu* : thứ châu ngọc quý lắm. — *Bảo-thạch* : các thứ đá quý hóa như kim-cương, đồng lam đỏ nữ-trang. — *Hoạt-động* : sống và động dầy được.

Câu-hỏi. — 1. Ý nghĩa. — Bài này nói về cái gì ? Trứng « khổng lồ » thế nào ? Trứng « ti-hon » thế nào ?

2. Lời-văn. — Nguyên-ây tiếng « khổng-lô » thế nào ? *Cực-kỳ*, *tất-nhiên*, *ăn dút* là thế nào ? Lấy mỗi tiếng ấy đặt một câu. — Đi kiếm ăn phương xa, thường nói thế nào ? Ăn to nói lớn là nói thế nào ?

Tìm một câu có tiếng to và nghĩa là lớn người mà dài; một câu có tiếng bé và nghĩa là bé người nhưng mà tinh ranh. — Trong bài này, câu *con trâu có hoạt-dộng* chỉ cái gì? Tại sao nói thế? Của riêng của người con gái đem theo khi về nhà chồng như là vòng, hột, hoa, xuyên, gọi là gì? Tìm một câu phương-ngôn có tiếng *trắng* và một câu có tiếng *lông* mà nghĩa là cha mẹ thế nào để con ra thế. *Trắng* với *chàng*, *chàng* với *trắng* khác nhau thế nào? Kể ra những thứ đều chấm câu và nói cách dùng từng thứ một.

Bài luận. — Tả một cái trắng gà hoặc trắng vịt và nói công dụng cái trắng ấy.

VĂN-CHƯƠNG

TẢ-CẢNH

9. — Sông Cửu-Long

1. — Sông Cửu-Long (Mekong) là một con sông đẹp trong các con sông đẹp nhất ở hoàn-cầu. Nó dài được bốn nghìn cây số, phát-nguyên từ China, giữa một rừng tuyết đầy bên Tây-Tạng, trước hết chảy như thác qua nước Tàu, rồi đến Đông-Pháp, nhanh (lạnh) một cách gôm-ghe mà vui ra khơi, thấy con sông nào cũng nhập vào, gặp cái nhánh nào cũng hợp vào, qua hết đèo này đến núi kia, có chỗ thì hẹp quá, sông đánh dữ-dội, đầy những vầng nước, có chỗ thì lại rộng lắm, nước im như tờ, cuộn-cuộn mà chảy.

2. — Cũng như anh nó là sông Nile, sông Cửu-Long chia làm nhiều ngành lắm; từ Saigon đi Nam-vang mà ta muốn đi đường thủy, tất phải theo một con trong những con sông nhánh ấy. Hai mươi bốn giờ hành-trình! Vậy mà đi như thế này thì vui-thả lắm mà thành ra chóng quá!

3. — Mặt sông phẳng-lặng như tờ, to-tát mà *trang-nghiêm* thay! Hai bên bờ thì cây cối um-tùm, tươi-lối quanh năm, nào dừa, nào xoài, nào chuối, nào cau; trong các bụi cỏ mọc xanh rì ấy thì có các lũng rai-rác,

chỗ này thì nhà lá, chỗ kia thì nhà tre, dân-cư phần nhiều làm nghề chài lưới cá, ngày ngày ở trên con thuyền con, bơi bơi, chèo chèo giáp bờ sông. Về chiều, da trời xanh, làn nước biếc, khi bóng *kim-ô* đã ngã về tây, ánh sáng rơi xuống mặt nước *lóng-lánh* như sao sa, trông *ngoạn-mục* lắm, và lại có vẻ *hữu-tình* thực đáng nên thơ.

4. — Cảnh đêm ở sông Cửu-Long mới lại đẹp nữa! Bóng trắng lồng nước, thuyền lan sông vô, *giương-Nga* rồi-rồi đầy sông, thấp-thoảng bụi cây khi lần khi khuấy, khi tỏ khi mờ, trên trắng dưới nước, thực là một cảnh *thiên-nhiên* đẹp quá, không bút nào tả cho xiết, không lời nào nói hết được.

DƯƠNG-TỰ-QUAN dịch ở một bài
diễn-thuyết của ông Albert Sarrailh
đề là «Thăng cảnh xứ Đông-Pháp»

Dàn bài. — 1° Sông Cửu-Long là con sông thế nào? — 2° Muốn đi đường thủy từ Saigon lên Nam-vang thì đi thế nào? — 3° Phong cảnh ban ngày của sông Cửu-Long. — 4° Phong cảnh đêm trên sông Cửu-Long.

Giải nghĩa. — *Phát-nguyên*: phát ra cái nguồn, bắt đầu chảy đi. — *Nile*: con sông lớn nhất ở hoàn-cầu, chảy qua nước Ai-cập về phía đông châu Phi, dài gần nghìn năm trăm cây số. — *Hành-trình*: cuộc đi đường. — *Trang-nghiêm*: trông có vẻ nghiêm-chính, đáng dân. — *Kim-ô*: (con qua vắng) tiếng để chỉ mặt trời. — *Ngoạn-mục*: vui một lần. — *Hữu-tình*: (có tình) hình như có ý gì với ta, như là yêu ta, quý ta, quên-luyến ta. — *Giương-Nga*: cái gương của ở Hàng-Nga. (Hàng-Nga là vợ Hậu-Nghệ an trộm thuốc bất-tử của chồng rồi bay lên cung-trống); tức là mặt trăng. — *Thiên-nhiên*: trời sinh ra thế, không phải tự người ta làm ra. — *Thăng-cảnh*: những nơi phong cảnh đẹp-đẽ.

Câu hỏi. — 1. Ý riêng. — Đại ý bài này thế nào? Phong cảnh sông Cửu-Long ban ngày và ban đêm thế nào? Sông Cửu-Long phát-nguyên từ đâu, chảy ra bờ thế nào? Tìm những tiếng làm cho rõ cái cảnh đẹp ban ngày và ban đêm của sông Cửu-Long.

II. Lời văn. — *Im lặng như tờ, phảng-lờng như tờ, lóng-lánh như sao sa, bóng trắng lờng nước là thế nào?* Tuyết là gì? Trắng quá như thế là tuyết, nói thế nào? Tiếng toát bởi tiếng nào doc trại ra? Áo vàng, bông ố, rừng thái-dương là gì? Cung trắng còn gọi là gì nữa? Thuyền lan là gì? Tiếng lan trong câu thuyền lan, tiếng quế trong câu chèo quế, dùng để làm gì? Tìm những tiếng đặt theo cách thủc tiếng thuyền lan. Tìm xem có tiếng nào có thể thay được thì thay vào những các chỗ trong những câu này: lên ... xuống ...; trèo ... lặn ...; cả ... đông chọi, làm ... nhiều ...; thuận ... xuôi gió. — Trong bài trên này, những đoạn nào là đoạn tả cảnh?

Bài luận. — Tả cảnh con sông chảy qua làng sen hay tỉnh sen.

LUÂN-LÝ

BẢN-THÂN VÀ GIA-TỘC

10. — Đạo ăn ở

1. — Bé thì con mẹ con cha, sớm khuya dưới gối, chăm-chăm hai chữ kính thành. Lớn thì con vua con chúa, sống thác trong lòng, chăm-chăm một niệm *trung-túc*.
2. — Chết cha còn chủ, thờ chủ cho tron đạo, phòng lúc lủ có chủ khôn-ngoan; mất mẹ bù dì, thờ dì phải *tận-tâm*, phòng khi suy có dì bao bọc. Bác cũng bọc với cha, thấy cha lại mừng cho bác, chớ đem lời bác xức bác xơ; có bằng vai với mẹ, thấy mẹ lại nhớ đến có, chớ mở miệng có ló có lố. Bề dưới phải kính anh, chớ có đồng danh vào thật, để người cười trai phải vợ xui; sinh san nên trọng chị, chớ có ném bị vào lưng, để kẻ chê gái nghe chồng xúc.
3. — Dấu hiền hơn con gái, cha mẹ chồng như cha mẹ đẻ, ấy mới khen vẹn nghĩa *ai-ân*; rẻ hiền nên con trai, cha mẹ vợ như cha mẹ mình, thế mới gọi trọn đường *đường-dục*.
4. — Đạo vợ chồng gỏi xương gỏi thịt, chốn *khướ-môn* giữ đạo *xương-tỳ*; tình anh em như chơn như tay, trong *gia-thất* hết tình *hòa-mục*.

5. — Bọn bè này chơn kẻ *tri-âm*, tin bạn mất vợ, nghĩ nguồn cơn lắm lúc nằm co; bọn hải ấy là người *du-thủ*, tin bọn mất bè, nông nổi nhiều phen si-thục.
6. — Nói lằng-giềng, tối đèn sớm lửa, ra vào nên giữ chữ *giáo-lân*; chôn họ hàng, máu chảy ruột mềm, lón bé phải ghi cấp *mục-tộc*. Giàu về làng, sang về nước, què cha đất tở, phải nhớ nơi cất rùn chôn nhao; què có thói, chớ có lễ, trên thuận dưới hòa, chớ tranh chôn ăn trên ngồi trước.
7. — Mạnh về gạo, bạo về tiền, miệng ăn núi lở, người đời nên cần-kiểm giữ gìn; dôi cho sgeh, rách cho thơm, chần cứng đá mềm, chớ thể chớ tham-sâu hơi móc.

HỮU-THANH

Dàn bài. — 1° Đối với cha mẹ, vua chúa. — 2° Đối với chủ, bác, anh em, họ hàng. — 3° Đối với cha mẹ chồng và cha mẹ vợ. — 4° Đạo vợ chồng ăn ở với nhau. — 5° Sự chơn bện. — 6° Cách cư-sử với láng giềng làng mạc. — 7° Cần-kiểm và không tham của người.

Giải nghĩa. — *Trung-túc*: ăn ở hết lòng với vua và tôn kính vua. — *Tận-tâm*: hết lòng hết sức, không còn quản ngại gì khó nhọc cả. — *Ái-ân*: yêu-mến nhau và có ơn tình với nhau. — *Đường-dục*: nuôi nấng và dạy dỗ. — *Khướ-môn*: cửa buồng; tiếng chỉ nơi đàn bà con gái ở; chốn khướ môn đây nghĩa là trong nhà trong cửa. — *Xương-tỳ*: bởi câu phụ xương, phụ tỳ, nghĩa là chồng xương xuất ra, đóng-dã lên đều gì thì vợ theo ở chồng mà làm đều ấy. — *Gia-thất*: (nhà) ở nơi trong nhà trong cửa. — *Hòa-mục*: sự ăn ở với nhau, được êm-thắm hòa-thuận, không hay sinh sự cãi cọ nhau. — *Tri-âm*: biết tiếng, do tích Ba-Nhà gây dân, mà chỉ có một mình Chung-tử-Kỷ nghe biết tiếng đàn hay ngựa thối; bọn tri-âm là người bạn thiết, biết bụng nhau. *Du-thủ*: tay chơi, kẻ đóng-dải lằng-lởng, không có nghề-nghiệp gì, chỉ đi làm những sự lừa-dao trộm cắp. — *Giáo-lân*: đi lại chơi-đời với hàng-xóm, láng giềng; tiếng giáo-lân còn chỉ sự giao-thiếp của một nước với nước láng giềng. — *Mục-tộc*: ăn ở hòa-thuận với người trong họ mình.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Trong bài này khuyên người ta những gì? Đối với vua chúa, cha mẹ, chủ bác, anh em, phải thế nào? Con

rẻ, con đầu dốt với cha mẹ vợ, cha mẹ chồng phải khổ nào? Chọn bạn nên thế nào? Tại sao thế? Tại sao phải cầu-kiếm, phải không tham của người?

II. LỜI VẤN. — a) Giảng nghĩa những câu này : *sớm khuya dưới gối, gối xương gối thịt, máu chảy ruột mềm, ăn trên ngồi trốc*. Trong bài trên này dùng nhiều câu gì? Chọn lấy những câu tục-ngữ trong bài này và giải nghĩa cho rõ-ràng; xem có câu nào lấy ở những câu ca-dao thì dẫn những câu ca-dao ấy vào.

b) Bài trên này có thuộc về thể vận-vần không? Có phải là bài thơ không? Những câu trên này hai về có đối nhau không? Những bài văn vần làm theo cách này gọi là bài gì?

LỊCH-SỬ

NƯỚC AI-CẬP

11. — Cái kim-tự-tháp ở nước Ai-Cập (Egypte)

1. — *Cứ tưởng tượng* một cái núi, một cái núi thật, một cái núi *nhân-tạo* đứng sừng-sừng ở giữa bãi *sa-mạc* mênh-mông. Cái núi vĩ-dại ấy đắp bằng đá xẻ, mỗi mặt là một cái *hình tam giác*. Những nhà thờ *cao* lớn ở Âu-châu cũng không mấy cái bằng vì *đỉnh* tháp ấy *cao* hơn mặt đất những một trăm bốn mươi thước tây, mà *chân* dài đến non hai trăm ba mươi thước.
2. — Người *du-khách* đi đến xem, ngoài *mười dặm* đã trông thấy nó rồi. Càng đến gần thì cái quái vật ấy càng lớn ra, lớn mãi; đến khi chỉ còn cách nó độ một dặm đường thì *hình* như nó đứng sừng ở trên đầu mà *đề* hẹp mình xuống vậy.
3. — Khi tới gần thì bỗng *phát-sinh* ra một *mối cảm-giác kinh-khủng* vì thấy cây tháp to lớn lạ thường mà *đỉnh* thì xa lắc xa lơ ở ngoài tầm con mắt. Đến lúc nghĩ đến *mấy triệu sinh-linh* thiệt mạng về công-cuộc

kiến-trúc cái tháp ấy, cũng là những nóng-nổi lăm-lăm khổ-sở của lũ *nô-lệ* cầm-cui trong mấy mươi năm trời ở chốn này, thì người ta vừa rùng mình kinh sợ, vừa *tâm-tắc* ngợi khen.

4. — Người ta lần từng bậc mà lên được tới ngọn tháp rồi, thì cái *mối cảm-giác* ấy lại *chật-chẽ* mạnh-mẽ hơn. Đứng trên chỗ *cao chót-vọt* ấy thì con mắt trông xa được ngoài *mười hai dặm*; *lượn* một *hòn* đá, *ráng* hết *sức bình-sinh* mà ném xuống cũng không tới đến *chân* tháp, chỉ vương vào bậc đá mà thôi.
5. — Cách mặt đất độ *mười bốn* thước, có một cái cửa nhỏ li-tí, ở trong tối thì khó lòng mà trông thấy được; cái cửa ấy thông với một cái hang vừa dài rộng, vừa tối om. Muốn đi vào trong cái hang ấy thì phải bò; bò đến nửa đường thì thấy một cái giếng sâu *thăm-thẳm*, tối mờ-mờ, *cổ-lai* chưa ai dám bước chơn xuống. Đi men quanh cái giếng ấy cho *cẩn-thận* thì đến một cái phòng, tường nề *nhẵn* trơn. Ấy, chính cái phòng ấy là chỗ *chứa* cái *đi-thề* của bậc *đế-vương*, là cái *lồng-lầm* xây đắp nên đã *năm ngàn năm* nay, để tránh cái *linh-tò-mò* của người đời vậy.

Dàn bài. — 1° Hình dáng cái Kim-tự-tháp. — 2° Cảm-giác của du-khách khi đi đến xem. — 3° Khi tới gần thì cảm-giác của du-khách thế nào. — 4° Cảm-giác của du-khách khi trèo lên đỉnh tháp. — 5. Khi du-khách vào bên trong tháp thì thấy gì và nghĩ thế nào.

Giải nghĩa. — Kim-tự-tháp : tháp của những bậc *đế-vương* đời cổ Ai-cập xây lên để làm nơi *phân-mô* của mình. — Ai-cập : tên nước Egypte ở *đông-bắc* châu Phi, trước kia là một nước văn-minh lắm. — *Tưởng-tượng* : hình dung một vật gì ở trong trí khôn như là trông thấy vật ấy trước mắt. — *Nhân-tạo* : người ta làm ra. — *Sa-mạc* : bãi cát rộng ở xứ nóng, không có người ở cũng không có cây cối gì cả. — *Tam-giác* : hình ba góc. — *Du-khách* : người đi chơi xem phong-cảnh. — *Cảm-giác* : trông thấy, nghe thấy một vật gì,

một tiếng gì, rồi sinh ra nghĩ-ngợi (hoặc vui hoặc buồn) — *Kinh-không* : sự hãi. — *Sinh-tinh* : cái hồn sống, tiếng để gọi người dân. *Kiến-trúc* : dựng lên, xây đắp lên, nghề kiến-trúc là nghề xây đắp nhà cửa đền đài. — *Nô-lê* : những kẻ người ta nuôi, hoặc mua về để sai khiến và để giúp đỡ công việc. — *Sắc-dinh-sinh* : cái khí lực lúc bình thường của mình. *Cổ-lạc* : xưa nay, từ trước đến giờ. — *Di-thể* : cái thân thể khi chết để sót lại. — *Lung-thân* : phần mộ của các bậc đế-vương.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Tại cái Kim-tự-tháp nước Ai-cập. Kim-tự-tháp là cái gì? Vì lẽ gì các bậc đế-vương nước Ai-cập lại xây lên những tháp ấy?

II. Lời văn. — a) *Bảng-sừng-sừng, rừng-mông-mênh* là thế nào? Tiếng *sừng-sừng, mông-mênh* đột sấm tiếng *đùng-đùng* để làm gì? Tìm những tiếng như thế *đùng-đùng* để thêm nghĩa cho những tiếng này: *đùng...*, *chạy...*, *cao...*, *dài...*, *thấp...*, *tối...*, *sâu...*, *nóng...*, *phẳng...*, *ngay...*, *mỏng...*, *trông...*, *đen...*, *bay...*. — Tìm những tiết phần nghĩa với những tiếng này: *chết-chết, mạnh-mẽ, khô-sỏ*. Tiếng *chết-chết*, trong câu: «...» là này háu háu *chết-chết* lên: nghĩa là gì? Tìm một câu ca-dao có tiếng *cao*, *mạnh*, *béo*, *giấy* mà nghĩa là làm thế nào cũng không vừa được lòng người.

b) Bài này có phải là bài tế cảnh không? Có lần cũ là gì vào nữa?

Bài luận. — Anh thử theo lối tả cảnh xen tả tình trên đây, tả cảnh cái chùa cổ mà anh đã đến xem.

HIA-DU

PHONG-CẢNH BỀ KHƠI

12. — Giữa Ấn-độ dương

1. — Muốn biết ngày giờ dài là dường nào, phải đi tàu bè trong một tháng; ngồi trong tàu, chỉ trên trời dưới nước, đặng-đặng hàng ngày không trông thấy bờ, mỗi ngày coi dài bằng một tuần. Lại thêm tàu lúc-lắc, người lữ-đữ làm gì không được, đọc sách cũng chán, mới lại càng buồn nữa. Cứ ngày ấy sang ngày khác, ngày nào cũng như ngày nào, ần rồi lại năm, năm rồi lại ần, người *nhân-nai* đến thế nào cũng phải chán.

2. — Chỉ thỉnh-thoảng trông thấy lũ cá bay — gọi là cá bay nhưng kỳ-thực không phải là cá bay, chính là những cá bọ bị sóng đánh bắn lên, như ta đánh>this-lia — hay là gặp chiếc tàu khác đi ngang là còn có truyền vui một chút. Lại hiền chiều đến lúc mặt trời lặn, lên trên « boong » mà chực xem *lục quang-tuyến* cũng thấy trong tàu rộn-rịp được một lát.

3. — Nhưng ai cũng chực xem *lục quang-tuyến* mà hồ hồ đã ai trông thấy *lục quang-tuyến*. Người ta *trưng-truyền* rằng: giữa lúc mặt trời lặn xuống ở giữa bể, bề trên trời không mây mù gì, thì trông thấy trong loáng một giây đồng-hồ, ở ngay chỗ mặt trời sụt xuống, một thứ ánh sáng riêng sắc xanh lục, gọi là *lục quang-tuyến*, và thứ *quang-tuyến* này chỉ thấy trong Ấn-độ dương mà thôi. Song ít lắm, vì không mấy khi là trời thật quang-dâng, không có chút mây mù nào. Cho nên ai đã được trông thấy một lần, thì cho là một sự may-mắn không gì bằng, và tin rằng có ảnh-hưởng đến sự *hạnh-phúc* của mình.

4. — Ấy là người ta *trưng-truyền* như thế, nhưng xét ra có lẽ cũng là một sự mơ-tưởng, hay một sự quáng mắt mà thôi, vì ai cũng nói *lục quang-tuyến*, mà hỏi ra chưa ai trông thấy *lục quang-tuyến* bao giờ. Ngày nào cứ đến khoảng sáu giờ chiều, mặt trời lặn, cả tàu ra ngóng trông mà tình không có ai trông thấy.

PHẠM-QUYÊN

Pháp-du hành-trình nhật-ký

Dàn bài. — 1° Tình cảnh trên tàu bè. — 2° Sự mua vui trên tàu bè ở Ấn-độ dương. — 3° *Lục quang-tuyến* ở Ấn-độ dương. — 4° Truyền *lục quang-tuyến* là một sự mơ tưởng hay một sự quáng mắt.

Giải nghĩa. — Ấn-độ dương : Océan Indien. — *Nhân-nai* : đờ-tinh của người nào bền lòng mà chịu những sự đau khổ và yên tâm mà đợi cái gì chậm đến. — *Ảnh-hưởng* : (ảnh = bóng ; hưởng =

tiếng vang), việc gì là cái bóng và cái tiếng vang của việc khác; nghĩa là việc gì có quan-bộ dính-dáng đến việc khác. — *Hạnh-phúc*: sự may-mắn sung-sướng. — *Trong-truyền*: cũng nói, cũng truyền lại; nhiều người cũng nói lại như thế. — *Lục-quang-tuyến*: (quang = sáng; tuyến = chỉ) sợi chỉ sáng, tức là cái tia ánh màu lục nhỏ như sợi chỉ.

Câu hỏi. — I. Ý vương. — Trong bài này thuật cái gì? Tác giả đi sâu đến thế nào? Lục-quang-tuyến là gì? Tại sao người ta cho rằng lục-quang-tuyến có ảnh-hưởng đến hạnh-phúc của mình? Trên đây tác-giả cho lục-quang-tuyến là cái gì?

II. Lời văn. — *Đằng-dăng, lừ-lừ*, là thế nào? *Đánh-thía-tia* là thế nào? Tìm những chữ nào thay cho những tiếng sau này: *cửa bể, bờ bể, thuyền đi bể, cũng bể*. Ông của cha mẹ ví như bể như nói gọi là ơn gì? Hai việc gì hoặc hai người so với nhau, một đằng cách xa đằng kia nhiều quá thì nói xa nhau (bể nào? Tìm một câu thành-ngữ có thể thay vào tiếng *thỉnh thoảng*. *Hồ ếch, tỉnh khồng*, nghĩa là gì? Lấy mỗi tiếng ấy mà đặt thành một câu. *Chân với trăn, chim với trăn*, khác nhau thế nào? Mình đang ở chỗ rộng-rãi sung-sướng mà phải vào chỗ eo-hẹp khó chịu, nói thế nào? Tại sao nói thế? Tìm câu ca-dao có tiếng ăn, tiếng nằm, người ta thường đọc để chế học trò chữ nho ngày xưa.

Bài luận. — Trong khi đi chơi, anh thích đi xe hay đi bộ? Tại sao anh thích? Đi xe đi bộ được lợi gì?

LỊCH-SỬ

NHÀ ĐÌNH

18 — VUA ĐÌNH-TIÊN-HOÀNG

(Sau đời Triệu, nước ta phải nộp-thuộc nước Tàu trong vòng một nghìn năm. Về sau có Ngô-Quyền đuổi được quân Tàu về; rồi tự-lập làm vua; cuối đời Ngô, lại có loạn Thập-nhiê-sử-quân, trong nước rối loạn, sau ông Đinh-Bộ-Lĩnh thu-phục được 12 sử-quân kia, rồi lên làm vua, từ đây nước ta không phải Tàu cai trị nữa.)

1. — Có ông Bộ-Lĩnh họ Đinh,
Con quan Thờ-sử ở thành Hoa-Lư.
Khác thường từ thuở còn thơ,
Rủ đoán mục-thu mở cờ bông-lan.
Đáp-diu kẻ trước người sau.
Trần-ai đã thấy vương-hần uy-dung!

2. — Một mai về với Trần-công,
Hiệu-xương Van-Thường anh-hùng ai qua.
Đốn-phương thu tại một nhà,
Mười hai vè-hềng đều là quét thanh.
3. — Tráng-an đầu dựng đồ-thành.
Gải-nguyên là hiệu Thái-bình lúc đây.
Nghìn năm cơ-tự mới xây,
Lên ngôi hoàng-đế, đặt bày trăm quan
Có đường-bể, có y-quan,
Đẳng-uy có liệt, giai-ban có thưởng.
Tổng-phong Giao-chỉ quận-vương,
Cha-con đều chịu sung-chương một ngày.
4. — Hồng-bông đề mới đến nay.
Kể trong chính-thống từ đây là đầu:
Tiếp không học-vấn công-phu,
Truyện xưa ít biết, lo sau vụng đường:
Già-tăng cũng dự quan sang,
Bạc, Điện, Cơ, Tú đều phường vũ-nbân.
Nội-dinh năm vị nữ-quân,
Năng linh thiên-ái, quên phần di-mưu.
Đồ-phong Đinh-Liên con đầu,
Hạng-Lang là thứ lễ nào đổi thay?
Pháp-hình cũng lạ xưa nay:
Hàn-núi trong cũ, vạc-bầy ngoài sân.
Chơi-bời gần lũ tiền-nhân,
Rượu-hoa ngồi giọng, đèn-xuân mê lòng:
Trùng-môn sơ hở đề-phóng,
Đề cho Đỗ-Thích gian-hùng nữ-tay.

ĐỖNG-HUY-THẾ
Đại-Nam sử ca

Dân hải. — 1^o Vua Đinh-tiên-Hoàng khi còn bé. — 2^o Đinh-tiên-Hoàng giúp được loạn mười hai sứ-quân. — 3^o Đinh-tiên-Hoàng lên làm vua và sửa-sang việc nước. — 4^o Vì lẽ gì mà nhà Đinh mất nước.

Giải nghĩa. — *Nội-thuộc* : thời nước ta phải người Tần cai-trị trong khoảng 1000 năm. — *Thập-nhị sứ-quân* : mười hai quan sứ, mỗi ông giữ một phương rồi đánh lẫn nhau, làm rối loạn trong nước. — *Hoa-lư* : thuộc tỉnh Ninh-bình bây giờ. — *Mục-thư* : đứa trẻ chân trần bỏ. — *Trần-ai* : bụi bặm, ý nói lúc còn vất vả khổ-sở như ở trong đám bụi bặm. — *Vương-hầu uy-dung* : cái nai-vẽ đang-ngồi của những bậc vua chúa. — *Trần-công* : ông Trần-Công-Lâm là một ông sứ-quân giữ ở Kỳ-bổ (bây giờ là tỉnh Thái-bình). — *Tráng-an* : tỉnh Ninh-bình bây giờ. — *Cải-nguyên* : đổi năm đầu, khi vua nào mới lên ngôi thì đặt tên cho cái năm mình mới lên ngôi để làm cái hiệu của mình, ngày xưa bề gặp một việc gì đáng kỷ-niệm thì cũng đổi cái hiệu ấy. — *Cơ-tự* : cái nền, cái mối trong nước, ý nói vua Đinh-tiên-Hoàng xây lại cái nền độc-lập cho nước ta và chấp nối lại cái giường-mối trong nước. — *V-quan* : áo mũ, ý nói đặt ra các phẩm-phục cho các quan để phân biệt người này với người kia. — *Đẳng-nhệ* : các thứ bậc cao thấp và cái oai-vẻ. — *Giới-lâm* : giới, thêm, tức là cái chỗ các quan theo thứ bậc cao thấp đứng chân vào. — *Sùng-chương* : sự phong thưởng của nhà vua cho các quan có công. — *Chính-thống* : mối chính; ý nói từ đời nhà Đinh thì nước ta được độc-lập. — *Giả-àng* : các nhà sư. — *Bác, Diên, Cơ, Tử* : những hậu-tôi của vua Đinh, như Đinh-Diên, Nguyễn-Bác, v.v. — *Phượng-vũ-nhân* : bốn người vũ-phu. — *Nội-dinh* : Trong nhà vua, trong gia-dinh nhà Đinh. — *Nữ-quân* : vua đào bà, vua Đinh lấy năm người vợ. — *Di-mưu* : mưu tính cho con cái về sau.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Kể chuyện vua Đinh-tiên-Hoàng. Nước ta theo đạo Phật từ bao giờ? Tại sao vua Đinh bị mất nước?

II. Lời văn. — Quét thanh là thế nào? Người ta còn nói quét gì nữa? Ông trông đánh tiết được giặc nói thế nào? Tìm một câu tục-ngữ có tiếng quét để răn người đi bót. Cái chi của người ta đi khắp mọi nơi để lập công danh gọi là gì? Cửa giả là gì? Tìm những tiếng đồng nghĩa với tiếng ấy.

14. — Lịch-sử nghề in

1. — Về nghề in, người Trung-Hoa biết trước. Từ đời Ngũ-Đại, vào khoảng thế-kỷ thứ 13. Trung-Hoa đã chế ra được bản in, chữ khắc liền vào bản mà in bằng tay. Khi ấy thì ở Âu-châu vẫn còn phải thuê người viết sách, có quyển sách giá đến 600 quan; cho nên sự học chỉ riêng cho những người giàu-sang mà thôi, còn hạ-dân không ai là người biết chữ cả.
2. — Năm 1400, ông Gutenberg, sinh tại Mayence, mới nghĩ ra cách thay chữ viết bằng một lối gì nhanh (lành) tiện hơn. Ông đang làm nghề đúc ngọc, nhưng vì muốn *thực-hành* cái việc dự-tính của mình, bèn thôi nghề ấy mà đi làm nghề *đúc-khắc*. Trước hết ông muốn *khắc* chữ vào bản, song có nhiều sự bất tiện: một là chữ hư khó thay, hai là mất nhiều công mà không in ra được nhiều thứ sách, ba là in xong, bản in phải xếp một chỗ. Vì thế, ông phải nghĩ ra cách khắc những *mẫu-tự* rời ra, khi muốn in thì lấy mà sắp vào bản; nhưng khắc những *mẫu-tự* rời ấy lại là khó nữa. Làm bằng gỗ? Thì gỗ chóng mòn, hay gãy lăm. Làm bằng sắt? Thì sắt cứng quá. Làm bằng chì? Thì chì lại mềm lăm. Sau ông phải làm bằng nhiều thứ *kim-loại* pha lẫn với nhau. Lại còn làm thế nào mà chế ra những chữ rời ấy? Khắc bằng tay như khắc chữ gỗ thì tốn công tốn của lăm, nên ông phải nghĩ ra cách đúc bằng khuôn; đúc như thế thì được nhiều chữ mà không tốn mấy.
3. — Nơi ông ở thường có loạn-lạc nên ông rời ra ở thành Strashbourg. Ở đó, ông gặp được ba người *đồng-chí* giúp của, giúp công cho, — vì ông nghèo lắm, — để thí nghiệm cái *g-kiến* của mình; song đến lúc sắp

thành công thì ba người ấy chết mà ông bị kẻ dòi công, dòi nợ, phải bỏ Strasbourg mà về Mayence.

4. — Về đến Mayence, ông lại tìm được hai người *hợp-phần* là Fust và Scheffer. Nhưng hai người này không được *trung-hậu* như họ người kia, họ cho ông vay tiền để dựng cái nghề mới ấy lên, khi họ thấy đã có *công-hiệu* thì họ *lập-tâm* đuổi ông đi mà cướp lấy cơ nghiệp, rồi làm vụng ở dưới hầm nhà, không muốn cho ai biết. Song dựa tham-tâm trời nào có chừng: Fust và Scheffer kẻ thì bị bệnh chết, người thì phải giết trong cơn loạn-lạc.

5. — May thay! Ở thành Mayence lại có nhà *phủ-trưởng-giá* Humery giận hai đứa bất-nghĩa đối-dãi với ông như thế, bèn xuất tiền ra hiến ông để *tái-tạo* nghiệp cũ. Ông được người *nghĩa-hiệp* giúp, mới mua những khí-dụng chẽ bản và chữ rồi *trả* một nhà máy mà ở ra không biết bao nhiêu là sách. Đến năm 1468 thì ông *ta-thế*. Hiện nay có tượng dựng ở thành Strasbourg để ghi-nhớ công-đức ông đối với thế-giới.

6. — Từ khi có máy in thì nhiều người làm sách làm truyện, nhiều nhà có sách mà xem, công-chúng ai cũng được học, học-thức *truyền-bá* khắp trong dân-gian.

Dàn bài. — 1° Người Trung-Hoa biết nghề in trước người Âu-châu. — 2° Ông Gutenberg và sự nghiệp sáng-tạo nghề in của ông. — 3° Sự thất-bại đầu tiên của ông ở Strasbourg. — 4° Sự thất-bại thứ hai của ông ở Mayence. — 5° Sự thành công của ông. — 6° Kết-quả sự sáng-tạo nghề in của ông Gutenberg.

Giải nghĩa. — *Ngũ-dại*: năm đời vua hèn Tần là: nhà Lương, nhà Đường, nhà Tống, nhà Hán, nhà Chu. — *Hạ-dân*: dân-gian ở dưới bậc vua quan. — *Thực-hành*: làm ra thật cái gì mới nghĩ ra. — *Điêu-khắc*: nghề chạm khắc vào gỗ, vào đá. — *Mẫu-tr*: chữ cái. — *Kim-loại*: loài kim như đồng, sắt, vàng, bạc. — *Đồng-chí*: cùng một chí với mình. — *Ý-kiến*: cái ý riêng của mình nghĩ-ngợi về một sự vật gì. — *Trung-hậu*: có bụng từ tế. — *Công-hiệu*: được như ý mình

mong muốn. — *Lập-tâm*: định bụng; ráp bụng làm một việc gì. — *Trường-giá*: nhà giáo có. — *Tái-tạo*: dựng lại cái gì đã hỏng, đã đổ nát. — *Nghĩa-hiệp*: người vì đều nghĩa, không quản chi của-cái tình-mệnh, đem cái lòng hảo-hiệp rộng-rãi mà cứu giúp nhau trong cơn hoạn-nạn. — *Ta-thế*: từ cõi đời mà đi, tức là chết. — *Truyền-bá*: truyền đi, rải-rắc đi khắp mọi nơi.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Kể qua lịch-sử nghề in. — Ông Gutenberg đang nêu nghề in phải khổ sở thế nào? Ông có là người hiền chí không? Thế nào là nghề in có quan-hệ đến cuộc văn-minh của thế-giới.

II. Lời văn. — Phép in bằng bản in có sắp chữ dúc sẵn gọi là gì? Phép in những tranh bằng bản in đã gọi là gì? Phổ-thông giáo-dục là gì? Trái với phổ-thông là gì? Lời văn-chương dĩa câu gọt chữ gọi là gì?

Bất luận. — Trong một cái thư viết cho bạn, anh hẳn rõ ra thế nào là sự sáng tạo nghề in có ảnh-hưởng đến cuộc văn-minh thế-giới.

VĂN-CHƯƠNG

LUẬN-THUYẾT

15 — Mưa dầm vui cho ai, buồn cho ai?

1. — Này như kẻ làm việc quan gấp độ mưa dầm, *công-dường* rảnh việc, ngồi trong *tư-thất* sum họp vợ con, câu nọ mợ kia, lò tôm, tài bản, suốt ngày suốt buổi, kẻ hầu người hạ, chạy trước chạy sau, nước dầm cơm hần, của ngon vật lạ, chẻ tàu đập giộng, thuốc lá cầm hơi; truyện-truyện trò-trò, cười-cười nói-nói; thế thì mưa dầm thật sướng mà thật vui!

2. — Như người giàu có gặp khi mưa dầm, khi trời mát-mẻ, khách-khứa ít vào, cửa nhà đỡ rộn, mở hóm mở tủ, kiểm bạc kiểm tiền, rồi thời rồi giờ, tính công tính nợ, ông be rượu cù, hà chén trà sen, nhà dột không lo, đường lầy mặc kệ; mưa dầm thế cũng thật sướng mà thật vui.

3. — Đến như những người *bê-hoan* miệng-mồm, *quan-san* nghìn dặm, *gốc phên* xa-cách, vô-vỗ mới thân, gặp cảnh mưa dầm, ra lấy vỏ ngựa, vào vớt bánh xe, gội tuyết tắm mưa, bên trời góc biển, rồi mà đông lòng *tha-hương* cố quốc, đường đi lối lại ngồn-ngang, nghĩ ra ngổ lợ đường danh, gót mỗi chân chồn chân-ngàn; như thế thì mưa dầm thật buồn!

4. — Lại còn những kẻ đi buôn đi bán, gặp cảnh mưa dầm mà đến nỗi hàng-hoà không tiêu, mất cả lời này lẫn khác, thảng ngày ngồi rồi, ăn vào bạc vốn tiền lưng; những người làm ruộng làm nương, gặp cảnh mưa dầm, mà đến nỗi lúa mầu ngập lụt, tràn hòa ruộng họ hồi kia, đường sá bùn lầy, ra vào dẫu rảo ào vớt, *thậm chí* những cánh gao hũ vừa khau, chạy bậc chạy đông chưa được, củi đun bị ướt, mớ tất mớ đồ nhẹp-nhèm, con trẻ cần nhẩn, cha già gối-gối, như thế thì cảnh mưa dầm lại càng buồn và càng khổ lắm!

5. — Than ôi! Mưa dầm là cái cảnh thế nào mà nó khiến cho người ta *cảm-xúc* khác nhau vậy? Nói đến lẽ, thì mưa dầm vốn không phải là cảnh vui cũng không hẳn là cảnh buồn, không phải là làm cho người ta sướng, cũng không phải là làm cho người ta khổ. Chẳng qua chỉ vì sẵn cảnh vui sướng thì dẫu gặp mưa sâu gió thảm, hề chi đau-dớn đến mình; sẵn cảnh buồn rầu thì gặp mưa tối mịt mây mù, tự khắc cảm-thương đến dạ đó thôi.

Đàm-Xuyên
Nam-phong

Dàn bài. — 1° Cảnh mưa dầm của người làm quan. — 2° Cảnh mưa dầm của nhà giầu có. — 3° Cảnh mưa dầm của gã giang-hồ. — 4° Cảnh mưa dầm của kẻ đi buôn đi bán, làm ruộng làm nương. — 5° Cảnh ngộ người ta đối với ngày mưa dầm.

Giải nghĩa. — *Công-đường*: nhà công, nơi các quan ngồi làm việc quan. — *Ta-thất*: nhà tư, nhà riêng. — *Bê-hoan*: cái bề lập công danh, nơi cái đường đất làm quan nhiều nỗi hiểm nghèo như trên một bề. — *Quan-san*: quan = cửa ải; san = núi non; nói chung là nơi xa cách. — *Gốc phên*: gốc cây phên (2), thứ cây thường trồng thấy ở đầu làng; nói rộng là quê hương mình. — *Thâm-chi*: đến nỗi. — *Cảm-xúc*: tiếp xúc với một cái cảnh gì rồi sinh ra vui hay là buồn và nghĩ ngợi âm-thầm.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Hai ý bài này thế nào? Trong đoạn 1, 2, 3, 4, tác-giả so sánh cảnh mưa dầm với cảnh mưa dầm buồn như thế nào? Tác-giả kết-luận thế nào? Sự mưa dầm có làm cho người ta vui, buồn, sướng, khổ được không? Cái gì nó xui người ta cảm-xúc như thế?

II. Lời văn. — a/ Mưa dầm là thế nào? Trái với mưa dầm là gì? Tìm những tiếng chỉ những trận mưa to và chóng, trận mưa nhỏ hạt, trận mưa đang nắng mà mưa. Tìm những tiếng chữ có tiếng đồng âm chữ: việc công, trường công, cửa công, cửa công, giấy công, quán công; và những tiếng có tiếng từ để chỉ: trường riêng, cửa công. Tìm những cặp chữ đặt giống như những câu này: cười và khóc, đối đi buôn đi bán, làm ruộng làm nương. Tìm những tiếng có thể thay cho những tiếng này: mặc kệ, hề chi, chẳng qua.

b/ Bài trên này bàn luận về cái gì? Bài văn bàn luận về một cái gì tùy ý muốn khen hay là muốn chê, bảo phải hay bảo trái như bài trên này thuộc về lối gì?

Bài luận. — Những ngày nghỉ học mà mưa dầm thì anh làm gì? Cảnh mưa dầm đối với anh thế nào?

VĂN-CHƯƠNG

PHONG-ĐẠO

16. — Mấy câu ca-dao.

1° — Anh-hùng

— Một đời được mấy anh-hùng,
Một nước được mấy đức-ông tri-ôi.
— Người đời muốn sự của chung,
Hơn nhau một tiếng anh-hùng mà thôi.
— Làm trai quyết chí tang-bồng,
Sao cho tỏ mặt anh-hùng mới cam.
— Làm trai cho đáng nên trai,
Xuống đồng, đồng lĩnh; lên đồi, đồi lan.

Làm trai cổ chí lập thân,
 Rồi ra gặp hội phong-vân kịp người.

— Nền ra tay kiếm tay cò,
 Chẳng nên thì chớ, chẳng nhờ tay ai.

— Anh-hùng khi gặp khước lươn,
 Khi cuộn thì ngắn, khi vươn thì dài.

2* — Quả quyết

— Lòng ta đã quyết thì đành,
 Đã đành thì vác củ cành lẩn cây.

— Đã sinh ra kiếp đàn ông,
 Đèo cao, núi thẳm, sông cùng quân chi?

— Một liều ba bảy cũng liều,
 Cầm bằng con trẻ chơi diều đứt dây.

— Đây ta như cây giữa rừng,
 Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời.

— Dầu ai nói đông nói tây,
 Thì ta cũng vững như cây giữa rừng.

— Dầu ai nói ngã nói nghiêng,
 Thì ta cũng vững như kiềng ba chân.

3* — Bền-chi

— Làm trai quyết chí tu thân,
 Công danh chờ vội, nợ nần chớ lo.

Khi nên trời giúp công cho,
 Làm trai năm liệu bảy lo mới hào.

Trời sinh trời chẳng phụ nào,
 Phong vân gặp hội anh-hào ra tay.

Trí khôn sắp để dạ này,
 Có công mài sắt có ngày nên kim.

4* — Dối-thời

— Lặc còn ăn bóng cây lừng,
 Thuyền-quên đợi khách anh-hùng vắng tại.

— Phụng-hoàng dẫu chốn cheo-leo,
 Sa cơ thất thế phải theo đàn gà.

Bao giờ mưa gió thuận-hòa,
 Hạc lông đôi cánh lại ra phụng-hoàng.

Đàn bài. — 1* Bộc anh hùng. — 2* Bộc quả-quyết. — 3* Bộc bền-chi. — 4* Bộc dối-thời.

Giải nghĩa. — *Tang bồng* : tang = cây dâu, bồng = cây cỏ bồng ; điều ở Kinh-lễ nói rằng : khi đưa bé mới đẻ ra thì cha mẹ làm một cái cung dâu mà bôn tên bằng cỏ bồng đi bốn phương, ngụ ý rằng ngày sau đứa bé ấy lớn lên sẽ đi khắp bốn phương, để lập công-danh. — *Đoạt* : phụng (lấy). — *Quả-quyết* : định hẳn ; đã định làm gì thì cứ làm không thấy có điều gì ngăn trở mà sứt-sẻ. — *Cầm bằng* : cũng đành như là. — *Tu thân* : sửa mình, thấy mình có điều dở thì sửa đổi đi, giữ mình được trọn vẹn. — *Lặc* : con hươu. — *Tang* : cây thông. — *Thuyền-quên* : người đàn bà đẹp.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Bộc anh hùng là gì ? Người đời hơn nhau về cái gì ? Tại sao thế ? Thế nào là đáng nên trai ? Bộc quả quyết là gì ? Người không quả quyết có làm nên việc gì không ? Tại sao ? Người ta cần phải bền chí không ? Tại sao thế ? Người tử tế sa cơ thất thế bị dồn lại với quần xằng bậy thì phải làm thế nào ?

II. Lời văn. — a) Tay kiếm tay cò, gặp khước lươn, nói ngả nói nghiêng, nói đông nói tây, là thế nào ? Đức ông là gì ? Con gái vua chưa lấy chồng về đời Hùng-vương gọi là gì ? Đã lấy chồng rồi gọi là gì ? Tiếng mẹ ngày nay còn dùng không ? Con rể vua gọi là gì ? Tang-bồng hễ-thì là thế nào ? Tìm những tiếng chữ dễ chỉ : Người đàn bà góa chồng, người con bố cõi, người nào trông bề ngoài đẹp như phụng-hoàng, tướng là thông-minh lắm, nhưng kỳ thực dở đặc thì gọi là gì ? Tìm một câu có thể thay cho câu : phụng-hoàng dất.

b) Những câu hát trên này gọi là gì ? Phong-dao là thế nào ? Tại sao gọi thế ? Những câu phong-dao có đã lâu chưa ? Và ở miệt hang người nào ra ? Phong-dao còn gọi là gì nữa ? Xem những câu phong-dao có lệch gì không ? Lệch như thế nào ?

Bài luận. — Phong-dao có quan-hệ với lịch-sử không ? Tìm mười câu có quan-hệ với lịch-sử ; dẫn những câu đó để giải sự quan-hệ ấy.

17. — Học-đường là một gia-tộc

(Lời cha dạy con)

1. — Cha mẹ các con, nào người thì học-hành ít không dạy-dỗ được các con, nào người thì tuy có học-thức nhưng lại bận công bận việc, không có thời-giờ bảo-ban các con, nên phải đưa các con đến học-đường cho có thầy có bạn để dạy-bảo các con sự nọ vát kia, đường khôn lẽ phải, mong ngày sau các con lớn lên thành người có đức-hạnh.
2. — Vậy thì ở trường-học, thầy-giáo cũng như cha mẹ. Cha mẹ các con đã phó-thác sự giáo-dục các con vào người thì người trông nom săn-sóc đến các con, bảo-ban các con những điều đạo-đức nên theo để trau-dồi lấy nhân-cách, giảng-giải cho các con những điều học-thức có ích và cần cho tri-khôn cũng như đồ ăn có ích và cần cho thân-thể vậy.
3. — Các con lại cùng anh em kết bạn nữa. Sớm trưa trông thấy nhau, nghỉ-ngơi trò-truyện có nhau, lúc chơi đùa vui-vẻ có nhau, tuy không ăn một mâm, nằm một chiếu, chung sách chung đèn, nhưng mỗi ngày cũng ngồi trên ghế với nhau hai buổi, cùng một lòng một ý mà nghe chung những lời vàng ngọc của thầy giảng dạy, cũng cùng với nhau chịu sự khó-nhọc để học-tập cho chóng lớn-lớn, cũng yên-mến nhau, giúp đỡ nhau, bênh-vực nhau, quyến-luyến nhau, khác nào như anh em ruột-thịt trong một nhà.
4. — Các con đi học mà gặp được những thầy-giáo tận-tâm với các con như cha như mẹ, những bạn-bè qui hóa như anh em ruột-thịt thì cũng chẳng khác gì sinh làm con cái một gia-tộc vậy.

5. — Học-đường tức là một gia-tộc thứ nhì của các con đó. Các con giữ danh-giá của gia-tộc mình thế nào thì cũng phải giữ danh-giá học-đường như thế. Học-trò mà làm điều xấu-xa dễ-tiện dễ đến nỗi mất danh-giá của trường mình thì cũng không khác gì con cái mà làm những việc ô-uế hèn mạt dễ đến nỗi bại-hoại cả gia-phong.

(Lược dịch Pháp-bản)

Dàn bài. — 1° Vì lẽ gì cha mẹ phải cho con đến trường học. — 2° Ở trường học thầy giáo cũng như cha mẹ. — 3° Anh em bạn cũng như anh em ruột thịt. — 4° Học đường là một gia-tộc. — 5° Phải giữ danh-giá học đường như là giữ danh-giá của gia-tộc.

Giải nghĩa. — *Học đường* : nhà để trẻ con đến học tập, nhà học ta thường nói trường học hay nhà trường. — *Học-thức* : những điều biết được bởi sự học, sự biết được nhiều điều hay có ích cho trí khôn. — *Đạo-đức* : tính hay nét tốt. — *Phó-thác* : giao cho ai, đem gởi ai. — *Giáo-dục* : giáo = dạy, dục = nuôi; sự bảo-ban những điều hay lẽ phải, để nuôi lấy trí khôn cũng như ăn đồ ăn để nuôi thân thể. — *Đạo-đức* : đạo = đường thẳng, đức = nét tốt; những tính nét tốt, những đường lối ngay thẳng người ta theo để nên người tử-tố. — *Nhân-cách* : cách làm người. — *Tận-tâm* : hết lòng làm việc gì, hết lòng với việc ấy, ở với ai hết lòng với người ấy. — *Dễ-tiện* : thấp hèn. — *Bại-hoại* : làm cho hư hỏng, đổ nát. — *Gia-phong* : thói nhà, nề-nếp khuôn-phép trong một nhà.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Tại sao cha mẹ các anh phải cho các anh đến học đường? Người ta vì những điều cần cho trí khôn như cái gì? Tại sao vì thế? Ở trường-học, thầy giáo coi như bậc nào? Tại sao vậy? Anh em bạn học coi như ai? Tại sao thế? Học đường vì như gì? Tại sao vì thế? Các anh phải giữ danh-giá học đường như thế nào?

II. Lời văn. — Trau-dồi nghĩa là gì? Tiếng ấy là tiếng của xứ nào hay nơi? Đồ-dành người ta đi nói là gì? Tiếng oanh, yến, gió, mây, trong những câu: quyến oanh rủ yến, quyến gió rủ mây là nói cái gì? Tìm những câu thành ngữ có tiếng ăn. — Dối, giỡn, rồi, ba tiếng ấy khác nghĩa nhau như thế nào? Xem tiếng nào đáng thay vào những chỗ chấm trong câu này: sống ở trên đời ăn miếng.... chớ;

ngày phò thủ-tự, đêm... tâm hương; tìm một câu phương-ngôn có tiếng thấy và có tiếng hạn.

Bài luận. — « Học đường là một gia-tộc t. ở nhà, giải nghĩa câu ấy và bàn xem nghĩa câu ấy có đúng không? (đem gia-dinh với học đường mà so sánh với nhau).

LỊCH-SỬ

ĐỜI TRẦN

18. — Trần Hưng-Đạo

1. — Đức thánh Trần tên húy là Trần Quốc-Tuấn, sắc phong làm Hưng-đạo đại-vương, chính quê ở làng Tức-Mặc thuộc về tỉnh Nam-Định, con ông An-Sinh-vương Liễu, cháu gọi vua Trần-Thái-Tôn bằng chú và là tôn-thất nhà Trần.
2. — Người khôi-ngỗ lạnh-lặng, học thông sớm lắm, lên sáu tuổi đã biết làm thơ ngũ-ngôn và đồ-họa; từ lúc lên học rộng, xem nhiều sách đời xưa và đời bây giờ, lại thông cả lục-thao tam-lược cho nên ngài văn võ toàn tài.
3. — Đời vua Thái-Tôn và Nhân-Tôn nhà Trần, giặc Mông-Cô nước Tàu sang cướp nước ta, ngài phụng mệnh ra đánh mấy trận to: trận thứ nhất ở cửa Hàm-Tái và do Chương-Dương thì giết được tướng giặc là Toa-Đô; trận thứ hai ở làng Văn-Độn cùng sông Bạch-Đẳng thì bắt được Ô-Mã-Nhi và các tướng khác nữa. Nhờ có ngài mới trừ được giặc ấy mà nước Nam ta mới được yên, nên vua Thánh-Tôn có câu thơ rằng: « Xã-lễ lưỡng hồi lao thạch mã, sơn-hà thiên cổ diện kim an ».
4. — Lúc già, ngài về tri-sĩ ở làng Vạn-kiếp, tỉnh Hải-dương, thọ ngoại bảy mươi tuổi mới mất. Ngài mất, trên từ vua tới các quan, dưới khắp cả dân trăm họ, ai cũng lấy làm thương tiếc, xa gần sục-sùi sâu-thấm, tựa hồ như mất cha mất mẹ vậy. Vua ngự giá ngồi xe mộc,

ngựa trắng, thân đến Vạn-kiếp coi việc tri-tang, sai các quan dùng hậu-lễ rước ma táng ở trong vườn An-lạc.

5. — Ngài thực là một người hết lòng với vua với nước, nên vua giáng-chiều truy-phong ngài là: *Thối-su thượng-phu Thượng-quốc-công, Bình-bắc đại nguyên-sủy, long-công thịnh-dực, vũ-liệt hồng-huân Nhân-Võ Hưng-Đạo đại-vương*, lại sai thợ dùng gỗ bạch-đàn tạc tượng ngài để thờ trong đền Vạn-kiếp. Ngài thường hiển linh trừ tà, trị-bệnh, cứu hộ nhân-dân, nên nhiều nơi lập đền thờ ngài; lịch-triển có sắc phong ngài là *Thượng-đẳng tối-linh thần*. Bây giờ, mỗi năm đến ngày 20 tháng 8, có quốc-tế ở Vạn-kiếp để nhớ lấy công-đức ngài đã giúp nước Nam ta trước.

6. — *Trung-hiếu lòng son từ kinh-thành,
Anh-hùng ra sức chống trời xanh.
Gươm thần một lưỡi kinh hồn giặc,
Ngựa đã nghìn thu vững cỡi mình.
Đền Kiếp bia cao truyền sự-nghiệp,
Sông Đằng sóng cuộn hiển uy-danh.
Trời Nam hương-hòa còn ghi nhớ,
Oanh-liệt kia-kia dấu hiển-linh.*

PHAN-KẾ-BÍNH

Trích Hưng-Đạo-vương truyện

Dàn bài. — 1° Gia-thế đức Hưng-Đạo. — 2° Ngài là người văn võ toàn-tài. — 3° Công-nghiệp bình giặc Mông-Cô của ngài. — 4° Lúc ngài về tri-sĩ và lúc mất. — 5° Sau khi ngài mất. — 6° Một bài thơ khen ngài.

Giải nghĩa. — *Tôn-thất*: họ nhà vua. — *Khôi-ngỗ*: diện mạo sáng sủa, tỏ ra người thông minh. — *Đồ-họa*: làm thể trận là: thiên, địa, phong, vân, long, hổ, xà, diều. — *Lục thao*: văn-thao, võ-thao, long-thao, hổ-thao, xà-thao, diều-thao. — *Tam lược*: tướng-lược, quân-lược, trận-lược. — *Tri-sĩ*: nghỉ, không làm quan nữa. — *Tri-tang*: làm ma. — *Hậu-lễ*: lễ đầy, lễ to. — *Giáng-chiều*: ban tước chiếu xuống. — *Truy-phong*: phong chức tước sau khi đã chết rồi. —

Thối-sư thượng : ý nói vua Thánh-Tôn coi đức Trần-Hưng-Đạo bằng vai với đức vua cha. — *Long-công thịnh-dực* : công to, đức tốt. — *Vĩ-lập hồng-quân* : liêng to công lớn. — *Hiển-linh* : làm cho rõ-ràng sự linh-thiên của mình. — *Thượng-dòng tối-linh thần* : ông thần rất linh-thiên ở trên các ông thượng. — *Quốc-tế* : (nhà nước) vua phải đến tế, hoặc cử người đến tế thay. — *Giam thân* : truyền rằng đức Hưng-Đạo được tiên ban cho một thanh kiếm thần gọi là «Phi-thiên thuẫn kiếm». — *Ngựa đá* : bởi câu: xã-tắc lưỡng hồi lao thạch-mã, nghĩa là xã-tắc hai lần làm nhọc đến ngựa đá (xem bài: trận Bạch-dằng-giang ở sau). — *Hương-hỏa* : hương lửa, ý nói đức Hưng-Đạo được thờ cúng mãi mãi. — *Canh-lật* : âm ầm như tiếng sấm; ý nói làm được việc gì to-lát quá, tiếng-tâm lung-lẫy.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Kể qua lịch-sử đức Trần-Hưng-Đạo. — Vua trọng đãi ngài thế nào? Người trong nước nhớ công đức ngài thế nào? Đại ý bài thơ bắt đầu ở trên thế nào? Đại ý câu thơ nhất, thứ nhì làm sao? «Ngựa đá nghìn thu vững cõi mình» bởi câu nào ra và có ý nói thế nào?

II. Lời văn. — Tên húy là gì? Trối với tên húy là gì? Ngươi có tiếng chữ là gì? Về tri-xi còn gọi thế nào nữa? Lão quân đó về hưu-tri gọi là gì? Tiền lương cấp cho những người làm việc đã về hưu là gì? Lễ của con cái làm mừng cha mẹ thọ được bảy, tám mươi tuổi gọi là gì? Dẫn trăm họ là gì? Tìm một câu phương ngôn có tiếng cha mẹ, ý nói cha chết mẹ còn thì con được sướng mà mẹ chết cha còn thì con phải khổ. Tìm một câu phong-dao kể ơn cha mẹ đối với con.

VỆ-SINH

THƯỜNG-THỨC

19. — Những bụi-bậm

1. — Về *phương-diện luân-lý*, ta chớ nên coi thường những tính xấu nhỏ vì nó hay đi-hại cho ta. Về *phương-diện vệ-sinh*, ta phải chú-ý đến những kẻ *cưu-dịch* mà ta không trông thấy, vì những quân ấy lại rất nguy cho tính-mệnh ta.

2. — Các ngài đây chẳng ai là không biết rằng trong khi trời có bụi. Cái bụi ấy thật là kẻ cưu-dịch trong nhà ta mà ta đều biết cả. Các ngài đã ai trông thấy một tia sáng mặt trời chiếu qua khe cửa vào trong cái buồng ít ánh sáng hay chưa? Đã ai mua vui dựa mắt nhìn theo những vật vừa bé nhỏ vừa nhẹ-nhàng lơ-lửng như khói ở trong không-khí hay chưa? Không khi-cái buồng này có đầy những vật ấy đó, đầy những cái tí-tí không đáng kể vào đâu ấy đó. Nhưng chớ nên khinh-thường mà không *dễ-phòng* vì nó đi đến đâu là bệnh tật và cái chết theo đuổi đi đến đó.

3. — Nhưng tại sao ta không trông thấy? Nó cũng có ánh sáng chiếu vào kia mà? Sở-dĩ ta không trông thấy là vì nó nhỏ quá, một vài cái tia sáng của nó phản-chiếu vào mắt ta đều bị vô số những tia sáng của các đồ vật khác bé nhỏ trong cái buồng này nó biến đi mất; những đồ vật có to-lát gì đều chẳng qua so với một cái bụi thì nó là to lớn đó thôi.

4. — Thế thì làm cách gì mà trông thấy được? Chỉ có cách làm cho trong buồng này tối như hừng rồi chiếu một tia sáng vào thì tự-khắc trông thấy không biết *cơ-man-vạn* mở nào là bụi nó múa-may quay-cuồng ở trong đám tia sáng ấy. Vả lại cũng nhờ có những bụi-bậm ấy cho nên mới trông rõ được cái đám sáng kia.

5. — Như vậy thì trong cái buồng này, không có chỗ nào là không có bụi. Bây giờ các ngài nhìn cho kỹ và tiến gần đến cái giải sáng ấy thì thấy những hạt bụi, tuy lơ-lửng trong không, nhưng cứ dần dần rơi xuống hoặc chậm hoặc nhanh, thành thử đồ đạc quần áo của ta đều dính bụi cả. Ngay lúc này cũng có bụi rơi xuống những vật này, phùng quyển sách mảnh giấy này và cái bàn này nữa.

Dịch Pháp-văn

Dàn bài. — 1° Những cái bé nhỏ thường là cái đáng sợ. — 2° Trong không-khí có bụi. — 3° Những bụi ấy ta không trông thấy. — 4° Muốn trông thấy phải dùng cách gì. — 5° Những bụi-bậm ở đó dục quần áo bởi dẫu mà ra.

Giải nghĩa. — *Phương-diện*: về một phương một mặt nào. — *Luân-lý*: những đạo-lý phép-thức người ta phải theo để biết tránh điều ác, làm điều thiện. — *Đi-hại*: để lại sự thiệt hại. — *Chú-ý*: bao nhiêu ý tứ đề cả vào một việc gì. — *Cửu-dịch*: quần thú lông với mình. — *Bề-phóng*: giữ gìn một việc gì chưa xảy ra. — *Sổ-dĩ*: bởi làm sao mà. — *Cơ-man-nen-mô*: nhiều quá, không đếm xuể được.

Câu hỏi. — I. Ý trước. — Đại ý bài này thế nào? Tại sao không nên coi thường những tinh xấu nhỏ và những quần thú của ta mà ta không trông thấy? Những quần thú của ta mà ta không trông thấy nói trong bài này là gì? Tại sao phải đề phòng những bụi-bậm? — Vì lẽ gì mà ta không trông thấy bụi? — Làm thế nào mà trông thấy bụi được? Muốn cho bụi khỏi bay lên thì phải làm thế nào? Bụi làm cho ta mắc phải những bệnh gì?

II. Lời văn. — Bụi-bậm, tiếng chữ còn nói là gì nữa? Con giặc giã loạn-lạc gọi là gì? Anh thường nghe nói rằng: "Tôi có bụi", những bụi đó nghĩa là gì, tại sao người ta nói thế? Tôi như bưng là thế nào? Tìm một câu: có thể thay cho câu tôi như bưng. Quần lông để giữ gìn cho vua gọi là gì? Tìm những tiếng khệp có tiếng nguy như nguy hiểm. Làm phẫn là thế nào? Nhìn ai mắt không hề chớp mắt nói thế nào? Vào đám là thế nào? Hết đám nói thế nào? Người ta thường nói đóng như đám gì? Tìm một câu phương ngôn có tiếng đám ý nói rằng: hội làng người mà mình cũng vui thú đi xem. Tìm một câu tục-ngữ có tiếng tắt, một câu có tiếng bệnh.

Bài luận. — Giải nghĩa tại làm sao những cái bé nhỏ thường là cái đáng sợ. Tìm những câu thí-dụ mà dẫn vào cho được nghĩa rõ thêm.

VĂN-CHƯƠNG

THƠ-ĐỒI LÊ

29. — Nguyên-dân

1. — Cơ mần thợ hóa bốn mùa xuân,
Đông, cuối ba mươi; mừng một, xuân.
2. — Rờ-rờ cửa vàng ngày Thuần sáng,
Lầu-lầu phiến ngọc lịch Nghiêu phẫn.

Cao vòi-vòi, ngôi hoàng-cực,
Khấp lảng-lảng phúc thứ dân.

3. — Tôi mơn dựa đôi hàng ngọc-duân,
Non cao kinh chúc tuổi mình-quân.

1a Âm dương hai khí mặc soay vần,
Nẻo quá ngày đông đến tiết xuân.

2a Thán ngựa dong khi tuyết lạnh,
Hàng loan giấp thuở canh phẫn.
Chấn trùng chầm-chầm ngôi Hoàng-đế,
Năm phúc háy-háy dưới thừ-dân.

3a Mây hợp đền Nam châu chực sớm,
Bèn tại thưng máng tiếng thiên quân.

1b Ba dương đã gặp thuở thời-văn,
Bốn bề đều mừng một cửa xuân.

2b Nức ngai vàng, hương mấy hộc,
Trang cửa phượng, ngọc mười phẫn.
Trời lồng-lộng hay lòng thánh,
Gió háy-háy khắp vạn dân.

3b Nhờ âm nhân khi hành bóng nắng,
Ước đáng muôn tuổi chúc ngô quân.

1c Khấp bốn mùa đều tạo-hóa vần,
Cuối đông mừng đã lại đầu xuân.

2c Tiết ba dương thịnh háy-háy mở,
Ấn chín trùng nhều mãi-mãi nhân.
Vây hợp đai cân về một chốn,
Đặt yên chần chiếu khắp muôn dân.

3c Hội lành đã gặp gồm năm phúc,
Trở núi Nam-sơn chúc thánh-quân.

Dàn bài. — 1. 1a, 1b, 1c. Tiết nguyên-dân mừng đã đến. — 2. 2a, 2b, 2c. Ca tụng ân đức của vua. — 3. 3a, 3b, 3c. Năm mới chúc vua.

Giải nghĩa. — *Cơ mần*: cái máy khéo và tài của tạo-hóa; người ta cho rằng ngày tháng đi đi lại lại như là có một người cầm máy

xoay vần đi. — *Thơ-hóa*: bởi tiếng hóa-công; ý nói rằng người, vật, cây cỏ đều bởi một người thợ làm ra và biến hóa đi; người thợ tưởng-tượng ấy gọi là hóa-công hay là tạo-hóa. — *Ngay Thuần lịch Nghiêu*: Thuần, Nghiêu là hai vị vua trị vì ở nước Tàu khi mới có nước, sau vua Phưc-Hi, Thần-Nông và Hoàng-đế; Thuở vua Nghiêu, Thuần làm vua, nước Tàu được thái-bình lắm, nên ngày Thuần tháng Nghiêu là tiếng đang đề chỉ lúc trong nước được thái-bình. — *Hoàng-cực*: ngôi vua cao nhất cả. — *Thủ-dân*: dưới một người dân. — *Ngọc-duân*: duân = máng; sai máng ngọc, bằng ngọc-duân là hàng các quan. — *Minh-quân*: vua sang suốt công bằng. — *Ấm, dương*: khí âm, khí dương; thành biểu Á-Bồng cho rằng trời, đất, cây cỏ, người, vật, đều bởi hai khí âm dương hợp lại mà thành ra. — *Hùng-loan*: xe loan. — *Chín trùng*: đo lường cửa trùng, nghĩa là chín lần cửa, tiếng để gọi chỗ vua ngồi, ý nói chỗ tôn-nghiêm phải qua chín lần cửa mới vào được. — *Năm phúc*: phú (giàu có), quý (sang trọng), thọ (sống lâu), Khang (mạnh khỏe), ninh (yên-định). — *Đền Nam*: vua ngồi quay mặt về hướng Nam, các quan quay mặt về hướng bắc để chầu vua, cho nên tiếng đền Nam dùng để chỉ chỗ vua ngự cho các quan chầu. — *Thiền-quân*: cũng như Thiền của vua Thuần làm ra họa vào dân, dân giàu nên tiếng nhạc ấy được vui vẻ. — *Ba-dương*: nhất dương = tháng một; nhị dương = tháng chạp; tam dương, ba dương = tháng giêng. — *Ngũ-quân*: vua ta vua nước ta. — *Bai-cân*: cái đai áo, cái khăn, nói về các quan. — *Nam-sơn*: trong lời chúc Cửu-như có câu chúc vua được thọ bằng Nam-sơn, tức là thọ lắm. — *Thánh-quân*: vua thông minh chính trực như bậc thánh, thần (vua thánh).

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Đặt ý bốn bài thơ trên này thế nào. Bây tôi chúc vua làm sao? Mong cho trong nước được thế nào? Lựa lấy những câu thơ chúc vua, chúc nước.

II. Lời văn. — Những bài thơ này là thơ ở đời nào? Anh xem có bài nào khác với thơ thất ngôn không? Lời thơ thất ngôn từ tuyệt hoặc bát cú bắt chước của nước nào?

LUẬN-LÝ

HỌC-ĐƯỜNG

80. — Đi học có ích lợi

1. — Học là một sự có ích lợi cho mình, bởi vì có đi học thì mới biết đọc, biết viết, biết tính toán.

2. — Ấy chỉ nói những sự ích lợi trước mắt mà thôi, còn nhiều sự ích lợi khác quan trọng hơn nữa, như là có đi học thì mới biết vệ-sinh để giữ mình khỏe mạnh, mới hiểu được việc *canh-nông*, việc *công-nghê* và việc buôn bán thế nào là lợi, thế nào là hại. Đến những người đi làm thuê làm mướn mà có học thì cũng không đến nỗi phải làm nghề hèn-hạ quá. Thế có phải sự học có ích lợi cho mình về đường *thực-dụng* biết là đường nào!
3. — Đi học lại có lợi cho mình về đường *tri-luệ*. Là vì có học thì mới hiểu được cái *hiện-tượng* ở trong trời đất, mới biết ngắm những cảnh-tượng đẹp-dẽ của tạo-hóa, có học thì mới biết xem những sách vở của thánh-hiền. Nhờ có sự học cho nên mình mới được hưởng những cái thú-vị riêng nó làm cho tri-luệ của mình *sống-sức* ra và tinh-thần của mình càng ngày càng *lao-nhà* hơn lên.
4. — Đi học lại có ích cho mình về đường *đạo-đức* nữa. Là vì sự học có thể làm cho cái *phẩm-giá* của mình cao lên, làm cho mình biết ăn ở theo đạo *công-bằng*, biết những cách làm lành, những điều *dung-lự*, nói tóm lại là có sự học, người ta mới là «người» được. Bởi chưng người không có học thì dẫu có làm nên chức-phán gì, hoặc là có nhiều của cải đến đâu cũng vẫn là người *thô-lỗ*, *bỉ-tiền*, không đủ *tư-cách* làm một người *hoàn-t toàn* được.
5. — Các anh đã biết đi học có ích lợi thế nào rồi. Vậy cha mẹ đã chịu tốn kém cho các anh đi học, thì không những là cái lòng hiếu bắt các anh phải *chăm-chỉ* học-hành, để cho cha mẹ vui lòng mà thôi, lại là một cái *bổn-phận* rất *khân-giếu* của mình nữa.

TRẦN-TRỌNG-KIM
Theo *Sơ-học luận-lý*

Dân bài. — 1° Có đi học mới biết đọc, biết viết, biết tính-toán. — 2° Sự học có ích về thực-dụng. — 3° Sự học có ích về đường tri-tuệ. — 4° Sự học có ích về đường đạo-dức. — 5° Bản phận mình phải đi học.

Giải nghĩa. — *Cành-nồng*: cây ruộng, nghề cấy cấy, trồng trọt. — *Công-nghệ*: sự lấy những nguyên-liệu mà chế ra những đồ dùng. — *Thợ-dụng*: dùng ra việc thực. — *Trí-tuệ*: cái tinh-thần khôn ngoan của ta. — *Hiển-trung*: cái gì nó hiện ra ở trước mắt, những cái thường xảy ra ở trong trời đất như cái cầu vồng, sao chổi. — *Tao-nhĩ*: trong sạch, nhũn-nhu. — *Phẩm-giá*: thứ bậc, giá trị; người có phẩm-giá là người có giá, có bậc cao, đáng trọng, đáng kính. — *Công-bằng*: đạo an ở với người khác cũng như mình, mình không muốn ai làm thiệt hại cho mình thì mình đừng làm thiệt hại cho ai. — *Dung-thù*: không chấp trách, bỏ qua đi, tha thứ những điều lỗi của người khác. — *Thô-lỗ*: xấu xa, không được thanh-phải. — *Tư-cách*: những điều của mỗi người phải có cho xứng với cái địa-vị mình cũng như việc mình. — *Huân-toán*: được đầy đủ trọn vẹn. — *Khẩn-yếu*: cần kiết, không có không được.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Kể những lợi ích lợi trước mắt của sự học. — Sự học ích lợi về đường thực-dụng, về đường tri-tuệ, về đường đạo-dức thế nào? Tại sao đi học là một cái bổn phận khẩn-yếu?

II. Lời văn. — Giải nghĩa những tiếng này: ích lợi, quan-trọng, thu-vị, bổn phận. — Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng này: quan-trọng, bổn phận, tri-tuệ. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: ích lợi, khỏe mạnh, hèn hạ, sáng sủa, tao-nhĩ, hoàn-toàn. — Tìm những cặp phương-ngôn, tục-ngữ có tiếng bổn như: buồn may bán đắt.

Bài luận. — Tại sao sự học là một cái bổn phận rất khẩn-yếu? Đi học được những ích lợi gì?

LỊCH-SỬ

ĐỜI THẦN

31. — Tái ứng đối của sứ-thần nước ta.

(Đời vua Trần-thánh-Tôn, nước Mông-Cổ sai sứ sang nước ta, vua nhận chiếu không bái mạng và không trọng đãi sứ-thần; người Mông-Cổ viết thư bắt lỗi; vua sai Lê-Bà và Đinh Củng-Viên sang sứ Mông-Cổ để biện-bá.)

1. — Lê-Bà, Đinh Củng-Viên sang đến triều đình Mông-Cổ, vua Mông-Cổ mắng rằng:

— « Các ngươi là sứ thần Nam-man có phải không? »

Lê-Bà tâu rằng:

— « Tâu thiên-triều hoàng-đế, mọi rợ mới gọi là man, nước chúng tôi là nước văn-hiến, không tranh bờ lấn cõi nước nào, mà cũng không hà-hiếp ai, không gọi là man được; chúng tôi là sứ thần Nam-quốc, chứ không phải sứ thần Nam-man. »

2. — Vua Mông-Cổ thấy nói có ý sỗ-siên, tức giận, quát rằng:

— « Nam-chúa nhà các ngươi không biết sức mình, làm sao dám ngao-nghe với thiên-triều? »

— « Chúa chúng tôi cũng chịu thiên-triều là to lớn hơn mới phải công-tiến, sao lại gọi là ngao-nghe? »

3. — Vậy chứ sao chiến-thư đến không lấy, mà lại không kính trọng sứ thần? »

— « Lê bá chẳng qua là sứ hư-văn che mắt thế gian ở ngoài; chúa chúng tôi kính trọng thiên-triều là cốt ở trong lòng. Thiên-triều nếu xử nhân-dức với ngoại-quốc, thì dầu chẳng lẽ nhưng vẫn kính trọng muôn phần; nếu không có bụng kính trọng thì cho bày hương-án, áo mũ lễ thì-thup, cũng chẳng ra gì. Còn như sứ thần chẳng qua là một người của thiên-triều sai sang; Bệ-hạ là vua một nước lớn, chúa tôi cũng là vua một nước nhỏ, có chịu thì chỉ chịu kém hèn-hạ mà thôi, có lẽ dằn lại chịu kém cả dây-tơ của thiên-triều nữa! »

4. — Vua Mông-Cổ thấy hai người cũ gán, lại càng giận lắm, hăm-hăm quát rằng:

— « Quân tao đi đến đâu tan đến đó; chỉ sông, sông cạn, chỉ núi, núi tan; chúng bay có biết không? »

Đình Công-Viên tâu rằng :

— « Hoàng-đế đem nhân nghĩa ra trị thiên hạ, thì ai chẳng kính-phục ; nếu chỉ cậy *bình hùng tướng dũng* thì nước nào chẳng có binh có tướng, có sông núi *hiểm-trở*. Nước chúng tôi tuy nhỏ-mọn cũng đủ ra tiếp-ứng quân của thiên-triều. »

PHAN-KẾ-BÌNH

Hung-Đạo-vương truyện

Dàn bài. — 1° Lê-Đà biện-bạch tiếng Nam-man với vua Mông-Cổ. — 2° Lê-Đà cãi lại lời trách của vua Mông-Cổ. — 3° Lê-Đà phân-biệt sự kính-trọng thiệt và sự kính-trọng giả. — 4° Đình Công-Viên thách vua Mông-Cổ.

Giải nghĩa. — *Ứng-dối* : ứng khẩu đáp lại những lời người ta hỏi. — *Sứ-thần* : người bày-tôi vua sai sang nước ngoài có việc gì. — *Biện-bác* : tìm những lẽ để nói cho rõ một nghĩa gì còn nghi ngờ, hoặc một việc gì người này cho là phải, người kia lại cho là trái. — *Nam-man* : nước mọi-rợ ở phía nam. — *Thiên-triều* : các nước chủ-hầu gọi một nước lớn mình phải thuộc quyền là thiên-triều. — *Vân-hiến* : vân = vân chương, hiến = người hiến ; tiếng để gọi một nước, một dân tộc nào đã có vân-hóa lễ nghĩa. — *Hà-hiệp* : dùng cách dữ tợn mà bắt nạt người ta. — *Ngạo-nghe* : khinh rẽ ngạo-mạn, không có bụng kính-trọng. — *Chiếu-thư* : chiếu của vua ban xuống. — *Lưu-vân* : những cái bùa đất bề ngoài. — *Bình hùng tướng dũng* : quân khỏe, tướng mạnh. — *Hiểm-trở* : hiểm-hóc ngăn-trở.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Lê-Đà biện bạch tiếng Nam-man với vua Mông-Cổ thế nào ? Lê-Đà cãi lại lời trách của vua Mông-Cổ như thế nào ? Lời nói của Đình Công-Viên có khăng-khải không ? Cách ứng-dối của Lê-Đà, có đáng khen không ? Vua Mông-Cổ là người thế nào ? Lê-Đà, Đình Công-Viên là người thế nào ?

II. Lời văn. — a) Bái-mạng là gì ? Người học-trò khi đồ rồi về lễ tổ và lễ thầy học nói là gì ? Giải nghĩa tiếng triều-đình, tiếng hương-án, nhân-đức, nhân-nghĩa, thiên-hạ. — Tìm những tiếng để thay những tiếng này : mọi-rợ, vua một nước lớn, vua một nước nhỏ, đầy tớ. Người ta thường nói : chương-đạo tiên-triều-đinh là thế nào ? Tìm những tiếng để chỉ : cha vua, vợ vua, con vua, người con chọn ra để sau này nối ngôi vua. — Khi bày-tôi muốn tâu gì với vua thì trước phải nói câu gì ? Vua truyền phán thưởng-xung-minh

là gì ? Vua nói với vua quan nước ngoài thưởng-xung-minh là gì ? Tại sao xưng thế ? Tìm một câu phương-ngôn có tiếng chứa thưởng dùng để chê những đứa đầy tớ ăn cơm của chủ mà không làm việc của chủ hết bổn phận.

b) Lời văn làm theo bài trên này cứ một người hỏi một người trả lời gọi là gì ?

KHOA-HỌC

THƯỜNG-THỨC

23. — Mưa

1. — Chúng ta muốn biết vì làm sao mà mưa, cứ xem trong cách đặt rượu thì rõ : người ta nấu *hầm* làm cho hơi lên, hơi đó chạy *vó* trong một cái ống bằng tre hay bằng đồng, ống ấy để *khoanh* và nằm ngang trong một chậu nước lạnh. Bị lạnh, hơi đông lại thành rượu *nhỏ ra ve*. Trong đó ta thấy có lửa (hơi nóng *hầm* có nước) và chậu nước lạnh. Trong bầu trời cũng như có ba vật đó (nước, hơi nóng, hơi lạnh) *hiệp* lại mà *sinh* ra mưa.
2. — Trên mặt trái đất ta thấy thì có đất, có nước. Nước thì ở trong biển, trong sông, rạch, ao, hồ, bị trời nắng, nước nóng bốc lên hơi ; hơi nhẹ hơn khí trời, nên bay lên cao, mà lên cao gặp hơi lạnh thì đọng lại hóa ra nước, nước lạnh *rút xuống* thành mưa. Hễ mây thừa lạnh ít thì mưa nhỏ ; còn mây dày, đen, thì mưa to. Khi *thình-lình* lạnh thì mây đặc lại thành ra đá rớt xuống, ta gọi là mưa đá.
3. — Mây bị lạnh thành mưa cũng bởi nhiều cớ. Một là tại lên cao quá, gặp khí trời lạnh mà đông lại ; bởi đó nên miền *xích-dạo* có mưa thường vì mặt trời chói thường nước nóng nhiều, hơi bay cao hơn mấy nơi khác. Hai là vì bị gió thổi đưa mây tới mấy chỗ lạnh, như là từ miền *xích-dạo*, mây bị thổi lên *bắc-cực*, hay xuống *nam-cực*, gặp lạnh thì mưa ; hoặc là qua mùa

dòng, gió ngoài biển ẩm, đưa mây trong đất lạnh, thì có mưa; hoặc là gió đưa mây gặp núi cao, cây lớn thì phải vượt lên cao mà lên cao thì lạnh, lại thành mưa. Trong khi trời dòng gió, mây bị điện-khi chọi nhau làm cho hơi nước tan ra thành mưa.

4. — Lâu nay nhà nong bên Âu-châu trong lúc hạn hễ thấy có mây thấp thì đốt một thứ pháo-xe, tới đám mây đó rồi nổ lớn lên làm cho hơi nước đọng lại mà mưa. Mới đây bên Hoa-kỳ có thí-nghiệm cách dùng điện-khi như vậy: khi nào có mây thì cho máy bay dựng theo cái có điện-khi bay lên cao, rồi trên vãi cát, đá xuống đám mây làm cho hơi nước bị khi-diện phải đọng lại mà thành mưa. Cách đó hiệu-nghiệm lắm, thật là mẫu-nhiệm hơn cách đảo-vô của dân ta xưa nay.

HỌC-BÀO

Dàn bài. — 1^o Lấy cách nấu rượu để thí-dù vì làm sao mà có mưa. — 2^o Làm sao mà thành mưa. — 3^o Mây nhờ có những cái gì mới thành được mưa. — 4^o Mưa nhân-tạo.

Giải nghĩa. — Hết: tiếng Trung-kỳ, Nam-kỳ, chỉ một thứ cơm xôi ủ men để lên hơi để nấu rượu. — Đễ khoan: để quần từng vòng một. — Nhỏ ra ve: chảy ra chai. — Rớt xuống: rơi xuống. — Xích-đạo: con đường đỏ; cái vòng tròn người ta tưởng tượng ra, nó chia quả đất làm hai phần đều nhau mà bất cứ những khoản nào từ cái vòng ấy đến nam, bắc cực, cũng bằng nhau; miền xích-đạo là miền nóng nhất. — Bắc-cực, Nam-cực: hai đầu quả đất, một đầu ở tận cùng cực phương bắc, một đầu ở tận cùng cực phương nam là hai miền rét nhất của quả đất. — Lúc hạn: lúc trời nắng quá, lâu không mưa, ruộng nương khô cạn cả. — Thí-nghiệm: đem thử một việc gì mình mới nghĩ ra, xem có đúng như mình đã nghĩ không. — Hiệu-nghiệm: đúng hết như ý mình đã nghĩ ra. — Mẫu-nhiệm: tài khéo. — Đảo-vô: cầu mưa, cũng thần thánh để cầu mưa.

Câu hỏi. — 1. Ý rượu. — Kể qua cách nấu rượu. Cách nấu rượu có gần giống sự làm mưa không? Tại sao có mưa? Mây bị lạnh thành mưa có bởi nhiều có không? Là những có gì? Các anh có biết tại sao có sương mù không? Các anh có biết dùng cách gì để thí-nghiệm sự làm mưa không?

II. LỜI VẤN. — Vô là gì? Tiếng ở đâu thế? Bầu trời là gì? Tại sao gọi thế? Ngoài Bắc gọi quả thì ở Trung-kỳ, Nam-kỳ gọi là gì? Tìm những tiếng đường trong nói khác những tiếng này ở ngoài ta: một hào, hoa, quả, thuyền, hôm, con cáo, nói trái, đuối, nã, tiêu-phí, được. — Tìm những tiếng đường trong cùng âm khác vận với những tiếng này ở đường ngoài: giới, gió, nhằm, con dến, ngấn. — Và những tiếng cùng vận khác âm với những tiếng này: bề, bại cổ, mừng, nhàn, nguyên, sinh, lính, quý. — Bài trên là tiếng ở xứ nào? Bắc-kỳ, Trung-kỳ và Nam-kỳ có nói chung một thứ tiếng, dùng chung một thứ chữ không? Giọng đọc và cách viết có khác nhau không? Sự khác nhau ấy bởi đâu mà ra?

LUẬN-LÝ

HỌC-ĐƯỜNG

24. — Bỏn-phận ở với thầy

(Lời cha bảo con)

1. — Thầy giáo con thỉnh thoảng gặt-gồng là chỉ phải. Đàng đây mấy mươi năm trời, người khó lòng nhọc trí với lũ thiếu niên, thế mà may ra chỉ được vài kẻ tử-lễ biết yêu mến quý trọng người mà thôi, còn toàn những đồ vô ân bạc nghĩa, thì người hiền lành đến đâu, ở vào địa-vị ấy, cũng phải tức giận, nữa là người. Nhiều khi thấy con nhọc mệt mà phải dạy các con học là bởi bệnh cũng lắm thường. Trong những lúc ấy thì thấy con gặt-gồng vì trong người khó ở; các con biết vậy mà ngờ đi, thì này con đau đớn biết bao!
2. — Con ôi! phải kính mến thầy-giáo mới được, vì chính cha đây cũng kính mến người; vì người đã hy-sinh cho hạnh-phúc của vô số thiếu niên sẽ quên người. Con phải yêu thầy-giáo vì chính người đã mở mang trí-tuệ cho con và làm cho tinh linh con được cao thượng.
3. — Về sau, khi con đã thành nhân mà cả người lẫn ta đều khuất núi rồi, thỉnh thoảng con nhớ đến ta thì nhớ đến người; lúc ấy tưởng tượng thấy trên cái

diện-mạo từ-bi của người những nét sầu khổ đau đớn, con hần hần khoắn trong dạ, dầu đến hai ba mươi năm cũng vậy. Bấy giờ con lấy làm hồ thẹn trăm chiều và hối hận rằng xưa kia không kính yêu người và đã ăn ở tệ bạc với người.

4. — Con phải yêu thầy-giáo vì người có chân trong cái giáo-dục gia-tộc lớn lao và rải rác khắp hoàn cầu, đã *đào-tạo* nên hàng vạn hàng ức thiếu niên cùng *trưởng-thành* với con.

5. — Nếu con không yêu kính những vị *ân-nhân* của con, nếu con không yêu thầy con, là một vị *ân-nhân* đứng sau cha mẹ con, mà chỉ biết yêu ta mà thôi, thì ta không thỏa dạ chút nào. Con yêu cha mẹ thế nào thì con yêu thầy như thế, dầu khi người quý mến hay người quở rầy con, dầu khi người công bằng hay con ngờ người *thiên-vi* cũng vậy; khi người vui vẻ cũng vậy, mà khi người buồn-bã thì lại phải yêu kính hơn và bao giờ con cần dùng đến tiếng «*tôn-sư*» thì phải đọc cái tên quý hóa ấy một cách rất kính cẩn nghiêm trang.

(Lược dịch Pháp-văn)

Dàn bài. — 1° Thầy-giáo có khi phải gặt-gồng là phải. — 2° Phải kính mến thầy vì người đã mở mang trí-tuệ và sẵn sàng tình nết cho mình. — 3° Nhớ đến cha mẹ phải nhớ đến thầy. — 4° Phải yêu kính thầy vì người đã gây dựng cho mình. — 5° Phải yêu mến thầy như cha mẹ.

Giải nghĩa. — *Thiếu-niên*: ít tuổi, người trẻ tuổi. — *Địa-vị*: cái chỗ, cái ngôi của mình. — *Hư-sinh*: con vật người ta giết để cúng lễ thần thánh; nói bóng là đem bỏ cái thân mình hoặc của mình vào một việc gì. — *Hạnh-phước*: sự sung sướng. — *Diện-mạo*: cái mặt. — *Từ-bi*: hiền lành, hay thương người khổ sở. — *Đào-tạo*: nắn nặn, gây dựng nên. — *Trưởng-thành*: đã lớn khôn và đã làm nên công nợ việc kia. — *Ân-nhân*: người làm ơn cho mình. — *Thiên-vi*: vì người nào mà cái lòng mình đang ngay thẳng lại lệch đi, lệch về bên người ấy. — *Tôn-sư*: thầy giáo đáng kính trong, tiếng chữ để thay cho tiếng thầy giáo.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Bài này là lời ai nói? Cha khuyên con thế nào? Thầy-giáo gặt-gồng là tự ý muốn làm ra thế hay là sự bất-dắc-dĩ? Kể vì những lẽ gì phải kính mến thầy-giáo. — Ta phải kính mến thầy-giáo cũng như cha mẹ ta, tại sao thế?

II. Lời văn. — Tìm những nghĩa thường dùng của tiếng thầy. — Khuất núi là gì? Tìm những tiếng nôm hay tiếng chữ để thay cho tiếng ấy. Ông già bà cả chết đi nói là gì? Vua chết nói là gì? Tìm những tiếng kép có tiếng yêu như yêu mến. — Tìm những câu tục-ngữ có những tiếng *on*, tiếng *gần*, tiếng *bệnh*, tiếng *lành*. Lựa những tiếng chữ nho trong bài này. Tìm mười tiếng chữ đã thành ra tiếng nôm. — Nước ta biết chữ nhớ từ bao giờ? Ai đem chữ Hán sang nước ta?

Bài luận. — Giải nghĩa câu: «không thầy đố mày làm nên» và kể những bổn phận của học trò đối với thầy.

LỊCH-SỬ

ĐỜI TRẦN

25. — Lời khuyên-khích tướng-sĩ

1. — *Hầu như ngâm sự nhà Mông-cổ.*
Sứ vãng lai nặng bỏ xôn-xao.
Củ điều vốn lười thấp cao,
Bể bại triều-bê, xiết bao nhọc-nhân!
Tuồng đề chó cạy răng đắc thế,
Chồn triều-đường ngạo-nghe vương công.
Cây lay Tắt-Liệt anh hùng,
Bạc vàng biết mấy cho cùng dạ tham?
Lại ý thế Văn-Nam hồng-hách,
Định sang ta vét sạch của ta:
Thịt dàu hoai thịt ném ra,
Ném cho hổ đói dễ dả khỏi lo?
2. — *Nghĩ đến sự vầy-vò xấu hổ,*
Ngáy quên ăn, đêm ngủ không on.
Vỏ mình thôn-thức canh tàn,
Tranh đau khúc dạ, chảy tràn giọt châu.
Ăn gien ấy mới hàn thỏa dạ,
Uống huyết kia mới hả giận này:

- Vì dầu gan nạt, óe lây,
Cho rằng đa ngựa học thầy cũng dành !
3. — Hỡi chư tướng, cầm binh dưới trướng !
Cơm áo vua an hưởng bao lâu ?
Chúa lo không biết âu-sầu,
Hầu quân Mông-Cổ, không mầu hồ người.
Hết cờ bạc, vai chơi gà trội,
Thôi rượu chè, lại ngồi hát hey,
Vợ con quần-quít đêm ngày,
Ruộng vườn chăm-chút riêng tây của nhà.
4. — Việc quân-quốc vì mà biếng nhác,
Cuộc du-diễn đã chắc vui không ?
Giặc Nguyên phỏng tại đừng-dùng,
Lấy gì chống giữ hay cùng cam tâm ?
Cửa gả sắc khôn dám giáp giặc,
Meo bạc gian khó dục mưu nhân,
Vợ con thêm bận vương châu,
Ruộng vườn khôn chuộc cái thân nghìn vàng.
Đầu giặc há có vông mua được,
Sức chó săn đuổi khước giặc sao ?
Rượu ngon, giặc chẳng lao-dao,
Hát hay giặc chẳng hơi nào điểu tại.
5. — Nếu đến lúc vua tới mắc nạn,
Nhà các người gia-sản cũng tan,
Các người nên phải lo-toan,
Húp canh góp nong, nằm giân lo thiên.
Quân-sĩ phải hết chiến daya đồ,
Rèn tập nghề cung, nỏ, qua, mầu.
Quyết tình giết giặc treo đầu,
Dem công phá lỗ về lâu triều-dinh.

PHAN-KẾ-BÌNH diễn nói

(Trích trong bài hịch răn các tướng
bằng chữ Hán của Hưng-Đạo-Vương)

Dân bài — 1° Kẻ tội giặc Mông-Cổ. — 2° Lòng căm giận của đức Trần-Hưng-Đạo. — 3° Sự biếng-nhác của chư tướng. — 4° Biếng-nhác sẽ hại thế nào. — 5° Nên nghĩ đến việc hơn việc nhà mà ra công rèn tập quân-sĩ và quyết chí đánh giặc.

Giải nghĩa. — *Khuyến-khích*: khuyến răn và làm cho nổi cái lòng căm giận lên. — *Trông-sĩ*: trông và quản lĩnh. — *Vãng-lai*: đi lại. — *Triều-bệ*: chốn triều-dinh. — *Ngạo-nghe*: ngạo = khinh; nghe = con mắt khinh người. — *Vương-công*: các vị cô tước Vương, tước Công. — *Tất-liệt*: Hết-tất-Liệt, tên vua Thế-Tô nhà Nguyên (Mông-Cổ). — *Hồng-hách*: quất thảo làm cho sợ hãi. — *Quân-quốc*: việc vua, việc nước. — *Cuộc du-diễn*: cuộc đi chơi bởi săn bắn. — *Cung, nỏ, qua, mầu*: cung, nỏ, giáo, bát sà mầu là những khí giới ngày xưa dùng để đánh giặc. — *Phá lỗ*: đánh tan được giặc.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Đại ý bài này thế nào? Đức Hưng-Đạo-Vương chủ ý làm ra để làm gì? Sự Mông-Cổ đối với nước ta thế nào? Đức Trần Hưng-Đạo thấy thế thì trong lòng làm sao? Ngòi khuyến-chư tướng thế nào?

II. Lời văn. — a/ Những bộ là thế nào? Tại sao nói thế? Lưỡi cú điều là lưỡi thế nào? Thôn dè, chó là gì? Giải nghĩa những tiếng này: dục kế, giọt châu, an hưởng, bỏ người, cam tâm. Đặc ý, cam đoan nghĩa là gì? Anh có biết tích đa ngựa học thầy ở đâu không? Xôn-xao, thôn-thức, đừng-dùng, lao-dao, có ngụ ý gì? Bài văn trên trích ra ở đâu?

b/ Một bài văn kể tội người thù địch và xui dục lòng người để cho căm tức gọi là gì? Bài hịch này làm theo lối gì?

Bài luận. — Đặt bài này ra văn xuôi.

KHOA-HỌC

THƯỜNG-THỨC

26. — Hột trai

1. — Hột trai là một thứ ngọc rất quý ở trong con trai. Hình nó không nhất định, hột lớn, hột nhỏ, hột tròn, hột dẹt, hay bầu; sắc nó bất thường, lúc trắng xanh, lúc trắng hồng, lúc vàng biếc.
2. — Hột trai bởi một thứ nước chảy ở vết thương trong thịt con trai mà ra; vết thương đó là do một giống vi-trùng hoặc một hòn sỏi con nó bằm vào; nước trong vết thương đó chảy ra, gấn lại thành hột trai.

3. — Trai có hột thì hiếm lắm. Con có, con không, có giống sinh được hột, có giống không, chó không phải con nào cũng có hột, giống nào cũng sinh được hột dẫu. Trai có hột phần nhiều ở biển cả, chó ở sông không mấy khi có. Và chẳng trai sinh hột là trai thật lớn và vô dầy. Hột trai đẹp nhất là thứ kiếm ở biển phía tây đảo Tích-lan (Ceylan), ở vịnh Ba-tư (Golf Persique), ở biển tây-bắc châu Úc (Océanie) và ở Sumatra. Ở nước ta, trong sông Thương, thuộc địa-phận huyện Yên-Dũng, tỉnh Bắc-giang, cũng có trai sinh hột, nhưng hột nhỏ và không được đẹp.
4. — Hột trai trên này là hột trai thật, hột trai thiên-tạo. Đến nay, nhân-loại ngày một tinh-xảo, thấy nói là vật hiếm mà bán lại được nhiều tiền, mới tìm cách chế ra để kiếm lời. Người chế được hột trai là một người Nhật tên gọi Mikimoto. Năm 1879, ông cho mò những con trai còn nhỏ lên, tách vỏ ra, bỏ một viên Xà-cừ vào, rồi lại thả xuống biển trong khoảng bốn năm năm; trong cái thời hạn ấy, nước trong thịt con trai chảy ra, phủ lên viên xà-cừ lâu dần thành ra một hột trai y như hột thật vậy. Về sau, ông lại tìm được cách làm cho trai sinh hột, không cần đến viên xà-cừ nữa. Lần này, những hột trai nhân-tạo không kém gì những hột trai thiên-tạo, những nhà khoa-học muốn dùng cách gì cũng chưa phân biệt được hai thứ khác nhau thế nào.
5. — Sau cuộc chiến-tranh Pháp-Đức (1914-1918) thì giá hột trai tăng lên cao quá. Nói đến những vòng hột trai đáng giá mười vạn phật-lăng thì những nhà đại phú-gia không lấy chi làm lạ cả. Từ ngày ông Mikimoto tìm được cách gây hột trai, nghề buôn bán ngọc trai trên thế-giới phải chịu nhiều nỗi khốn-hoảng, vì người mua sinh ra hồ-nghĩ không biết thế nào là thật giả.

Dàn bài. — 1° Hình sắc hột trai. — 2° Hột trai sinh ra thế nào. — 3° Những trai có hột. — 4° Hột trai nhân-tạo. — 5° Tình thế nghề buôn bán hột trai trên thế-giới từ khi xuất hiện hột trai nhân-tạo.

Giải nghĩa. — *Vĩ-tràng*: con sâu nhỏ bé lắm, mắt ta không thấy được. — *Ceylan*: tên một cái đảo ở phía nam nước Ấn-độ (Inde). — *Địa-phận*: phần đất. — *Nhân-loại*: loài người ta. — *Tinh-xảo*: tinh khôn, khéo-léo. — *Xà-cừ*: chất cứng, lóng-lá lóng-lánh và sắc-sờ như cầu vồng, ở trong vỏ trai ốc, người ta dùng để khảm những đồ gỗ. — *Hiện-tranh*: sự đương khi-giới mà danh nhau vì một cái quyền lợi gì. — *Đại phú-gia*: nhà giàu lắm. — *Thế-giới*: cõi đời gồm tất cả những nước trên mặt quả đất. — *Khốn-hoảng*: lo sợ; một lúc nguy-kịch đáng lo sợ của một việc gì. — *Hồ-nghĩ*: không lấy gì làm chắc chắn, nghi ngờ; ngờ vực. (Hồ = con cáo, có tính nhút-nhát và hay ngờ vực).

Câu hỏi. — 1. Ý tưởng. — Hột trai là gì? Bội dàu sinh ra? Ở đâu có hột trai? Ai chế được hột trai? Kể qua cách gây hột trai? Cái tình trạng nghề buôn bán hột trai trên thế-giới từ ngày có hột trai nhân-tạo thế nào? Tại sao?

H. L. X. — Giải nghĩa tiếng nhất định và tiếng bất thường. Tìm những tiếng có chữ nhất mà nghĩa là: một đàng, một mặt; một loại; quyết một mực; và đặt câu bằng những tiếng ấy. Tìm những tiếng chữ có thể thay cho những tiếng này: *chàng qua*, *chàng báng*, *chàng hen*, và đặt câu bằng những tiếng ấy. — Giải nghĩa tiếng đảo và tìm những tiếng chỉ: một đám những đảo tụ lại, một chỗ đất gần giống cái đảo. — Tìm những tiếng thường dùng để chỉ: quân lính đi đánh giặc, hăm dọa dùng để đánh giặc, các tàu trên, những mưu chước dùng về việc đánh giặc.

Bài luận. — Hột trai là gì? Bội dàu sinh ra? Cách gây hột trai thế nào?

LUẬN-LÝ

TÌNH BẮNG-HỮU

27. — Truyện Lưu-Bình, Dương-Lễ

1. — Nước ta thuở xưa có hai người kết bạn với nhau thân-thiết lắm; một người tên là Lưu-Bình, một người tên là Dương-Lễ. Dương-Lễ nhà nghèo, Lưu-Bình đem về nuôi để cùng nhau đem ngày học tập;

hai người cùng ăn một mâm, chung một đèn, đọc một sách. Đến khi học giỏi hai người đem nhau đi thi. Dương-Lễ thi đậu, được bổ làm quan; Lưu-Bình hỏng, về ở nhà.

2. — Lưu-Bình cậy mình nhà giàu, thường hay chơi-bời cho nên thi mãi không đậu. Về sau Lưu-Bình lại bị giặc-giã cướp phá, nhà cửa sa-sụt, bấy giờ muốn học cũng không có tiền của mà ăn học nữa, mới định đi tìm đến chỗ Dương-Lễ ở, để mong nhờ bạn cũ.
3. — Dương-Lễ, từ khi *xuất-sĩ* đã phong-lưu phú-quí lắm rồi, mà vẫn có lòng nhớ trông Lưu-Bình, khi được tin bạn đến chơi, trong bụng đã mừng; nhưng nghĩ rằng bạn hay chơi-bời cho nên bây giờ mới khổ, nếu đưa về nuôi, rồi lại sinh lười-biếng thì bao giờ mới *thành-thân* được. Bèn giả làm mặt giận, nói rằng người làm quan không có bạn bè với người đời thì sai lầm trắng giả đến *sĩ-nhục* và dọn cho ăn một bữa cơm tồi.
4. — Lưu-Bình than ra về, dọc đường gặp một người đàn bà, vừa trẻ vừa xinh, đến *tình-nguyên* giúp nuôi cho ăn ta ăn học, lại hẹn với anh ta có làm nên danh-phấn gì mới được kết làm vợ chồng. Lưu từ đó có người giúp đỡ, dốt chỉ dốt mãi, cách một năm, đến khoa sau vào thi liền đỗ. Lúc *vinh-quy*, người đàn bà ấy đã bỏ đi dấu mất, tìm mãi cũng không thấy. Lưu trong bụng vừa buồn vừa tiếc.
5. — Một hôm, Dương cho người nhà đưa lễ mừng đến và mời Lưu lại chơi. Lưu bấy giờ đang buồn, cũng muốn đi chơi cho khuây-khỏa. Đến nơi, kể chuyện mình gặp tiên giúp cho ăn học, nào ngờ dấu đến lúc mình *công-thành danh-toại* tiên lại biến về trời mất. Dương mỉm cười, rồi cho gọi vợ ra mừng, tề ra người nuôi Lưu học bấy lâu nay chính là nàng Châu-Long, vợ Dương-Lễ.

6. — Dương-Lễ ở *chí-tinh* với bạn, thất cả nước không ai biết cách khinh người nghèo để cho bạn học đi nuôi bạn học để cho bạn được *thành-danh*.

Theo TRẦN-TRỌNG-KIM
và ĐỖ-THUẬN

Dàn bài — 1° Lưu-Bình, Dương-Lễ là hai người bạn thân. — 2° Lưu-Bình hỏng thi lại gặp cướp nhà, tìm đến Dương-Lễ đã thi đỗ làm quan. — 3° Dương-Lễ giả cách khinh Lưu-Bình, để Lưu-Bình phấn-chí mà cố học. — 4° Dương-Lễ cho vợ đi nuôi bạn ăn học. — 5° Lưu-Bình thi đỗ, đến chơi nhà Dương-Lễ mới biết rằng Dương-Lễ hết lòng với mình. — 6° Lời khen Dương-Lễ.

Giải nghĩa. — *Xuất-sĩ*: ra làm quan. — *Thành-thân*: nên người. — *Sĩ-nhục*: làm cho xấu hổ, nhục-nhã. — *Tình-nguyên*: bằng lòng cho làm một việc gì. — *Vinh-quy*: được về-vang mà về, ý nói lúc người thi đỗ về lấy làm về-vang lắm. — *Công-thành danh-toại*: cái công-danh của mình định lập đã nên rồi. — *Chí-tinh*: cái tinh ở với nhau rất mực. — *Phấn-chí*: cái chí của mình tức-tối lên.

Câu hỏi. — 1. Ý rước. — Tại sao Lưu-Bình phải đến nhờ Dương-Lễ? — Dương-Lễ dùng cách gì để làm cho bạn phấn-chí? — Tại sao Lưu-Bình tưởng rằng gặp tiên giúp cho ăn học? — Dương-Lễ là người thế nào?

II. Lời văn. — Giải-nghĩa những tiếng này: *tài-thần*, *danh-phấn*, *thành-danh*. Tìm những tiếng có thể thay những tiếng này: bạn cùng đỗ với mình một khoa, bạn cùng một nghề với mình, bạn cùng một chí với mình, bạn cùng một lòng một dạ như mình, bạn cùng làm việc với mình một sở. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: *thân-thiết*, *sa-sụt*, *xuất-sĩ*, *tình-nguyên*. — Người bạn trăm năm là gì? Tại sao gọi thế? Người thợ giúp việc người thợ cả gọi là gì?

Bài luận. — Người bạn có ích gì hay có hại gì cho mình không? Bạn nào là bạn ích cho mình? Bạn nào là bạn hại cho mình? Sự chọn bạn phải thế nào?

28. — Tập thể-thao

1. — Các anh hãy xem các người có tập *thể-thao* : chân tay họ mập-mạp, họ đi đứng hùng-dũng trông thật là xúng-dũng con người. Còn người nào mà lười-biếng không chịu *luyện-tập*, thì hình-thú mảnh-khoảnh, đi bước không vững, giá gió thổi mạnh có thể xiêu đổ được cả người. Lại xem như người Âu-Mỹ là một *chủng-lộc* chuộng *thể-dục* thì thân thể *tráng-kien* như thế nào, còn người ta là một giống người ít tập thể-thao thì yếu đuối, ẻo-lả ra làm sao thì tự-khắc biết sự thể-dục ích lợi dường nào.
2. — Vậy muốn cho thân-thể mình một ngày một mạnh-mẽ, tốt đẹp hơn, thì phải tập thể-thao mới được. Tập thể-thao là gì ? Tập thể-thao là tập đi, tập chạy, tập nhảy, tập những cách làm cho mình mạnh, tay chân vận-dộng luôn để da thịt được nở nang, gân cốt được cứng-cỏi.
3. — Trong những cách tập thể-thao để thường có cách tập đi là giản-tiện, tự nhiên và bổ ích cho sức khỏe hơn cả. Đi chơi những nơi đồng không mông quạnh thì có tốn kém gì, và ai mà chẳng đi được. Phương ngôn tây có câu nói rằng : « Chân *tiêu-hóa* đồ ăn dễ-dãi, nhánh (lạnh) chóng hơn là dạ dày » Đi xe đạp cũng là một cách tập thể-thao tốt lắm, nhưng phải *kỵ* những cuộc chạy dài vì mệt nhọc quá thì đã không ích gì mà lại có hại nữa. Chèo thuyền cũng là một cách luyện tập cho những bắp-thịt ngực nở nang rất *công-hiệu*.
4. — Tập thể-thao không những thân-thể được mạnh-mẽ, lại làm cho trí-tuệ được minh-mẫn nữa. Coi ngày thường mình xem sách, làm việc, lúc nào trong mình

khỏe mạnh, thì thấy tinh-thần *sảng-khoái* mà nghĩa lý mau hiểu, công việc mau xong, còn lúc mệt nhọc, thì thấy tinh-thần *đối-bại*, đầu óc dụng công hết sức đi nữa cũng thấy chán, thấy mỏi, luẩn-quần không cái gì ra cái gì. Thân-thể với tinh-thần mạnh yếu có *quan-hệ* với nhau như vậy, ta há không nên lo lấy kế *tự-cường* để giữ cái tinh-thần *tráng-kien* ở trong cái thân-thể *tráng-kien* hay sao ? Đời bây giờ là đời *cạnh-tranh*, phải có cái thân-thể *tráng-kien* để chứa cái tinh-thần *tráng-kien* thì sự nghiệp trong đời mới gánh-vác được *đur-dụ* vậy.

Dẫn bài. — 1° So-sánh người tập thể-thao với người không tập. — 2° Những cách tập thể-thao. — 3° Cách tập thể-thao giản-tiện hơn cả là tập đi. — 4° Tập thể-thao có ích cho trí-tuệ.

Giải nghĩa. — *Thể-thao* : tập thân-thể cho mạnh-mẽ. — *Luyện-tập* : tập thân-thể. — *Chủng-lộc* : giống-giống, họ-hang. — *Thể-dục* : tập thể-thao. — *Tráng-kien* : mạnh-mẽ. — *Tiêu-hóa* : làm cho tan ra rồi biến hóa đi thành vật khác. — *Kỵ* : sợ, kiêng. — *Công-hiệu* : được ý như ý mình muốn. — *Sảng-khoái* : sáng-sủa, vui-vẻ. — *Đối-bại* : suy-yếu, tan-nát. — *Quan-hệ* : cái gì dính-dính với cái kia thế nào. — *Tự-cường* : tự mình làm cho mình mạnh-mẽ lên; tự mình làm cho chí-khí mình to-tát lên. — *Cạnh-tranh* : tranh mà tiến lên bằng người hoặc hơn người. — *Đur-dụ* : thừa đủ, không thiếu thốn gì.

Câu-hỏi. — I. Ý tưởng. — Đại ý bài này thế nào ? Tập thể-thao có ích cho thân-thể thế nào ? Cho tinh-thần thế nào ? kể những cách tập thể-thao. Muốn gánh vác được *dur-dụ* những sự-nghiệp thì thân-thể phải thế nào ?

II. Lời văn. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : *mập-mạp*, *yếu-đuối*, *cứng-cáp*, *minh-mẫn*, *dễ-dắt*. — Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng này : *sự-nghiệp*, *gánh-vác*. — Nơi đồng không mông quạnh là gì ? Quạnh nghĩa là gì ? Tìm một tiếng khác có tiếng quạnh để chỉ sự vắng-vẻ.

Bài luận. — Anh có thích tập thể-thao không ? Vì lẽ gì mà thích ? Trong các cách tập thể-thao, anh thích cách nào ? Tại sao mà thích ?

29. — Bốn mùa

1. — *Cảnh như vẽ,
Gió hây hây,
Hoa đào mím miệng, liễu dương mây;
Bướm nhặng bay,
Trong bụi oanh vàng riu-rii.
Đầu nhà én đỏ hót hay.
Buồn xuân rạo-rực mối tình gầy,
Đề thơ này.*
2. — *Trời đất nhiều phần nóng bức,
Bãi cỏ ếch rộn-rực,
Đầu cánh ve kêu nhức,
Tiếng quốc nghe hăm-hục,
Giọng oanh thêm nào-nức
Dương tam tức;
Chùa xuân về rồi ấy mới cực!
Kìa kìa cảnh sắc,
Ngao-ngán lòng người quá sức!
May đâu Chúc-Đong gảy một khúc
Đàn giải nước.
Thoảng mùi sen thơm phức.
Một trận gió bay,
Sạch nổi buồn bức.*
3. — *Mặt nước trong veo, non tựa ngọc,
Gió vàng hây-hây khua khóm trúc,
Hoa lau muốn dậm trắng phau-phau,
Cây cối vẽ hồng xen vẽ lục,
Cung / hiềm sáng quốc, ả Hằng ngủ.
Đạo bước thêm Đạo tình dao-dục,
Chỉ bằng đến thẳng dưới rêu hoa cúc thơm,
Ngồi khềnh vỗ đàn gảy một khúc.*

4. — *Khi đen mù-mịt tỏa non sông,
Hồng về nam sông,
Nhạn về nam sông.
Gió bất cảm-cảm tuyết mặt-mù.
Tựa triện ngồi trông,
Tựa triện đứng trông,
Sưởi lò mặt vẫn rá như đồng,
Ngồi chẳng yên lòng,
Nằm chẳng yên lòng,
Dậy xem phong cảnh lúc trời đông,
Hoa quên lạnh-lùng,
Người quên lạnh-lùng.*

PHAN-KẾ-BÌNH

Dịch văn bà Chùa Liễu

Dàn bài — 1. Cảnh mùa xuân. — 2. Cảnh mùa hạ. — 3. Cảnh mùa thu. — 4. Cảnh mùa đông.

Giải nghĩa. — *Hoa đào mím miệng*: hoa đào mới nở trông như miệng mím cười. — *Liễu dương mây*: liễu dương người dân há nào trông giống cái lá cây liễu gọi là mây liễu; liễu dương mây tức là cây liễu này lá. — *Nhặng bay*: bay tứ tung. — *Chùa xuân*: chùa mùa xuân; người ta tin rằng mỗi mùa xuân có một ông thần chủ trương việc mưa nắng; mùa xuân là hành mộc thuộc về phương đông nên chùa xuân còn gọi là chùa đông hoặc là đông-quán nữa. — *Chúc-Đong*: tên ông thần chủ-trương việc mùa hạ. — *Thêm Đạo*: thêm Ngọc-Đạo, ý nói cái thêm đẹp, chỗ tiên ở. — *Hồng, nhạn*: tên một thứ chim, lớn là hồng, nhỏ là nhạn.

Câu hỏi — I. Ý tưởng — Đại ý bài này thế nào? Cảnh mùa xuân, mùa hạ, mùa thu, mùa đông tả trong bài này thế nào, anh nói tóm tắt ra xem. — Trong đoạn tả cảnh mùa xuân, những tiếng hây-hây, mím miệng, dương mây, nhặng bay, riu-rii, dao-dục có làm cho rõ-ràng cái tình-cảnh mùa xuân không? Lấy những tiếng làm cho rõ-ràng cái tình-cảnh mùa hạ, mùa thu và mùa đông.

II. Lời văn. — a) *Nhặng bay, kêu nhức, thơm phức, trong veo, sáng quốc, nghỉ khềnh, rá như đồng* là thế nào? Con quốc, tiếng chữ gọi là gì? Người ta thường nói: nhà Đỗ-quyên hoặc nhà Thục-đế là nghĩa gì? Anh có biết tích Thục-đế thế nào không? Tìm một câu phương-ngôn có tiếng quốc.

h/ Bài này có phải là khúc bất không? Và có buộc theo tiếng đàn không? Bài này thuộc về lối gì? Ca-khúc có nhiều điệu không? Bài này là điệu gì? (Điệu Xuân-quan-hảo).

Bài luận. — Trong bốn mùa, anh thích mùa nào hơn cả? Vì lẽ gì mà anh thích mùa ấy hơn cả thì anh nói.

LUẬN-LÝ

HỌC-ĐƯỜNG

30. — Những tính xấu nhỏ

1. — Không nên khinh thường những tính xấu nhỏ. Kẻ cứu-dịch với ta, dầu bé nhỏ đến đâu, dần-dà cũng có thể di-hại cho ta. Chớ tưởng rằng chỉ có voi mới phá nổi lúa má, hoa màu và làm cho nhà nóng phải *khánh-kết* mà coi thường giống *bọ-xít*, châu-chấu, *hoàng-trùng*; chính những giống ấy và nhiều giống nữa ta không trông thấy mới đáng sợ hơn cả.
2. — Một tính xấu nhỏ bao giờ cũng là *khởi-diểm* một tính xấu to, mà chính những tính xấu to lại là con cái tính xấu nhỏ. Ở đời, không thiếu gì con *độc-ác* hơn cha. Không có cái gì *sinh-trưởng* lanh chóng bằng cái tính xấu nhỏ, mà cũng không có cái gì sinh sôi, nảy-nở mau chóng bằng! Một cái điểm đen còn-con ở một cái răng có thắm vào đâu, thế mà không đem cho thợ trông răng xem thì chẳng bao lâu cái răng ấy phải hư; nếu lại không nhổ nó đi, thì tất hư lây sang cái bên cạnh, rồi đến những cái bên cạnh của cái bên cạnh ấy, rồi sau nữa thì cả hàm răng hư mất.
3. — *Tính hiếu-thăng* xưa nay vẫn coi là tính xấu nhỏ. Thế mà chẳng nhỏ đâu! Khi ta phạm điều lỗi chi thì cái gì đã chẳng chịu nhận lỗi lại còn giấu-diếm đi. Chẳng phải *tính hiếu-thăng* hay sao? Thế thì cụ *hiếu-thăng* đã có một *qui-tử* là ông *man-trá* rồi, lại thêm hai *ái-nữ* nữa là bà ghét-ghen, bà ganh-tị, hai bà cùng tay

đào-dễ cả, chẳng bà nào chịu kèm bà nào. Thế mà đã hết đầu, hai bà vô-phúc lại đẻ ra cô *hiếm-thù* là tổ những tội-ác. Như vậy thì tính xấu nhỏ không bao giờ ở *cô-độc*, bao giờ cũng có một gia-tộc đi kèm theo vậy.

4. — Nếu ta không hóa nổi bạn ta, thì ta nên *khoan-dung* những điều lỗi nhỏ của bạn ta; song những lỗi nhỏ của ta, bao giờ cũng ở tay ta, thì ta không nên thương mồi được. Thép dầu giả sét cũng có thể ăn được; con *taret* là mồi con sâu nhỏ mà dục phũng được những *đê-kiên-cổ* nhất là hoàn-cầu của nước *Hà-lan* làm cho người *Hà-lan* phải hai mươi phen *kính-khủng* rụng-rời.

(Lược dịch Pháp-văn)

Dân bài. — 1. Không nên coi thường những tính xấu nhỏ. — 2. Tính sinh trưởng của một tính xấu nhỏ. — 3. Một tính xấu nhỏ cũng có một gia-tộc đi kèm. — 4. Cách đối-dãi với lỗi nhỏ của bạn ta và của ta.

Giải nghĩa. — *Khánh-kết*: hết sạch cả, không còn một tí gì nữa, thường dùng vào câu gia-tai của cải. — *Hoàng-trùng*: tên loài sâu hay cắn hại lúa. — *Khởi-diểm*: cái chỗ mới bắt đầu, cái chỗ mà ở đó sinh ra nhiều việc khác nữa. — *Sinh-trưởng*: sinh ra, lên lên. — *Hiếu-thăng*: muốn hơn; tính xấu của người hay khoe-khoang, hay muốn cái gì mình cũng hơn người khác. — *Qui-tử*: người con qui-hóa. — *Man-trá*: đản-dối, tính xấu của người hay nói dối, nói gian. — *Ái-nữ*: người con gái yêu dấu. — *Cô-độc*: chỉ có một mình trở lại mà thôi, không ai là bạn-bằng thân-thích. — *Khoan-dung*: lấy bụng rộng-rãi bỏ tha những điều lỗi của người khác. — *Taret*: tên một loài trùng; chính thật là một loài vật mình mềm (*mollusque*) rất nhỏ, hay đục lỗng gỗ tàu bè. — *Đê-kiên-cổ*: bền chắc, chắc-chắn. — *Hà-lan*: tên một nước ở phía tây châu Âu, đất rất thấp, phải đắp đê để giữ cho nước bề khỏi tràn vào; tiếng Pháp là *Hollande*. — *Kính-khủng*: sợ hãi.

Câu hỏi. — 1. Ý tưởng. — Trong bài này, những tính xấu nhỏ vì như gì? Tại sao phải sợ những tính xấu nhỏ? Tính xấu nhỏ sinh trưởng như thế nào? Làm thế nào mà sửa được những tính xấu nhỏ?

II. Lời văn. — Tìm những tiếng kép có tiếng khinh để chỉ sự khinh-trọng: tính nông-nai không nghĩ trước nghĩ sau. Tìm những tiếng kép có tiếng di để chỉ: lời người chết trở lại, tờ chiếu của vua chết để lại. — Khi nói chuyện, muốn gọi con trai con gái, anh em chị em người ta một cách lịch-sự thì phải thừa tiếng gì vào những tiếng: nam (trai), ái (gái), huyah (anh), đệ (em).

Bài luận. — Bạn anh nói: «nói dối chơi mà ta Giải nghĩa làm sao bạn anh nói thế là không phải và hại như thế nào.

VĂN-CHƯƠNG

THẤT-NGÔN TRĂNG-THIỆN (CỔ-THỀ)

31. — Thành Hanoi.

1. — Núi, Nhị từ xưa mở đất cội,
Nghìn năm vương-khi nơi đó hội!
Nếp đất phồn hoa trải mấy triều;
Phố xá rộng dài ở chợ-chợ.
Nhà ngói bát úp đường bán cờ,
Đèn điện sao sa, nước mây giội.
2. — Người đủ hạng người, trò đủ trò,
Đua nhau thanh lịch cũng lắm lối;
Mốt bận đầu ngón hợp thời trang,
Gấm vóc rap trời, vàng đồ ối;
Trừ ra hai mấy bọn phu xe,
Là không bộ cánh áo rách rưới;
Trừ ra gói mấy bọn hàn than,
Là không sen phấn, mặt đen-dối.
3. — Dầu đầu mặt mùa kềm bao nhiêu,
Ở đất ăn chơi chẳng biết dối;
Dầu người như đất hiền bao nhiêu,
Ở lân tập nhiệm rồi cũng ối.
Người khôn của khó lúc đua chen,
Đủ ngôn mau chán ầu mới ối.

... trong tám hồ bấy nhiêu đường,
Kể di người lại ời cũng vội,
Các quan các Anh thường về chơi,
Khi bỏ, khi thăng, hoặc khi dỗi.
Cổng, tư, to, nhỏ mấy mươi trường,
Thầy thầy trò trò nhộn hai buổi,
Người đi làm việc, kẻ làm công,
Mỗi người một nghề, chẳng ai rỗi.

5. — Trước ga xe hóa, trên bến tàu,
Hàng hóa lên xuống, phu bồi rỗi;
Đông-xuân chợ họp đông cả ngày,
Hàng Giầy khách chơi vui về tối.
Cà-phê, chả cá, hiện cao-lầu,
Chộp ảnh, tuồng tàu, rap hát bộ.
6. — Lên cao trông xuống, bọn người đi,
Thật là chen chúc trong đám bụi;
Nếu không danh lợi dắt nhieu vào,
Ai chịu đua chen, sống mấy nổi.
Sợ ra cho rộng cuộc doanh-hoàn,
Đại-dễ cũng như thành Hà-nội.

Nông-sơn NGUYỄN-CANG-MỘNG

Dàn bài. — 1° Lịch-sử và cảnh chí Hanoi. — 2° Nhân-vật và cách phục-sức. — 3° Ở Hanoi không bao giờ biết dối và học được khôn. — 4° Sự rộng-rip của phố Hanoi. — 5° Sự giao-thông và những nơi giải-trí. — 6° Tư-tướng tác-giả.

Giải nghĩa. — Núi, Nhị: núi Núi, sông Nhị. — Vương-khi: cái khi tốt của sông núi. — Phồn-hoa: nơi nhiều những sự đông-dào, hoa-mĩ. — Thanh-lịch: thanh-sao, lịch-sự. — Mốt: bởi tiếng Pháp mốt là cách phục-sức trang-diêm của người ta thường theo cái ý chuộng đương thời mà thay đổi tuôn. — Thời-trang: cách ăn mặc trang sức đương thời bây giờ. — Tập-nhiệm: học lấy, bắt chước lấy, nhiệm lấy. — Tám hồ: thành phố Hanoi chia làm tám hồ, mỗi hồ mấy phố. — Hàng Giầy: phố Hàng Giầy ở thành phố Hanoi xưa kia là nơi những ả-dào tụ họp. — Doanh-hoàn: cuộc giao-thông khắp cả thế giới. — Đại-dễ: cả thế, đại loại.

Câu hỏi. — 1. Ý tưởng. — Lịch-sử thành Hanoi thế nào? Tả cảnh những phố xá thành-phố Hanoi. Nhân vật thành-phố Hanoi thế nào? Những cảnh xa-hoa ở đó là những gì? Tại sao ở đất Hanoi không biết dốt? Tại sao người hiền ở lâu thành sỏi? Giải cỏi tư-tưởng của tác-giả trong câu «suy ra cho rộng cuộc doanh-hoàn, đại đề cũng như thành Hanoi».

II. Lời văn. — a) Đèn sao xa, nhà bát đúp, đường bần cớ, là thế nào? Đường sao có nhiều xe cộ đi qua lại luôn thì nói như thế nào? Hiền như đất là thế nào? Còn nói hiền như gì nữa?

b) Bài này thuộc về lối thơ gì? Thơ như bài trên này không cứ gì nhiều hay ít câu, không cứ gì điệu bằng trắc, duy chỉ có vần thôi gọi là gì? Thế nào là điệu bằng trắc? Trong câu thơ: «chữ chân sao mà quý mãi đây» thì tiếng nào là bằng, tiếng nào là trắc?

LỊCH-SỬ

ĐỜI NHÀ TRẦN

32. — Trận Bạch-Đằng-giang.

Quân Nguyên lần trước sang đánh nước ta phải thua; đến năm 1287, Nguyên châu lại cất quân sang báo thù. Lần này lại phải thua luôn, muốn rút về Tân. Trần-Hưng-đạo biết tin, sai tướng kiêu dũng nhón đóng khắp giữa giòng sông Bạch-Đằng thuộc tỉnh Kiến-An, rồi phục binh chờ đến lúc thủy-triều lên thì ra khiêu chiến, như cho thuyền giặc qua chỗ đóng cọc, hễ nước triều xuống thì quay binh lại đánh.

1. — Hưng-đạo-Vương tiến quân lên đánh giặc, sực nghe tin báo rằng Ô-mã-Nhi đã kéo quân về đến Bạch-Đằng, mới hô quân-sĩ, trở sông Hóa-giang mà thề rằng: «Trận này không phá xong giặc Nguyên, thì thề không về đến sông này nữa!» Quân-sĩ dạ rầm trời.
2. — Ngải voi nhảy lên voi, thúc quân kéo ngang sông, qua Hải-Dương ra Bạch-Đằng. Khi tới bờ sông Hóa-giang, thì nước của hồ Thái-Bình xuống kiệt lắm, mà lòng sông thì những bùn lầy; hết thủy nam, phu, lão, ấu gần đó tranh nhau đem rơm, đem ván ra dọn để lấy lối voi đi, nhưng con voi của ngải to quá,

lúc đi tới lòng sông, không may sa lầy, khiêng mãi không lên được, ngải phải chui bô voi ở đó, kéo quân đi bộ. Lúc ngải đi, con voi cứ trông theo ừa nước mát, ngải ngánh lại không nín được, cũng chảy nước mát, nhưng ngải phải nói trấn-áp rằng: «Ta thương là thương con voi trung với nước và có nghĩa với ta, chớ không phải sợ diêm bất-tướng dầu. Hễ dứa nào nồn-nao, thì trông thanh thần-kiểm ta này».

3. — Quân-sĩ dạ, đều xin quyết chiến, kéo một mạch đến sông Bạch-Đằng. Khi ấy Ô-mã-Nhi, Phàn-Tiếp theo giòng sông Bạch-Đằng, vừa đi được vài dặm thủy-trình, bỗng thấy trống nổi thùng-thùng, có một tướng dẫn chiến thuyền đến đánh. Ô-mã-Nhi tức giận, thúc quân vào đánh, Nguyễn-Khoái liền quay thuyền chạy. Bấy giờ đang lúc thủy-triều lên, mặt nước mênh-mông, Ô-mã-Nhi vô tình, thấy hèn này chạy, cứ việc thúc thuyền đuổi theo. Nguyễn-Khoái như cho đi khỏi xa chỗ đóng cọc, rồi mới quay thuyền thả bình đánh vật lại. Quân Ô-mã-Nhi đánh cũng bằng, may có đại quân cũ, Hưng-đạo-Vương tiếp đến, Ô-mã-Nhi, Phàn-Tiếp thấy quan quân to thế lắm, mới quay thuyền chạy về, khi về đến khúc sông đóng cọc, nước triều đã rút, thuyền Nguyễn vương móc phải cọc đồ nghiêng đồ ngửa, đâm vỡ rất nhiều, quan quân thừa thắng đánh cực hăng, quân Nguyên chết như rạ, máu loang đỏ cả khúc sông, còn bị bắt sống cũng nhiều. Đỗ-Hành bắt sống được Ô-mã-Nhi và hai ti-tướng là Tích-Lệ, Cơ-Ngọc; Phàn-Tiếp thì bị Nguyễn-Khoái tóm được, và cướp được hơn 100 chiếc thuyền.
4. — Thoát-Hoan nghe tin quân thủy vỡ rồi, dẫn chư-tướng đi đường bộ kéo về mặt Lạng-son, bỗng gặp quân phục của Phạm-ngũ-Lão, Nguyễn-chế-Nghĩa đồ ra đánh: quân Nguyên thua chạy, tồn hại rất nhiều. Thoát-Hoan chạy thoát. Khi trông thấy các tướng kẻ

thì bị thương, người phải đấu, người nào người nấy mũi tìu-nguyên, quân-sĩ thì lác-dác còn 5, 3 vạn mà phần nhiều là người bị thương, khi-giải thì cái gãy, cái mẻ, cò tàn rách-rưới, *giáp trụ* tối-tàn, Thoát-Hoan ứa nước mắt than rằng: « Ta từ khi theo *hoàng-phụ* đánh đông dẹp bắc, chưa lần nào thăm nhục đến thế này ! ».

5. — Hưng-đạo-Vương chuyển này thực là trừ hết quân Mông-Cổ. Vua Nhân-Tôn trông thấy những con ngựa đã ở trước lãng-tâm con nào chân cũng dính bùn nghĩ rằng trong khi chinh-chiến, *tiền-đế anh-linh* dễ thương cũng cỡi ngựa đi giúp, bèn vịnh hai câu thơ rằng: « *Xã-tắc lưỡng hồi lao thạch mã, sơn hà thiên-cổ điện kim-âu* ».

PHAN-KẾ BÌNH

Hưng-Đạo-Vương (1)

Dàn bài. — 1° Hưng-Đạo-Vương và quân-sĩ quyết lần này đánh tan giặc Nguyên. — 2° Con voi trung nghĩa của ngài bị sa lầy. — 3° Quân Nguyên thua ở sông Bạch-Đằng. — 4° Thoát-Hoan rút quân về Tàu, lấy làm nhọc lắm. — 5° Nhớ cò trên Bạch-Đằng-giang mà nước ta đang thái bình như cũ.

Giải nghĩa. — *Nam, phạ, lão, ôn*: trời, gái, già, trẻ. — *Điểm bất-tường*: điểm không lành. — *Quyết chiến*: quyết một lòng đánh giặc. — *Thủy-trinh*: đường thủy. — *Thủy-triều*: nước bề một ngã lên xuống hai lần; thủy-triều là bồi một trang, một trôi hai quả dẫu làm cho mặt nước bề dâng lên mà thành ra. — *Giáp trụ*: cái áo giáp và cái mũ của quân-sĩ nhẹ và dôi đi đánh giặc. — *Hoàng-phụ*: đức vua cha. — *Tiền-đế*: những vua đã chết rồi. — *Anh-linh*: thiêng liêng. — *Xã-tắc lưỡng hồi lao thạch mã*: hai lần xã-tắc (ngựa) đèo-diễn làm cho ngựa đã ở lãng-tâm cũng khó nhọc. — *Sơn-hà thiên-cổ điện kim-âu*: non sông ngàn năm vững như cái chày vàng.

Câu hỏi. 1. Ý tưởng. — Hưng-Đạo-Vương dùng cách gì mà phá được giặc Nguyên? Kể qua trận Bạch-Đằng đánh nhau thế nào? Trận Bạch-Đằng-giang có là một sự vẻ vang trong lịch-sử nước ta không? Tại sao?

H. Lợn vằn. — Giải nghĩa tiếng ti-tùng. — Đưa ở gái, tiếng chữ là gì? Thề mà không độc, không đủ cho người ta tin, nói thế nào? Những lời thề chỉ vào sông núi làm chứng và bên như sông núi, tiếng nôm gọi là gì, tiếng chữ gọi là gì? Lúc quân đi đánh được thắng trận trở về, tiếng chữ gọi là gì? Rộng mênh-mênh bề Sê là thế nào?

KHOA-HỌC

THƯỜNG-THỨC

33. — Giấy.

1. — Đời xưa, mới có văn-tự, thì còn dùng vỏ cây và mảnh tre mà ghi chép; sau chữ-nghĩa, công việc một ngày một nhiều, vỏ cây, mảnh tre không tiện, mới có người nghĩ ra cách làm giấy. Ở Á-đông thì từ ông Sái-Luân đời Hậu-Hàn nước Trung-Hoa *phát-minh* ra nghề làm giấy trước tiên bằng gỗ dâu và các mảnh giẻ rách. Về Tây-phương thì có người Ai-Cập dùng cây *papyrus* *recu* mọc trên bờ sông Nil mà làm ra một thứ giấy rất bền và tốt.
2. — Ở Âu-châu, khi xưa biên chép sách vở bằng một thứ giấy da trăn, da dê; chế thứ giấy ấy thì phải ngâm da vào nước voi cho lỏng và thịt mất đi, rồi đem bào rất lạng, lại lấy thứ da mềm mài đi mãi lại, thành ra những tờ vừa mỏng vừa trắng. Những sách vở chép bằng giấy da thì giữ được lâu lắm, nên ngày nay muốn giữ những *thư-tích* gì cho lâu thì người ta còn chép bằng thứ giấy ấy.
3. — Nhưng cách làm giấy bằng da dó cũng rất không tiện vì lấy da được dẻ trăn mà làm mãi mãi; bởi vậy người Pháp và người Hà-lan mới bắt chước cách làm giấy của người Tàu, người Nhật mà dùng bông chế ra một thứ giấy tốt hơn giấy của người Ai-Cập. Nhưng bông ở Đông-phương đem tới hiếm lắm nên phải nghĩ cách dùng những giẻ rách; giấy bằng giẻ rách ấy tốt lắm, đến nay vẫn hãy còn dùng.

4. — Song mãi đến thế kỷ thứ 18 thì nghề làm giấy mới thật là phát-đạt. Đến nay thì không những dùng giấy rách mà thôi, lại còn dùng rơm, tre, vỏ cây cỏ *espartograss*, cây *alfa*, gỗ *poplar* và gỗ *spruce* nữa.
5. — Nghề làm giấy ở nước Hoa-kỳ thịnh-vượng hơn cả, vì nước ấy có lắm rừng sản nhiều gỗ *poplar* và *spruce* là gỗ dùng làm giấy tốt nhất. Cách làm giấy trên thế-giới ngày nay toàn dùng *co-khi* và *hóa-học chất* cả: trước hết bỏ rơm, tre, vỏ cây hoặc gỗ vào ngâm với thuốc và nước *lưu-toan* cho thành bột; bột ấy lên máy lăn, cán ra những tờ mỏng, những tờ mỏng ấy lại phải lăn quanh máy lăn điện gia cho thật khô rồi mới đem dùng được.
6. — Xét ra thì loài người biết dùng giấy từ trước *kỷ-nguyên* 3500 năm, tới nay tính đã được hơn 5000 năm, vì cách mười mấy năm trước, bên *chương-lạc* có người được quyền sách, trong ấy có ghi chép ngày tháng, tính ra thì dùng là từ trước *kỷ-nguyên* 3500 năm; vả lại trong những cổ mộ Ai-cập khi xưa, thường thấy những *thư-kế* ghi chép danh hiệu các đời đế-vương về trước cũng đều cách đến 4, 5 nghìn năm nay cả. Bây giờ thì các nước trên hoàn-cầu không nước nào là không phải dùng đến giấy; nhất là nước Mỹ lại *tiêu-thụ* nhiều hơn cả, vì ở đó các báo, các sách mỗi ngày in ra rất nhiều; cho nên người ta nói rằng xem các số giấy *tiêu-thụ* của một nước cũng biết được *trình-độ văn-minh* nước ấy thế nào.

Dàn bài. — 1° Giấy đời xưa ở Trung-hoa và Ai-cập. — 2° Giấy da dê, tre ở Âu-châu. — 3° Giấy bằng giấy rách. — 4° Đời nay, giấy làm bằng gì. — 5° Cách làm giấy. — 6° Người ta biết dùng giấy đã hơn 5000 năm nay; nước nào dùng giấy nhiều là nước ấy văn-minh.

Giải nghĩa. — *Phat-minh*: tìm ra được cái gì mới lạ xưa nay chưa có bao giờ. — *Thư-tích*: sách vở. — *Co-khi*: máy móc. — *Hóa-học chất*: hóa-học là một khoa-học học về sự thay đổi biến hóa của

các chất, chất nọ pha với chất kia, như là khinh-khí với dưỡng-khí pha với nhau thì thành ra nước; hóa-học chất là những chất thuộc về hóa-học. — *Lưu-toan*: một hóa-học chất bởi lưu-hoàng (sulfre) và dưỡng-khí (oxygène) hòa hợp lại mà thành ra (acide sulfurique), là một chất nước làm tan vụn những chất như gỗ và loài kim. — *Kỷ-nguyên*: Công-giáo hội lấy năm Chúa giáng sinh là năm đầu mà tính mãi về sau này; cái năm đầu ấy gọi là kỷ-nguyên. — *Thư-kế*: sách vở, giấy má. — *Tiêu-thụ*: bán chạy được, dùng hết nhiều. — *Trình-độ*: cái độ đường; đây ý nói trên con đường văn minh thì đã đi đến quãng nào rồi.

Câu hỏi. — I. Ý nước. — Kể lịch-sử giấy ở nước Tàu, ở Âu-châu và ở Mỹ-châu. — Người ta biết dùng giấy từ bao giờ? Lấy gì làm chứng đều ấy? Tại sao nói rằng nước nào *tiêu-thụ* nhiều giấy là nước ấy văn minh?

II. Lỗi văn. — Bất cứ chữ là thế nào? Tìm một tiếng chữ dễ thay cho tiếng ấy. — Tìm những tiếng dễ thay vào những cái chấm trong những câu này: mỏng như... dây...; nên bạc đâm toạc tờ...; rách phải giữ lấy lề; tiền... bạc...; cần... tại người; chân...; như cửa rơm.

Bài luận. — 1° Kể cách làm giấy của nước ta, các nơi làm giấy và các thứ giấy.

2° Trong một cái thơ cho bạn anh, anh hẳn rõ ra thế nào là xem cái số giấy *tiêu-thụ* của một nước cũng biết được *trình-độ văn minh* nước ấy.

LUẬN-LÝ

BÀN-THÂN

34. — Hai con đường.

1. — Người ta ở đời này lúc nào cũng hình như đứng giữa hai con đường: một đường thì rộng-rãi thênh-thang, đi đến cái vườn hoa mát-mẻ; một đường thì khúc-khuỷu tối-tăm, dắc vào hang sâu, thăm-thẳm.
2. — Đường trên là đường những người *hiền-nhân quân-tử* cùng những bậc cao-thượng tài trí đã đi qua, còn hương thơm để lại. Phàm những người *nhân-tử*, đạo-dức, bác-học, danh-sĩ, tài-lữ, giai-nhân, trung-thần,

nghĩa-sĩ, những người có công với xã-hội, cùng những người biết trọn đạo làm người cũng đều do đường ấy mà lên cả.

3. — Đường dưới là đường những kẻ bạo-ngược hung-tàn, cùng những bọn ngu-si, dối-nát đã đi qua, còn ở-danh để lại. Phàm những người độc-ác gian-tà, bất nhân, bất nghĩa, vẩn dốt vũ dật (nhát), u-mê hủ-lậu, sống ăn hại xã-hội, chết không có tên để lại hậu-thế, cũng do đường ấy mà ra.
4. — Đường trên là đường của cái phần *tiết-hoa* trong nhân-loại, cái phần người đã qua mấy nghìn vạn năm *đào-thải* mới được như bây giờ; đường dưới là cái phần cặn-bã trong nhân-loại, cái phần người hãy còn chưa rửa sạch những vết xấu *di-truyền* tự đời thượng-cổ.
5. — Trời với đất xa nhau thế nào, sáng tối khác nhau làm sao, thì hai con đường ấy cách nhau như thế. Ai ôi! làm người, có hai đường như thế, nên theo đường nào?

PHẠM-QUYNH
Đông-dương tạp chí

34^{bis}. — Cách ăn ở.

An ở sao cho trải sự đời,
Vừa lòng cũng khó, há răng chơi.
Nghe như chóc ruột, tai làm điếc,
Giận dẫu căm gan, miệng mỉm cười.
Bởi sợ tránh sao cho khỏi số,
Lụy người nên nổi phải chiều người!
Mặc ai, chớ để điều oán oán,
Trong cuộc hơn thua cũng tại trời.

NGUYỄN-CÔNG-TRƯ
(1778-1859)

Dân bài. — 1° Người ta ở đời như đứng giữa hai con đường.
— 2° Những người đi con đường hay. — 3° Những người đi con đường dở. — 4° Đường trên là đường của phần *tiết-hoa* trong nhân-loại. Đường dưới là đường của cặn-bã. — 5° Người ta nên theo đường nào.

Giải nghĩa. — *Hiền-nhân*: người hiền, người ăn ở khôn-ngon, hợp với lễ phải. — *Quán-tử*: người có đức hạnh tốt. — *Bác-học*: học biết rộng. — *Danh-sĩ*: người học giỏi có tiếng. — *Tài-tử*: người có tài. — *Giái-nhân*: người nhan-sắc đẹp. — *Trung-thần*: bầy-tôi trung với vua, dân hết lòng với nước. — *Nghĩa-sĩ*: người biết quên mình để làm trọn một việc nghĩa-vụ. — *Ở-danh*: tiếng xấu. — *Hủ-lậu*: (thúi nát), theo thói xấu cũ. — *Xã-hội*: gồm cả mọi người cùng ở với nhau, phải nhờ giúp lẫn nhau. — *Tiết-hoa*: cái phần trong sạch, tốt đẹp. — *Đào-thải*: chắt lọc. — *Di-truyền*: truyền để lại.

Câu hỏi. — 1. Ý tưởng. — Đại ý bài này thế nào? Hai con đường nói trên đây là những đường nào? Những người nào theo con đường trên? Những người nào theo con đường dưới? Nên theo con đường nào? Đại ý bài thơ thất-ngôn trên đây thế nào? Đại ý câu thứ ba, câu thứ tư trong bài ấy thế nào?

H. L. S. — Giải nghĩa những tiếng này: *hiền-tử*, *bạo-ngược*, *hung-tàn*, *ngu-si*, *u-mê*, *hậu-thế*. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: *hiền-tử*, *hung-tàn*, *hủ-lậu*, *quán-tử*, *khúc-khay*, *tối-tâm*, *sâu thâm-thâm*. — Tiếng đường trong bài này dùng nghĩa chính hay nghĩa bóng? Tại sao? *Phản nghĩa* là gì và cách dùng thế nào? Tìm hai câu thành-ngữ có tiếng ăn ở như ăn ở ngay ở thẳng. — Hai đảng khác nhau quá không thể vi với nhau, nói thế nào?

Bài luận. — Trong hai đường trên anh theo đường nào? Tại sao anh theo đường ấy?

LỊCH-SỬ

ĐỜI NHÀ LÊ

35. — Lê-Thái-Tổ.

Hồ-quý-Ly, giống dõi ở Triết-giang bên Tàu, sang ở nước ta, có hai người có vợ vua Trần-minh-Tôn; một người sinh ra vua Nghệ-Tôn, một người sinh ra vua Duệ-Tôn. Vì thế cho nên Nghệ-Tôn càng tin dùng họ Hồ lắm. Đời Trần Thiệu-đế, Quý-Ly cướp lấy ngôi lên làm vua (1400). Về sau nhà Minh nước Tàu muốn chiếm lấy nước ta, mượn tiếng hỏi tội nhà Hồ, đem quân sang đánh bắt cha con Hồ-quý-Ly rồi chiếm giữ lấy nước ta trong vòng 20 năm (1407-1427).

1. — Từ khi nhà Minh sang cai-trị xứ ta, dân ta phải khổ-nhọc trăm đường : nào là bắt dân đi khai mỏ vàng, mỏ bạc, tìm ngà voi, sừng tê, mỏ ngọc trai ; nào là bắt cống nộp những hồ-tiểu, hương-liệu, hương, voi, rùa, rắn, chẳng thiếu một thứ gì ; lại còn thâu hết sách vở từ nhà Trần về trước để cho người mình quên gốc tích cũ ; bắt con trai, con gái mặc áo ngắn, quần dài như người Tàu ; chủ ý làm người mình đồng-hóa với người Tàu vậy.
2. — Người nước ta lúc bấy giờ thật là khổ-sở, tiếng oan không kêu ra được, lòng tức giận ngấm-ngia ở trong *lâm-can*, chỉ mong mỗi ra cho khỏi *đồng than lửa*. May thay ! lúc ấy có một đấng anh hùng nổi lên, kéo cờ nghĩa để chống nhau với giặc Minh. Đấng anh hùng ấy là người ở Lam-sơn, huyện Lương-giang, tỉnh Thanh-hóa, họ Lê tên Lợi, đã bấy đời làm nghề canh-nông, nhà vẫn giàu có, lại hay giúp đỡ cho người ta ; mọi người đều phục và những tội tở ưóc có nghìn.
3. — Ông Lê-Lợi khẳng-khải, có chí lớn, quan nhà Minh nghe tiếng dõ ra cho làm quan, nhưng ông ấy không chịu khuất, thường nói rằng : « Lam trai sinh ở trên đời, nên giúp nạn lớn, lập công to, để tiếng thơm muôn đời, chớ sao lại chịu bo-ho làm đầy tớ người ! » Bèn giấu tiếng ở chỗ *son-lâm*, đón mời những kẻ hào-kiệt, *triều-tập* những kẻ *lưu-vong*.
4. — Đến mùa xuân năm Mậu-tuất (1418), ông nhận được thanh thần-kiếm và được bọn Nguyễn-Trải, Trần-Hãn, Lê-Thạch, Lê-Liều đến giúp, mới truyền lệnh đi gần xa kẻ tội nhà Minh, rồi khởi binh ở Lam-sơn, tự xưng là Bình-Định-Vương, Bình-Định-Vương đánh nhau với quân Minh trong mười năm trời, lúc đầu, tướng-sĩ còn ít, lương-thực không có, phải lăm trợn thật là gian-luân khổ-sở : nào là sống sót ở Chí-linh

(thuộc tỉnh Nghệ-An), quân ta ở Cối-huyền ; thế mà càng thua càng phần chi, rồi quét sạch bờ cõi, lấy lại được giang-sơn cũ và xây đắp lại cái nền độc-lập cho nước ta.

Bình-Định-Vương giết xong giặc Minh, rồi lên làm vua, hiệu là Lê-Thái-Tổ, đặt *quốc-hiệu* là Đại-Việt, phong thưởng cho các *công-thần*, sửa-sang việc học-hành, đặt *luật-lề*, định *phép quán-diễn* ; thật là một ông vua *anh-tài*. Nhưng chỉ trách ngài một điều rằng khi lên làm vua rồi, có tính hay nghi-ngờ, nghe lời gièm-pha mà giết oan những công-thần như ông Trần-Hãn, ông Phạm-văn-Xảo.

Dân bài. — 1^o Sự tham-lam độc ác của quân Minh. — 2^o Ông Lê-Lợi ra đời. — 3^o Ông Lê-Lợi có chí lớn. — 4^o Bình-Định-Vương giết giặc Minh. — 5^o Bình-Định-Vương lên làm vua và sửa sang việc nước.

Giải nghĩa. — *Hương-liệu* : vật liệu dùng để làm hương. — *Đồng-hóa* : cùng hóa theo ; ý nói bắt theo những phong-tục và y phục của người Tàu khiến người nước ta hóa đi có người Tàu. — *Tâm-can* : tìm gan. — *Đồng than lửa* : ý nói người ta ở trong vòng khổ sở của người Tàu cũng như ở trong đồng than lửa. — *Son-lâm* : nơi núi rừng. — *Triều-tập* : với gọi, tụ họp lại. — *Lưu-vong* : người bị trời dạt đi mất, người bỏ làng nước đi kiếm ăn, nay đây mai đó, không lấy đâu làm định sở. — *Quốc-hiệu* : tên nước. — *Công-thần* : bầy tôi có công. — *Luật-lề* : phép tắc đặt ra để xử đoán việc dân, trừng phạt những kẻ có tội. — *Phép quán-diễn* : phép chia ruộng ra cho đều, từ quan đại thần đến người già yếu, cô, quả, ai cũng có một phần ruộng, khiến cho sự giàu nghèo trong nước khỏi chênh-lệch lắm. — *Anh-tài* : người anh hùng tài giỏi.

Câu hỏi. — 1. Ý vua. — Làm sao nhà Minh lại lấy được nước ta ? Cách cai trị của người Minh ở nước ta bấy giờ thế nào ? Tình cảnh dân ta bấy giờ thế nào ? Ông Lê-Lợi là người thế nào ? Kể sự vất-vả của Bình-Định-Vương khi đánh nhau với Minh. Vua Lê-Thái-Tổ sửa-sang việc nước thế nào ? Vua Lê-Thái-Tổ là người thế nào ?

II. Lời văn. — Giải nghĩa những tiếng này : *anh-hùng*, *khẳng-khải*, *cờ- nghĩa*, *hào-kiệt*, *gian-truân*, *nền độc-tập*. — Tìm những nghĩa tiếng khuất ; lấy tiếng ấy mà đặt mỗi nghĩa một câu. Người ta

thường nói : khuấy nui và khuấy bóng thông-huyền là nghĩa gì ? Sự phong-tước cho cha mẹ các quan đại thần gọi là gì ? Xem tiếng nào đúng thay thì thay vào những chỗ trong những câu này : ma..... cười.....; của..... công.....; giặc..... còn hơn nhà..... có tiếng mà không có.....; con vua, vua....., con chúa, chúa.....; nói mười..... không được bát sáo.

KHOA-HỌC

THƯỜNG-THỨC

36. — Sự phát-minh ra máy hơi nước.

DENIS PAPIN TIÊN-SINH.

1. — Người đời trước ngày ngày thường nấu nước để dùng, có ai ngờ nấu nước ấy nấu trong nồi dầy kín, không cho hơi bốc ra thì *hiệt-độ* lại càng tăng lên. Về cuối *thế-kỷ* thứ 17, Papin tiên-sinh là người nước Pháp nghiệm thấy vậy thì nghĩ rằng : giả đem dùng cái *hiệt-độ* ấy mà nấu hấp đồ ăn thì chóng chín và đỡ tốn củi, ngờ đâu đến khi đổ nước vào nồi, dầy vung chặt lại, đem nấu, thì lúc nước sôi, hơi bốc lên mạnh quá bật cả vung ; nếu vung không bật lên được thì phải nổ vỡ. Tiên-sinh bèn nghĩ ra cách để tránh cái nguy ấy là chế ra một thứ vung khi hơi bốc lên thì tự mở ra dầy vào được, vì đó lúc nào cũng có một phần hơi thoát ra, sức mạnh lại thường.
2. — Tiên-sinh nghiệm được rằng hơi nước là một *động-lực* mạnh, bèn nghĩ cách tháo lấy cái sức mạnh ấy, chứa nó vào một nơi để sai-khiến các *cơ-khí*. Song tiên-sinh nghèo lắm muốn *chế-tạo* những *cơ-khí* ấy phải có vốn, muốn có vốn phải nhờ đến những nhà *tư-bản* ; nhưng nhà *tư bản* nào lại cả gan bỏ vốn ra làm một việc không chắc có kết-quả gì. Tiên-sinh bèn đi *cháu-du* khắp nước Anh, nước Ý, nước Đức mà rồi cuộc cũng chẳng gặp ai là người *tri-kỷ* !

3. — Khi tiên-sinh ở nước Đức, nhìn ăn nhìn mặc trong mấy năm trời, *van-khở thiên-lao* mới chế được một chiếc tàu chạy bằng máy hơi nước. Tiên-sinh thả chiếc tàu ấy trên sông Weser ; *công-chàng* tấp-nập kéo đến bờ sông để xem, thấy bánh xe tự nhiên ván nước đẩy tàu đi, không dùng gì đến buồm chèo cả, thì ai nấy đều ngạc-nhiên tấm-tắc ngợi khen tiên-sinh. Nhưng danh-giá ấy chỉ được trong giây lát mà thôi ! Các chủ lái dò và những *thủy-thủ* trên sông Weser sợ cái tàu của tiên-sinh chạy được thì hết cách sinh-nhai, bèn rủ nhau đến phá tan tành chiếc tàu ấy đi.
4. — Thôi ! bao nhiêu tiền-tài dành-dựm bấy lâu, bao nhiêu công-lao khổ nhọc đến nay giây phút cùng chiếc tàu tiêu-tán hết ! Ôi ! chữ tài liền với chữ tai một vần ! Từ lúc bấy giờ, *sinh-kế* cùng-quẫn, công việc *đình-trệ*, tiên-sinh phải sang nước Anh, rồi đến năm 1810 thì *lạ-trần* giữa khi cùng khốn. Mới đây, dân thành Blois là quê hương tiên-sinh có dựng tượng để kỷ-niệm một vị ân-nhân của công-thương nghệ trên thế-giới.

Dàn bài. — 1° Papin tiên-sinh nghiệm được cái sức mạnh của hơi nước. — 2° Tiên-sinh nghèo phải đi các nước để tìm người giúp vốn. — 3° Tiên-sinh thí-nghiệm một chiếc tàu chạy bằng hơi nước. — 4° Kết-quả sự thí-nghiệm của tiên-sinh.

Giải nghĩa. — *Nhiệt-độ* : cái độ nóng của một vật gì, như nước đã thì *nhiệt-độ* là 0, nước sôi là 100, thân thể người ta là 37, *nhiệt-độ* của không khí thì khi lên khi xuống ; muốn đo *nhiệt-độ* thì dùng cái *hàn-thức-biểu* (thermomètre). — *Thế-kỷ* : một khoảng thời gian 100 năm. — *Động-lực* : cái sức mạnh mà chuyển động được sức ngoài. — *Cơ khí* : máy móc. — *Chế-tạo* : làm thành ra. — *Tư-bản* : tư = tiền của ; bản = vốn ; *tư-bản* = của để làm vốn ; nhà *tư-bản* là nhà giàu có, sẵn tiền vốn. — *Cháu-du* : đi khắp mọi chỗ. — *Tri-kỷ* : người biết mình, người nào biết được bụng dạ chỉ khí của mình. — *Van-khở thiên-lao* : muốn sự khổ sở, nghìn nỗi khó nhọc, ý nói khổ nhọc lắm. — *Công-chàng* : tất cả mọi người. — *Thủy-thủ* : thủy = nước, thủ = tay ; người làm trong một chiếc thuyền, một chiếc tàu. — *Sinh-kế* : cái kế để mưu sự sống của mình. — *Đình-trệ* : ý nói công

việc dùng lại, không làm chạy nữa. — *Ly-trần* : lia bỏ cõi trần, cõi đời ta ở tức là chết đi.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Papia tiên-sinh nghiệm được cái sức mạnh của hơi nước thế nào? Tại sao tiên-sinh phải đi chu-du các nước? Tiên-sinh lợi dụng hơi nước làm động lực thế nào? Kết quả sự thí-nghiệm của tiên-sinh thế nào? Chữ tài liền với chữ tại một vần là làm sao?

II. Lời văn. — Giải nghĩa những tiếng sau này : *kết-quả, tuyết-nhiên, ngạc-nhiên, sinh-nhai, càng-quên, kỹ-nghệ*. — Tại sao chết lại gọi là *ly-trần*? Tìm những tiếng có thể thay tiếng *ly-trần*. — Một nơi một nước, nước đổ lá khoai, nước đổ dầu vẹt, ngày ngộ như chúa Tàu nghe kèn là thế nào?

Bài luận. — Chữ tại liền với chữ tại một vần. Giải nghĩa và phê bình câu ấy.

LUẬN-LÝ

HÀN-THÂN

37. — Con chuột lắt, con mèo và con gà trống

1. — Chuột lắt xưa nay quanh xó cửa,
Ra khỏi nhà bờ-ngõ một phen.
Về khoe với mẹ huyên-thiên :
« Con qua rừng núi đến miền biên-cương.
Con chạy nháng (lẹ) khác đường chuột lắt,
Đi dong chơi hung-tợn khắp đường ;
2. — Nơi kia con gặp hai chàng :
Một chàng phúc-hậu đường đường khỏi ngõ ;
Chàng kia thì tiếng to mà dữ,
Bộ hung-hăng nghiêng ngửa mặt mày :
Trên đầu cựa thịt đỏ gay.
Hai tay vung vẩy như bay lên trời ;
Sẽ nan quạt, đuổi thời to tướng,
Khiếp, khiếp chưa ! hình dáng kỳ-khôi.
Chuột con kể truyện lời thôi,
Tưởng chừng vật lạ xa-xôi đầu vể !

Ai ngờ chủ hùng-kê chính đây,
Chuột lắt ta nom thấy hãi-hùng.

Hai tay phách-phách vẩy-vung,
Con xưa nay vẫn thì-hùng mà ghê.
Đuổi quắp dít chạy về một mạch,
Miếng chuột thăm, thề ketchup đến già.

3. — Vì chẳng không gặp hân ta,
Thì con hân gặp được nhà hiền kia :
Lông bóng nhောင်, râu ria đường-bệ,
Đuối lại dai, tam-thể trên mình,
Lừ-ừ coi bộ hiền lành,
Duy đôi mắt liếc long-lanh khác thường,
Càng giống chuột nghe đường ái-mộ,
Y như ta cũng có hai tai.
Lại gần con đã kiếm bài,

Làm quen với hân một hai thân-tình.
Thằng nọ bất-thình-linh lên giọng :
Kéo-ke-ke ! trong họng kêu ra,
Vội vàng con phải lánh xa. »

4. — Thử-bà nghe nói nghĩ mà rợn lông :
« Chết con ọ ! chờ trống ngoài mã,
Bộ hiền lành chính gã miếu-nhi ;
Xưa nay độc ác gian-phi.
Giống nòi nhà chuột nó thì hại luôn.
Còn gã nọ thì con há sợ,
Hân cùng ta có nợ xưa nay.
Đã không làm hại nhà này.
Mà thường giống chuột lại hay bắt gà ;
Thằng mèo nó coi ta như gỏi,
Hại loài mình mòn mỏi đã lâu.
Đồ lòng xanh vô có câu,
Con nên ghi lấy về sau đừng lầm. »

NGUYỄN-VĂN-VĨNH
Thơ ngụ-ngôn

Dẫn bài. — 1° Chuột lắt khoe sự đi chơi với mẹ. — 2° Chuột lắt tả hình dáng con gà trống. — 3° Chuột lắt tả hình dáng con mèo. — 4° Bài của thứ-bá dạy con không nên trông hình dáng mà đoán người.

Giải nghĩa. — *Huyền-thiên*: ý nói thuật lại nhiều điều không có thứ-tự gì cả. — *Biên-cương*: chỗ hai nước giáp nhau, chỗ nước này phân cách với nước khác. — *Phúc-hộ*: chỉ người hay làm những việc phước đức, những việc ơn huệ cho người khác, không bao giờ làm hại ai. — *Đường-đường*: trông ra đằng chừng-chạ, dằng-dắt. — *Kỳ-khót*: lạ lắm. — *Hung-kê*: gà trống. — *Thị-tùng*: cây mình có sức khỏe. — *Đường-bê*: đường-hoàng, bê vè; trông ra đằng chằm-chằm, hếch-dịch. — *Tam-thê*: Ba thê, lông có ba sắc. — *Ái-mộ*: yêu mến. — *Thử-bá*: bà chuột, con chuột mẹ. — *Gã miên-ah*: con mèo. — *Gian-phi*: có tích gian ác, hay làm những việc trái phép. — *Đỏ lông xanh vỏ*: ngoài vỏ thì xanh, trong lòng thì đỏ; ý nói ngoài mặt và trong lòng không như nhau, ngoài mặt thì hiền lành, trong lòng thì độc ác.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Đại ý bài này răn người ta cái gì? Con chuột lắt tả con gà trống và con mèo thế nào? Những đoạn tả hình dáng và cách cử động của chuột lắt ấy là ta nên hiểu thế nào?

II. Lời văn. — Hai người ghét nhau lắm, nói thế nào? Con mèo còn gọi là gì nữa? Làm gà là thế nào? Thế nào gà què ăn quần cổ xay; chó cạy nhà, gà cạy gần chuồng; người làm sao quả chiêm bao làm vậy?

Bài luận. — Có như câu «xanh vỏ đỏ lòng» thì có nên «trông mặt mà bắt hình dong» không? Tại sao?

LỊCH-SỬ

ĐỜI NHÀ LÊ

38. — Bình-Định-Vương giúp xong giặc Minh bả cáo cho thiên hạ

Quân Bình-Định-Vương thắng được quân Minh nhiều trận; Vương-Thông là Nguyên-sứ Minh phải viết thư cầu hòa với Bình-Định-Vương, rồi giặc Minh lục tục về Bắc. Bấy giờ mới thật là «Nam quốc sơn hà nam đế cư», nước Nam lại được độc lập như cũ. Bình-Định-Vương bèn bá-cáo cho thiên hạ biết.

1. — Việc *anh-hân-nghĩa* cốt nhất ở yên dân, quân «*điều-phạt*» không gì bằng *trừ-bạo*.

Nước Đại-Việt ta thật là một nước văn-hiến; kể từ Triệu, Đinh, Lý, Trần, mấy đời gây dựng ra nước; so với Hán, Đường, Tống, Nguyên, mỗi đảng làm đế một phương.

2. — Mới rồi chỉ vì họ Hồ cơ-câu, đến nỗi lòng người ta oán. Nhà Minh nhân dịp hờ, thừa thế hại dân; lũ ác rắp mưu gian, đem lòng bán nước. Kiếm cách lừa dối thiên hạ, kể nghìn muôn lối gớm-ghe; ngầm từ gây việc binh-dao, đã hai mươi năm tai vạ. Nhân nghĩa vứt đi hết, thế-giới đến thế thì thôi! Thuế má vét cho nhiều, núi sông chẳng còn gì cả! Thần nhân đều lấy làm giận, trời đất không thể dung!

3. — Ta đây *phát-tích* từ núi Lam-sơn, ẩn thân ở chỗ hoang-giả. Đau lòng nát ruột, chốc đã mười mấy năm trời, ngâm đắng nuốt cay, nào phải một ngày nay đó! Đương khi cơ nghĩa mới nổi, chính lúc thế giặc vẫn hằng. Lương chứa Linh-sơn, mấy tuần đã cạn; quân tan Côi-huyền, một đũa chẳng còn. Tự-tập mấy lũ *lưu-dân*, vác cần câu mà đánh giặc; gần bó một lòng phụ tử, rót rượu ngọt để khao quân.

4. — Thành ra: vì đại-nghĩa mà thẳng được hung-tàn, lấy tri nhân mà thay cho cường-bạo; kẻ kia bó tay mà ngồi chịu chết, quân ta không đánh mà giặc đã tan. Bọn tướng giặc đã bị bắt rồi, van lạy xin thương làm phúc; bụng *hiếu-sinh* ta cũng mở rộng, *thần-vũ* chẳng giết làm gì. Kìa tham-tướng Phương-Chính, kia nói-quân Mã-Kỳ, cấp cho năm trăm chiếc thuyền, lúc qua sông mà hãy còn mất vía; họ tổng-binh Vương-Thông, họ tham-chính Mã-Anh, cấp cho mấy nghìn con ngựa, khi về nước mà vẫn còn dật mình. Họ đã sợ chết tham sống mà xin cùng ta giảng hòa; ta lấy toàn quân là hơn mà muốn cùng dân yên-nghỉ.

5. — Cho hay : *ba-quán* đã đến ngày *dại-dinh*, kỷ-niệm công vô-dịch về sau ; bốn bề gây nên cuộc thái-bình, bá cáo lời *dug-tân* từ đó !

TRẦN-TRỌNG-KIM

dịch nguyên bản chữ nho của NGUYỄN-TRÃI

Dàn bài. — 1° Nước Đại-Việt ta là một nước văn-hiến. — 2° Tình cảnh khổ sở người nước ta khi thuộc Minh. — 3° Tình cảnh khổ sở của Bình-Dịnh-Vương khi đánh giặc Minh. — 4° Bình-Dịnh-Vương đánh được giặc Minh, tổ lòng khoan dung với quân Minh. — 5° Giặc Minh giết xong, nước ta được thái-bình như cũ.

Giải nghĩa. — *Lục-tục* : nối theo nhau, hết cái cọ đến cái kia. — *Nam quốc sơn hà nam đế cư* : non sông (nước) của nước Nam thì vua nước Nam ở. — *Bá-cáo* : báo khắp mọi nơi cho biết một việc gì. — *Nhân-nghĩa* : nhân = lòng thương người ; nghĩa = lễ phải nên làm. — *Điều-phạt* : điều dân : thương dân ; phạt tội : đánh kẻ có tội. — *Trừ-bạo* : trừ khử những kẻ hung ác bạo ngược. — *Phật-tích* : tích = vết chân ; cái vết chân từ đâu phát ra, nghĩa bóng là gốc nên sự nghiệp từ chỗ ấy. — *Lưu-dân* : người dân bị trôi dạt đi mọi nơi. — *Hiếu-sinh* : muốn cho sống ; bụng hiếu-sinh là bụng rộng rãi, nhân từ. — *Thần-vũ* : oai vũ như thần. — *Ba-quán* : bởi chữ Hán : tam quán. — *Dại-dinh* : thiên hạ được bình định tất cả. — *Công vô-dịch* : vô-dịch = không ai đánh nổi ; công vô-dịch là công rất to, không ai sánh kịp. — *Dug-tân* : bắt đầu đời mới.

Câu hỏi. — 1. Ý tưởng. — Đại ý bài bá cáo này thế nào ? Trong bài ấy kể những gì ? Vua Lê-Thái-Tổ đối với quan quân Tàu thế nào ?

11. Lời văn. — Từ cáo là gì ? Từ yết-thị đề bảo cho người ta biết một việc gì gọi là gì ? Từ của nhà hàng nói cho mọi người biết các thứ hàng của hiệu mình gọi là gì ? Sự vụ của cho người ta gọi là gì ? Từ hoặc lời của nhà có tang báo tang cho bà con thân thuộc biết gọi là gì ? Mình có điều gì xấu, người ta nói chạm đến thì sợ, nói thế nào ? Sự tai vạ xảy bất kỳ gọi là gì ? Tìm một câu phương-ngôn chữ Hán ý nói rằng người trong thế giới đều là anh em với nhau cả ?

39. — Hỏa-thuyền.

Sau Papin tiên-sinh 50 năm, một nhà chế-tạo Anh là James Watt mới nhân ý kiến trước mà làm thành các máy hơi nước dùng vào công nghệ thật là phát đạt.

1. — Đồng-thời với James Watt, một vị *Hầu-tước* nước Pháp là Jouffroy lại *khởi-phục* được công-việc của ông Papin đã bỏ dở-dang thuở trước. Năm 1776, *Hầu-tước* chạy trên sông Doubs một cái tàu vận-dộng bằng máy hơi nước. Đến năm 1783, *Hầu-tước* lại xuất tiền ra đóng một chiếc tàu có máy hơi nước chạy ngược trên sông Rhône. Tuy thế mà cũng không được như ý, vì dân khi ấy còn *mê-muội*, hay phản-đối những việc sáng-kiến lớn-lao. Đến năm 1816, *Hầu-tước* còn bao nhiêu của-cải lại xuất cả ra để đóng một chiếc tàu nữa, nhưng rồi cuộc, cũng qua một cảnh-ngộ như ông Papin, tiền hết mà chỉ vẫn chưa đoạt được.

2. — Thời ấy, có một nhà chế-tạo Mỹ là Fulton cũng noi theo đường cũ của ông Papin và *Hầu-tước* Jouffroy mà chế tàu chạy bằng máy hơi nước. Năm 1807, ông chế một chiếc tàu cho chạy trên sông thành New-York : tàu bấy giờ chạy cũng khá nhanh (lạnh, mau, lẹ), nhưng lúc *khởi-hành* không ai dám theo ông đi ; mãi đến lúc về mới có một hành-khách bước lên tàu, trả được 30 phút lạng !

3. — Đó là mới nói đến *hỏa-thuyền* chạy trên sông, còn *hỏa-thuyền* vượt qua Đại-Tây-dương lần thứ nhất là từ năm 1819, đi từ Hoa-Kỳ sang Anh. Năm 1825, lại có một chiếc *hỏa-thuyền* Anh chạy sang Ấn-Độ. Đến năm 1838, người Anh đặt một đường tàu chạy qua Đại-Tây-dương sang Hoa-Kỳ ; chuyến thứ nhất được bốn người *mạo-hiểm* bước lên tàu !

4. — Nhưng hỏa-thuyền bấy giờ còn chạy bằng hai bánh xe có đóng vào, giống như bánh cối xay, đặt ở hai bên sườn tàu, gần ngang giữa, và quay bằng sức hơi nước. Như thế có nhiều sự bất tiện lắm, đến năm 1840, một nhà kỹ-sư Pháp là Sauvage thí-nghiệm rồi nghĩ thay bánh xe bằng chân vịt, đặt ở đằng sau tàu. Cũng vào khoản ấy, người Anh nghĩ chế tàu bằng sắt, rồi từ năm 1877 thì chế bằng thép, chất nó mịn và mềm hơn.

5. — Đường tàu chạy thứ nhất của người Pháp đặt ra năm 1840 là đường le Havre — New-York. Những tàu chạy biển của người Mỹ, người Anh và người Pháp bấy giờ, người đương-thời đã lấy làm *thán-phục* lắm, mỗi chiếc phí tới một vạn rưỡi quan, dài 70 thước, trọng-tải 1800 tấn, máy mạnh 500 mã-lực, tốc-độ 13 cây số một giờ, đi qua Đại-Tây-dương trong 17 ngày, chở được 70 hành-khách. Từ đó, nghề hỏa-thuyền tiến bộ mau lắm. Ngày nay những tàu chạy Mỹ của người Anh trị giá từ 32 đến 45 triệu, dài 300 thước, trọng-tải 5 vạn tấn, tốc-độ 48 cây số một giờ, máy mạnh tới 7 vạn mã-lực, qua Đại-Tây-dương chỉ trong bốn ngày, rưỡi, chở được 5500 hành khách.

6. — Những *đường hàng-hải* làm cho năm-châu liền đất, bốn phần một nhà và những đội hải-thuyền to lớn của các nước dùng về việc chiến-tranh cũng việc thương-mại đều là cái kết-quả sự phát-minh và công chế-tạo của các nhà bác-học trong thế-giới.

Dân biết. — 1° Công chế-tạo hỏa-thuyền chạy sóng của Hân-trước Jouffroy. — 2° Công chế-tạo hỏa-thuyền của Fulton. — 3° Hỏa-thuyền vượt biển. — 4° Sự tiến-bộ trong cách chế-tạo hỏa-thuyền. — 5° Hỏa-thuyền đội xưa và đời nay. — 6° Hỏa-thuyền là kết-quả sự phát-minh và công chế-tạo của các nhà bác-học.

Giải nghĩa. — *Hỏa-thuyền*: thuyền, tàu chạy bằng máy hơi nước. — *Hân-trước*: những người quý-phái (giống sang) ở nước Pháp về trước thời Căch-mệnh, được phong những tước: prince, duc, marquis,

comte, vicomte, baron, dịch theo nước ta là: vương-công, hầu, bá, tử, nam. — *Khởi-phục*: khôi phục được như cũ, làm lại cái gì bỏ dở-dang. — *Mê-mạc*: u-mê, mê-tối; dốt-nát. — *Khởi-hành*: bắt đầu đi. — *Mạo-hiểm*: xông vào chỗ nguy-hiểm. — *Nhà kỹ-sư*: người chuyên về nghề chế máy móc, xây cầu cống, dựng nhà, cửa, v. v. — *Thán-phục*: than-thở, khen-ngợi. — *Trọng-tải*: cái sức chở nặng của tàu. — *Đường hàng hải*: đường tàu chạy bể.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Kể tóm tắt lịch sử hỏa-thuyền. So-sánh hỏa-thuyền ngày xưa với hỏa-thuyền ngày nay. Hỏa-thuyền ích lợi thế nào?

II. Lời văn. — Một thuyền một bến là thế nào? Hỏa-thuyền còn gọi là gì nữa? Đội hải-thuyền là gì? Kể tên các thứ thuyền? Kể các bộ phận một chiếc thuyền? Tàu với xe có nên dùng lẫn lộn không? Phải biết phân biệt thế nào?

LUẬN-LÝ

BẢN-THÂN

40 — Gươm đầu lưỡi

1. — Tiếng khen là cái ngòi tố giải đều hay; tiếng chê là cái máy bới móc nết xấu. Tố giải đều hay, bới tính tốt mà sinh ra; bới móc nết xấu, bới tính ghen mà sinh ra. Tính tốt thì mong cho nên việc, tính ghen thì chăm về hại người. Cho nên khen người không nói cho thêm hay, thì người nghe không được sướng dạ, chê người không nói cho thêm xấu, thì người nghe không được khoái tai.

2. — Trong đời, người tốt thì ít, mà người xấu thì nhiều. Tiếng khen lảng-lảng không mấy khi được nghe, mà tiếng gièm-pha thì nhức óc. Nào là cọ chỗ dơ mà tìm lấy cái ngấn, nào là thổi hột ngọc mà kiếm lấy cái vít. Nói không làm có, đổi trắng làm đen, cầm nhẹ làm cho nặng, kéo tắt cho dài bằng thước. *Mặc-Dịch* vì thế trông thấy sợi tơ trắng phải khóc, *Đương-Chu* gặp chỗ đường hai ngã mà thương, vì tơ trắng nhuộm xanh được, nhuộm vàng cũng được; đường

hai ngã đi ta được, đi hữu cũng được. Người đời xưa so-sánh tiếng gièm-pha như tiếng ruồi lẩn, lưỡi gièm-pha như lưỡi gươm dao, vì lẩn dậu hiển sắc, gươm đâm chết người, cũng như lời gièm vậy.

3. — Có bốn điều khá sợ, nên phải cần-thận : con chim mỏ quắp, cựa sắc thì loài có cánh phải sợ ; con thú mỏm vuông, vuốt dài thì loài có lông phải sợ ; kẻ miệng sắc hay gièm-siễm thì loài người phải sợ.
4. — Người gièm-pha ưa nghe những chuyện xấu người ta, mà không muốn nghe điều hay của ai. Thấy người ta có tài trí hơn mình, phú-quí hơn mình, thì coi như ghen miếng xương trong cổ, mong nuốt đi cho trôi, và coi như dính cái màng trước mắt, mong lau đi cho sạch. Cái tình đã muốn trừ bỏ đi cho mau, thì cái lời thêm dết phải bày ra. Cho nên gài mây ngải bảnh bao chừng nào thì kẻ xấu-xa thêm tổ ghệt, người quân tử *trình-khiết* chừng nào thì kẻ gian-lạ thêm lòng ghen.
5. — Kẻ gièm-pha che mắt điều hay của người thiện, ví như mặt trời buổi sáng vẫn trong-trẻo mà bị sương mù nặng, không thấy trời ; ví như đá dưới suối rất trong-sạch, mà bị nước đục lăm, không trông thấy đáy, thì dầu có *minh-linh*, cũng không rõ ra được. Cây hoa lan muốn tốt, vì có gió thu mà héo ; người hiền-triết muốn hay, vì có lời gièm mà hại. Kẻ gièm chỉ biết hại người mình gièm, mà không biết hại cả đến người nghe lời mình ; chỉ biết hại người nghe lời mình, mà không biết hại đến cả mình ; Hỡi ôi ! người quân-tử về sau há chẳng nên cần-thận lắm sao ?

PHAN-KẾ-BÌNH

Dịch văn Tàu

Dân bài. — 1° Sự khen chê. — 2° Tiếng gièm-pha như tiếng ruồi lẩn, lưỡi gièm-pha như lưỡi gươm dao. — 3° Bốn điều đáng sợ, người miệng sắc hay gièm là một. — 4° Người có tài thường hay bị gièm hơn cả. — 5° Kẻ gièm hại người mình gièm, hại người nghe lời gièm và hại cả mình.

Giải nghĩa. — *Mục-Dịch* : tên một nhà hiền-triết Tàu về đời Chiến-quốc, theo cái chủ nghĩa kiêm ái, nghĩa là yêu khắp loài người, coi ai cũng như ai cả. — *Dương-Châu* : tên một nhà hiền-triết Tàu về đời Chiến-quốc, theo cái chủ nghĩa vi ngã, nghĩa là việc gì cũng chỉ biết có mình mà thôi. — *Trình-khiết* : trình là đức-tính của người đàn bà giữ được tâm thân trong sạch, (khiết : trong sạch) ; tiếng trình-khiết đây là mượn đề chỉ đức tính người quân-tử giữ thân mình được sạch-sẽ trong-trẻo, không làm những sự dơ-nhục. — *Minh-linh* : sáng-sủa, yên-lặng.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Khen chê là thế nào ? Bối đầu sinh ra ? Tại sao tiếng khen ít nghe thấy mà tiếng chê thì như ọc ? Tiếng gièm-pha, miệng lưỡi gièm-pha ví như gì ? Tại sao thế ? Sự gièm-pha bối đầu sinh ra ? Lời gièm-pha có hại gì không ? Hại như thế nào ? Sự nói xấu và sự nói vu có giống như sự gièm-pha không ? Anh đọc bài này xong thì nghĩ thế nào ?

II. Lặt vắn. — Tìm những tiếng có thể thay vào những cái chấm trong các câu này : . . . không xương nhiều đường lắt léo ; đá đưa đầu . . . ; mẹ hát con khen . . . ; hay . . . hèn chê ; . . . chẳng ghét ; mặt . . . ; may . . . ; no bụng đói con . . . ; yêu cho rơi cho rơi . . . cho ngọt cho bùi ; nước chảy . . . môn.

Bài luận. — Kể một chuyện người hay gièm-pha làm hại cả người mình gièm, người nghe lời mình và cả mình nữa.

KHOA-HỌC

THƯỜNG-THỨC

41. — Hỏa xa

1. — Tự cuối thế-kỷ thứ 17, ở các mỏ than bên nước Anh, cho được tiện việc chở than, người ta thường xẽ những đường rãnh bằng gỗ dặt sắt ngoài, hoặc dặt những gióng sắt lồi lên trên mặt đất, gọi là đường sắt để dặt xe than vào đó mà đẩy đi. Năm 1802, trong một sở mỏ đất ở Galles (nước Anh), người ta chế một thứ xe chạy bằng hơi nước như kiểu xe của ông Cagnot người Pháp chế ra năm 1769, để cho chạy trên đường sắt ; thế là xe lửa bắt đầu phát-minh từ đó.

2. Lúc mới đầu thì chỉ dùng để chở đồ hàng mà thôi, vì cái máy chạy vừa chưa được mau, vừa không được lâu, bởi không đủ sức hơi nước. Nồi nước thì là một cái thùng bằng sắt, dâng đầu có một cái lò đốt củi, đốt vừa lâu và vừa không được nóng lắm. Năm 1829, ở tỉnh Saint-Etienne (nước Pháp) đã có một đường xe lửa nối với tỉnh Lyon, là đường thứ nhất ở nước Pháp làm từ mấy năm trước, có nhà kỹ-sư tên là Séguin nghĩ chế ra những ống đặt qua trong lòng nồi nước, để cho lửa trong lò truyền thông đi khắp được; như thế thì trong cái nồi có ống ấy chịu hơi nóng được nhiều, sức hơi nước trở nên mạnh lắm. Đồng-thời, ở nước Anh cũng có ông Stephenson nghĩ ra một cách làm cho lò lửa mới hấp khí được mau và đốt được mạnh hơn. Cái máy chạy đã sửa-sang chỉnh-dốn như thế đến năm 1830, xe lửa mới bắt đầu chở khách trên đường từ Liverpool đến Manchester (nước Anh), chạy được 24 cây số một giờ.
3. — Cách vận-tải mới ấy không được thiên-hạ hoan-ngheh lắm. Nhất là ở nước Pháp, người ta cho cách ấy là không tiện, sau này không có cơ phát đạt được; ông Thượng-thor Thiers thường nói chơi rằng: « Xe lửa chẳng qua là một thứ đồ chơi cho dân Paris thôi ». Tuy vậy, từ năm 1840, các tỉnh thành lớn ở nước Pháp đều có đường xe lửa nối về Paris cả, và khắp các nước văn-minh, nước nào cũng đặt đường sắt hết.
4. — Nghề chế kim-loại mỗi ngày một phát-dạt, cách dùng máy móc mỗi ngày một cải-tiến, lại những tay kỹ-sư mỗi ngày một thạo giỏi, khiến cho những công-trình khó-khăn đến thế nào cũng làm nổi. Sông rộng, sông sâu, eo biển dài đến thế nào cũng đặt cầu cho xe lửa chạy qua được, làm cái cầu rất vĩ-dại, như cầu trên eo biển Forth ở nước Anh, hai cái cầu cạn (viaduc)

ở Garabit và Viar ở nước Pháp. Núi cao đến thế nào cũng đục đường ngầm (tunnel) xuyên qua được, nhiều cái dài lắm, như đường ngầm núi Cenis (nước Pháp) dài 13 cây số, đào năm 1870, là cái đường thứ nhất xuyên qua dãy núi Alpes, đường ngầm Simplon đào năm 1905 dài 20 cây số.

5. — Đồng-thời, những máy chạy cũng sửa-sang lại cho thật mạnh, thật mau. Ngày nay, những hạng tốc-hành hỏa-xe có cái chạy tới 120 cây số một giờ, và ở trên mặt địa-cầu có tới hơn một triệu cây số đường sắt, chạy ngang chạy dọc khắp mọi nơi; trừ ở Phi-châu, còn các đại-lục đều có xe lửa chạy từ bên biển này sang bên biển kia cả.

PHẠM-QUYNH
Nam-Phong tạp-chí

Định nghĩa. — Xe lửa khởi hành từ cuối thế-kỷ thứ 17 ở nước Anh và nước Pháp. — 2° Sự tiến-bộ trong cách chế những toa máy. — 3° Xe lửa đối với công chúng thời bây giờ. — 4° Sự tiến-bộ về cách đặt đường sắt xe lửa. — 5° Xe lửa ngày nay trên thế-giới.

Giải nghĩa. — Kỹ-sư: người học chuyên-môn về công-tác, đứng đốc-xuất những công-trình to lớn như xây cầu cống, làm đường-sá, dựng lâu đài, chế máy móc... — Hấp-khí: hút khí trời vào. — Chính-dồn: sửa-sang lại cho hoàn-toàn. — Vận-lái: chuyển chỗ cái gì ở một nơi này sang nơi khác. — Hoan-ngheh: đón rước một cách vui vẻ; đây ý nói xe lửa không được thiên-hạ ưa dùng. — Kim-loại: các loài kim như: vàng, bạc, sắt, đồng. — Cải-tiến: đổi cho được tốt thêm. — Cầu-cạn: cầu bắc trên đất, qua một cái sông, một cái vực hay một con đường để cho xe lửa chạy. — Tốc-hành hỏa-xe: xe lửa chạy mau. — Đại-lục: đất liền, khu đất rất rộng mà người ta có thể đi khắp được, không cần vượt qua biển.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Lịch sử hỏa-xe thế nào? Sự ích lợi của xe lửa thế nào? Chỉ những đường xe lửa chạy qua các đại-lục ở trên bản đồ ngũ châu.

II. Lời văn. — Giải nghĩa tiếng nước trong những tiếng kép này: sông nước, nhà nước, nước liệu, nước bãi, nước dãi. — Tìm những tiếng chỉ về các đường đi, người đi đường, đồ đem đi đường. —

Tìm một câu phương ngôn nó liêng đường ý nói đang đi trên con đường tốt lại trở vào con đường xấu.

Bài luận. — Xứ Đông-pháp có mấy đường xe lửa? Là những đường nào? Công-dụng và ích lợi đường xe lửa thế nào?

VĂN-CHƯƠNG

TÂN-VĂN

42. — Lăng-tẩm các vị đế vương nước ta

Bài này trích ở bài diễn thuyết (*bản dịch chữ Pháp*) của quan nguyên Toàn-quyền Đông-pháp Albert Sarraut nói về những thắng cảnh xứ Đông-pháp. Ngài kể cái phong-cảnh những lăng-tẩm chốn đế-đô, rồi nhân đó cảm-khai đến cái văn-minh cũ nước ta mà nói rằng :

1. — Các ông chờ nghe nói lăng-mộ mà nghĩ đến những cảnh *u-sầu thảm-dạm*. Chắc là trong cái phong-cảnh *xâm-ức* mệnh-mông, làm nơi nhả mồ cho những bậc vua chúa, trong đám cây cối cỏ hoa um-tùm rậm-rạp, có phảng-phất một cái gì buồn lạ, khiến cho cái tư-tưởng ta nghĩ đến những sự tôn-nghiêm cần-trọng, nhưng mà cái buồn ấy là cái buồn đặc-biệt, đó là cái cảm-tình thuộc về *mĩ-thuật*, nó có cái khi-vị êm-dềm dễ gây nên cái lòng tưởng-nhớ, dễ bày ra cái cảnh trang nghiêm.
2. — Các vua chúa nước Nam sinh thời đã chọn sẵn lấy một nơi cảnh-chí cao-thượng, một chốn tạo-vật đã pho-bày đủ vẻ đẹp, để làm nơi nằm an giấc ngủ sau cùng. Cảnh thiên-nhiên đã có vẻ uy-nghiêm, lại thêm cái nhân-công kỳ-xảo mà gây nên những chốn như chốn *elac-viens* : vườn rộng, bóng cây che rợp ; rừng cao, cỏ-thụ um-tùm ; ao lấp-loãng sắc vàng màu biếc, hồ ngồn-ngang sen trắng sen hồng ; nào miếu, nào điện, nào tượng, nào bia, nào *đồng-tru*, nào *bái-phương*, nào đình, nào tạ, nào gác, nào lầu ; đá hoa

trong như ngọc, gỗ bàu bóng như ngà, sứ men trắng, đồng nước đen ; bốn bề những vườn rộng tịch-mịch và u-sầu. Trong cảnh lồng-lộng cái khi-vị bình-tĩnh vô cùng ! ai được vào thăm chốn này đã có người đưa đường kính trọng, không dám cất tiếng nói lên, sợ ngang mắt cái tiếng dân thăm rất cảm động của cảnh vật *đồng-dộng* xa đưa vào tận trong lòng kẻ *văn-cảnh*.

3. — Song không phải là chốn này không có người ở đâu. Vì việc cúng-tế *vong-linh* *đấng tiên-hoàng* năm đó, hồn người còn như phảng-phất ở trên cái bài-vị sơn son phết vàng kia, cần phải có thường trực ở đó những người đầy-tò cũ cùng những người dân bà thuở sinh thời sung chức *thi-nữ cung-phủ* mà nay tình nguyện *thủ-tiết* để phụng-sự tôn-linh ngài. Trong chính-diện, cạnh cái khám bày bài-vị có treo cái áo ngự, cũng dễ tưởng đó lúc bình-sinh ngài thường dùng đến. Mỗi ngày trên bàn đá đã có những tay kính trọng đến thay trà, nước, hương, hoa. Trong đền u-uất thường trông thấy bóng người thấp-thoảng trong đám cột nhấp-nhoáng những vẽ vàng son : ấy là các bà vợ bàu *đấng tiên-hoàng*, người dầu bạc, kẻ hoa-râm, ngày ngày một lòng tôn-kính cúi đầu thấp hương trước linh-vị, bên cạnh còn cái hốt ngọc là biểu-hiệu cái oai-quyền của *đấng tiên-hoàng* khi xưa.
4. — Còn ngài thi ngũ giấc thiên-niên ở một nơi nào không ai biết, vì *quốc-tục* là phải giấu chỗ chôn vua, phòng khi có kẻ *gian-phỉ* đến xâm-phạm. Vậy những đền đài, miếu điện rải-rắc khắp mọi nơi là vừa để biểu cái ý tôn-nghiêm, vừa để lạc mọi sự tìm-lòi.

PHẠM-QUỲNH
Nam-Phong tạp chí

đuổi theo kịp lắm, mà nước sông chảy xiết quá, không có dò sang. Ngài vốn tài giỏi, bèn bơi vượt sang được bờ bên kia sông. Khi chạy đến Đàng-giang, khúc sông ấy nhiều cá sấu lắm, không thể bơi sang được; may có con trâu nằm ở bờ sông, ngài mới cỡi trâu sang sông, đến giữa dòng, nước triều dâng lên to, chìm cả trâu. May có con cá sấu đưa giạt vào bờ, ngài đến Mỹ-thọ, rồi rước cả *quốc-mẫu* và *cung-quyển* ra cù-lao Phú-quốc. Quân Tây-Son chợt kéo đến, ngài phải chạy ra đảo Côn-nôn.

4. — Khi ngài thoát nạn ở Côn-nôn rồi thì gặp ông Bà-da-Lộc (Evêque d'Adran) ở Châu-bôn. Ngài bèn sai người mời đến bàn tiệc, rồi giao ông Hoàng-tử Cảnh mới lên bốn tuổi cho ông Bà-da-Lộc đưa về Pháp-quốc cầu viện. Hoàng-tử Cảnh đi rồi, ngài cùng Nguyễn-phi (mẹ ông Hoàng-tử Cảnh), từ biệt đi đi tìm hình quân-giặc, chợt gặp hơn hai mươi chiếc thuyền giặc đến vây, thuyền ngài vội vàng giương buồm cứ trôi theo phương đông mà chạy, phiêu-lưu ngoài biển bảy ngày đêm rất là gian khổ. Ngài sang Xiêm cầu viện. Vua Xiêm cho hai tướng đem 20.000 thủy binh, 300 chiến thuyền sang giúp, nhưng bị Nguyễn-Huệ phục binh đánh tan cả. Ngài lại trở sang thành Vọng-các.

5. — Khi ngài được tin anh em Tây-Son bất hòa với nhau thì ngài quyết kéo quân về; nghĩa binh các đạo đều đến họp-tập, thanh-thế lòng-lấy. Tháng tám năm Mậu-thân, lại thâu phục được Saigon lần thứ ba. Tháng sáu năm sau, ông Bà-da-Lộc đưa Hoàng-tử Cảnh và các tướng cùng tàu chiến tự Tây về thì ngài *thống-xuất thủy-bộ chư-quân* ra danh thành Bình-dịnh, Thi-Nại dùng chước *hỏa-công* đánh phá thủy đồn. Năm 1801, ngài kéo quân ra thâu phục được Phú-xuân.

Từ đó đánh tràn đi, *diệt* Tây-Son, định Bắc-hà, nhất-thống cả Nam, Bắc.

6. — Ngày mồng 2 tháng 5 năm Nhâm-tuất (1802), ngài làm lễ cáo yết nhà Thê-miêu, rồi đưa thơ sang Tàu định quốc hiệu là Việt-Nam, mở mang xứ Nam-kỳ, đặt *tòa đê-chánh* ở Bắc-thành, định ra điều lệ *huong-dàng*, đặt ra luật lệ, giao thiệp với nước Xiêm, nước Pháp. Công đức ngài kiêm cả *trung-hưng*, sáng-nghiệp triều Nguyễn, trong 22 năm mới thâu phục được cựu kinh, lên ngôi được 18 năm, thọ 58 tuổi, *miếu-hiệu* là Thê-tổ Cao Hoàng-đế.

PHAN KẾ-BÍNH
Nam-hải dị-nhân

Giải nghĩa. — *Thiên-tư*: cái tư chất của trời cho. — *Thống-tuê*: ông như một (hợp minh). — *Quyền-thần*: người bày tôi có quyền lực ở trong triều vượt cả quyền vua. — *Tả-dực*: cánh bên tả, đao quân bên tả, đối với hữu-dực. — *Ứng-viện*: đến tiếp ứng và cầu viện. — *Nhiếp quốc-chánh*: trông nom việc chánh-trị trong nước. — *Diên-bác*: chiêu-tập diên-khiển quân ra đánh giặc. — *Quốc-mẫu*: tiếng chỉ mẹ vua. — *Cung-quyển*: gia-quyển nhà vua. — *Thống-xuất thủy-bộ chư-quân*: đem tất cả quân thủy quân bộ ra đánh giặc. — *Hỏa-công*: cách đánh giặc dùng lửa đốt trại giặc hay thuyền giặc. — *Diệt*: giết chết, hoặc làm cho hết đi. — *Tòa đê-chánh*: tòa coi về việc đê-diền giữ cho dân khỏi nạn lụt-lội. — *Huong-dàng*: tiếng đề chỉ một làng. — *Trung-hưng* (hoặc nói trùng-hưng): đã suy kém mà lại làm cho được thịnh-vượng lên. — *Miếu-hiệu*: tên hiệu thờ trong nhà Thê-miêu.

Câu hỏi. — I. Ý rường. — Tóm lược tiêu-sử đức Gia-long — Đức Gia-long có những công-dec gì với triều Nguyễn? Ngài sửa-sang việc nước thế nào? Những phép tắc của ngài đặt ra đến nay người ta còn theo không?

II. LỜI VĂN. — Tìm những câu tục-ngữ đặt theo cách này: tay làm hàm nhai, sủi một li đi một dặm (tiếng *làn* hàm, li đi thanh-âm tương-tự nhau).

không-trung không dùng đến dây như dây điện-báo. — *Vô-tuyên điện-thoại*: sự nói chuyện qua không-trung bằng điện, không cần đến dây như dây điện-thoại. — *Y-tế*: thuốc-thang cứu chữa người bệnh. — *Bộ thần-kinh*: thần-kinh là những dây nhỏ chằng-rịt ở óc và ở tủy sống lưng, chủ sự cảm-giác và sự cử-động, (khi ta rơi vào vật gì nóng thì thần-kinh cảm-giác truyền cái nóng ấy cho tủy sống lưng, tủy sống lưng lại báo tin lên cho óc; óc được tin truyền cho tủy sống lưng báo thần-kinh cử-động bắt bắp thịt co lại): óc, tủy sống lưng và thần-kinh gọi là bộ thần-kinh. — *Thác-nước*: nước chảy ở một chỗ cao xuống. — *Mãnh-lực*: cái sức mạnh-mẽ. — *Trường sinh-hoạt*: sinh-hoạt = sự sống; trường sinh-hoạt là chỗ loài người sống và hoạt-động tức là trên thế giới. — *Tranh-đoạt*: tranh-cướp.

Bài luận. — Bài tiên Điện là một cái mãnh-lực trong trường sinh-hoạt đời nay. Trong một cái thơ cho bạn anh, anh giải nghĩa câu ấy bằng cái công-dụng của điện-khi.

LUẬN-LÝ

HÀN-THÂN

45. — Phải biệt tự cường

(Trích trong một bức thư của tác-giả viết cho bạn)

1. — *Ngô-huynh* có nhớ tôi vẫn thường phàn-nàn với *ngô-huynh* rằng bọn mình sinh giữa buổi *giao-thời* thật không gì khổ cho bằng; vì sinh năm mươi năm về trước, hay năm mươi năm về sau, có lẽ còn được chút *khoái-lạc* cho thỏa cái chí bình-sinh; nay ở vào lúc hỗn-độn, danh không chính, ngôn không thuận, cất chân đi những vấp-vấp, hở môi ra những thẹn-thường, còn sự-nghiệp công-danh chỉ mà mong-mỏi!
2. — Mỗi lần tôi phàn-nàn như thế, *ngô-huynh* thường *phấn-niên* gạt đi mà nói rằng: «Ở đời quý về cái chí, tức ta gọi là cái lý tưởng. Những kẻ ăn xổi ở thì là những kẻ trong lòng không chí khí gì, cho nên gặp thời thế cảnh ngộ nào cũng *thích-hợp* được, kẻ đó chẳng nói làm chi. Còn người *trượng-phu* hơn người

vì cái chí lớn, thường mang cái lý tưởng cao xa ở trong lòng, nếu gặp được thời xuôi thế thuận thì càng dễ đạt được cái mục-dịch bình-sinh, vì sinh vào buổi *quốc-gia đo-nạn* mới thật là lúc nên ra những thủ-đoạn phi-thường. Người có chí với kẻ không có chí hơn kém nhau ở đó; người có *tâm-huyết* với kẻ không *huyết-tinh* cũng phân biệt nhau ở đó. Chớ cứ khăng-khăng mà cầu lấy sự *khoái-lạc* riêng cho mình, thành được cái chí nhỏ của một mình, mong nên công-danh sự-nghiệp trong một lúc thì chẳng là nhỏ-nhen lắm sao?»

3. — Nghĩ cho kỹ, có lẽ lời *ngô-huynh* nói cũng là phải. Ủ, nếu ở đời mà cứ gặp thời xuôi thế thuận, thì *nhân-sinh* không có giá trị gì nữa. Phải ở vào buổi nguy-hiểm khó-khẩn mới biết ra công *nỗ-lực*, mà cái giá trị ở đời chính là sự *nỗ-lực* vậy. Gắng sức mà làm cho nên, càng nguy-hiểm càng mạnh-bạo, dần không kết-quả gì mà trong sự gắng sức đã có một cái thú thanh-cao rồi. Huống chi gắng sức để giúp cho nước, cho nhà, gắng sức để làm cái nghĩa-vụ đối với *quốc-gia*, đối với xã-hội, thì *nhân-sinh* còn cái *lạc-thú* nào hơn nữa.
4. — Tuy ở đời không phải là ai ai cũng có cái tư-cách kẻ *trượng-phu*, nhưng ai ai cũng có thể *hi-vọng* tới được bậc đó: *tiên-nho* ta chẳng đã dạy rằng người nào ở đời cũng có thể làm được *Khổng*, *Mạnh*, miễn là hết sức sửa mình cho xứng đáng thì được sao? Như vậy thì trừ những kẻ ăn xổi ở thì, trừ những kẻ vô *huyết-tinh*, như *ngô-huynh* đã nói, còn người có chí ai ai cũng có thể lấy cái *nghi-lực*, cái tư-cách, cái *tâm-thuật*, cái sự-nghiệp người *trượng-phu* mà *tự-kỷ* được; không những ai ai cũng có thể *tự-kỷ* thế được mà ai ai cũng phải *tự-kỷ* như thế mới nên. Có thể

thì người mới hay, nước mới mạnh được; nếu tự
 úy-mị mà không có cái chí ngang bằng thời-thế, thì
 chẳng bao lâu sẽ bị thời-thế trời đất di mất, còn
 mong ích nước, lợi nhà sao được? Bởi vậy mà tôi
 càng nghĩ lại càng phục cái chủ-nghĩa tự-cường của
 ngô-huỳnh vậy,

PHẠM-QUYÊN
 Nam-Phong tạp-chí

Giải nghĩa. — *Tự-cường*: tự làm cho mình mạnh mẽ hăng-hai
 lên. — *Ngô-huỳnh*: anh tôi, tiếng của bạn hữu xưng hô nhau. —
Buổi giao-thời: buổi mới và cái cũ lẫn-lộn với nhau. — *Khoát-tạc*:
 sự vui sướng. — *Phấn-nhiên*: nói một cách cứng-cỏi. — *Thích-hợp*:
 hợp đúng vào. — *Trượng-phu*: người có chí to-tát. — *Quốc-gia*
đa nan: nhà nước nhiều nan. — *Người có tâm-huyết*, *có huyết-tinh*:
 người có lòng sốt-sắng, ham những sự có ích lợi cho đời cho nước.
 — *Nhân-sinh*: kiếp người ta sống ở trên đời. — *Nỗ-lực*: cố hết sức
 để làm việc gì. — *Lạc-thú*: sự vui thích. — *Học-vấn*: sự thông minh.
 — *Tiến-nho*: nho = học rộng biết nhiều; tiến-nho là những nhà
 học-giã đời trước. — *Khổng*, *Mạnh*: Khổng-phu-tử là thánh sư về
 nho học, trước Thiên Chúa giảng-sinh 445 năm; Mạnh-tử là nhà
 triết học Tàu ở thế kỷ thứ 4 trước Thiên Chúa giảng-sinh (xem bài
 về Khổng-phu-tử). — *Nghĩ-lực*: sức mạnh của phần hồn. — *Tâm-*
thuật: tâm=lòng; thuật=là mưu chước; sự mưu tính trong lòng. —
Tự-kỷ: mình mong ước cho mình. — *Úy-mị*: yếu ớt quá, như ngon
 có bị gió thổi lướt đi. — *Chủ-nghĩa*: tất cả những tư-tưởng ý-chí của
 mình về một sự gì, như nói chủ-nghĩa chân-đời, chủ-nghĩa tự-cường.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Bài này chia làm mấy đoạn? Tóm
 lược đại ý từ đoạn một. Bài này khuyên ta phải thế nào? Tại sao
 phải thế? Muốn theo cái chủ-nghĩa tự-cường thì ngay bây giờ anh
 phải làm thế nào?

II. Lời văn. — Bài này trích ở đâu ra? Bức thơ là gì? Thơ có
 nhiều thế không? Là những thơ gì? Thơ viết cho bà con, anh em,
 bè-ban phải thế nào? Thơ viết cho người trên phải thế nào? Thơ
 từ về việc buôn-bán phải viết thế nào?

Bài luận. — Anh viết một cái thơ cho bạn anh để khuyên anh ta
 nên theo chủ-nghĩa tự-cường.

LỊCH-SỬ

TRIỀU NGUYỄN

46. — Đức Thầy Bá-da-Lộc

(*Évêque d'Adran*)

Trích trong bài văn-tế của đức Thế-tổ Cao-hoàng-đế tế Đức
 Thầy Bá-da-Lộc (*Evêque d'Adran*) là người giáo-sĩ Pháp đã giúp
 ngài trong buổi bình Tây-sơn.

1. — Thuở ta mới quyền trao nguyên-soái, bạn tóc răng
 vui nghĩa sơ-giao; ngày người vừa làm khách viễn-
 phương, lòng vàng đá phi nguyên tương-chiêu.
2. — Nghĩ lúc lưng gầy bước ngật, đình Nam-vang, bầu
 tân-lũ, phiêu-lưu cho khỏi bạo-tàn; tưởng khi mặt ủ
 gan phiền, trời cổ quốc, bến Hậu-giang, tìm hỏi chẳng
 từ hiềm-yếu. Cự đến nỗi cha con khôn giữ, gỏi ấu-
 nhĩ, trao quốc-bảo, trời Tây-dương muốn học ai-hoài;
 mây vừa đầu nhà nước mới về, đưa ấu-tử, cầu lương-
 bằng, đất Đông-phổ một đoàn vịnh-hiếu.
3. — Công giáo-dương mấy thu khăn-khăn, phúc ta nhiều
 gần sánh tam-vương; nghiệp tổ-tôn nghìn thuở miên-
 miên, công gĩa giúp ngô loạn cứu-miến.

Đạo Tây-vức một niềm riêng giữ, chẳng cây ai
 quốc-tử hoàng-tôn; nạn Nam-bang trăm chước mưu
 lo, dựa hết sức mưu mưu mưu chước diệu.

Nhà thái-học chia ngôi tây-tích, trải tin-thành đời
 buổi huân-đào; dăm cô-thành họ già đồng-cung, thêm
 kháng-khai mấy lần thượng-biêu.

Mưu lễ-quốc kinh-luân đa đồ, từng hay liêu dịch
 chia đồn; phép dùng binh thao lược mắt tường, chỉ
 quán xông tên rạn pháo.

Chế hòa-xa, bảy trái-phá, dẹp lòng loạn tặc thuở
 long-dong; đoàn thiết-tử, tán hoa-ngân, giúp vận
 nước nhà khi thiếu-thốn.

4. — Ân năng đó mười phần công của, trước sau trọn nghĩa *tiên-thi*; lẽ cùng ta nghìn thuở tôn-vinh, đây đó phải nguyên *hậu-báo*.

Mấy thu trấn biên thành Diên-khánh, tặc đảng đồn mất vía hồn kinh; một trận hàng hiêm địa Qui-nhơn, cổ-nhân sớm *phán báo* chia áo.

Dàn bài. — 1^o Buổi mới gặp gỡ, đức Gia-long và Đức thầy Bá-da-Lộc đã thân nhau ngay. — 2^o Đức Cao-hoàng nghĩ đến công Đức thầy Bá-da-Lộc đem Hoàng-tử Cảnh sang cầu cứu nước Pháp. — 3^o Công và tài của Đức thầy Bá-da-Lộc. — 4^o Đức Cao-hoàng than rằng ngài chưa báo đáp được công ơn của Đức thầy Bá-da-Lộc mà Đức thầy đã vội bỏ ngài.

Giải nghĩa. — *Nguyên-soái*: ông tướng quân đốc cả một toàn quân đi đánh giặc. — *Sơ-giao*: mới bắt đầu chơi với nhau. — *Khách viễn-phương*: khách ở phương xa lại. — *Tương-chiến*: cùng soi biết bụng nhau. — *Phiên-lưu*: trôi dạt đi, người đi phiên-lưu là người đi hết chỗ này đến xứ khác. — *Bến Hải-giang*: sông Hồng, chảy từ Tây-tạng nước Tàu đến Nam-vang (kinh-dô xứ Cao-mên) rồi chia ra làm hai nhánh: Tiền-giang và Hậu-giang. — *Ấu-nhĩ*: con hũy còn thơ ấu, chỉ Hoàng-tử Cảnh. — *Quốc-bảo*: cái của quý nhất của nhà nước tức là cái ấn của vua. — *Trời Tây-dương*: chỉ nước Pháp. — *Ái-hoạt*: buồn-bã nhớ-nhung. — *Lương-bổn*: người bạn tốt, chỉ nước Pháp. — *Vinh-hiến*: hòa-hiến mãi mãi. — *Công giáo-dưỡng*: công dạy nuôi. — *Khôn-khôn*: cần thiết lắm. — *Tam-vương*: vua Đãi-Nữ nhà Hạ, vua Thành-Thang nhà Thương, vua Văn-Vương nhà Chu (nước Tàu) đều là những vua có tiếng thuở xưa. — *Miền-miền*: dài lâu mãi. *Cửu-miền*: chín cái miến để thờ tổ-tiên nhà vua. — *Đạo Tây-vực*: đạo cõi Tây, chỉ đạo Thiên Chua. — *Quốc-tử, hoàng-tôn*: con nước, cháu vua. — *Nhà thái-tộc*: nhà quốc-học, là một trường học để dạy con cháu nhà vua và con cái các quan. — *Ngôi lập-tịch*: ngôi chiến tây, trong nhà học thì ông thầy ngồi ngoài mặt về phương tây; ngôi tây tịch là ngôi ông thầy. — *Huân-dào*: nua đức nên. — *Cổ-thành*: cái thành trợ trợ có một mình. — *Đổng-cung*: ngôi thái-tử để nối nghiệp vua. — *Thượng-biêu*: dâng bài biểu lên để vua ngự-lâm. — *Tế-quốc*: giúp nước. — *Thiết-lũ*: thoi sắt, đúc nên thoi sắt, ý nói đức nên tiền bạc. — *Hoa-ngân*: đồng bạc. — *Nghĩa tiên-thi*: nghĩa đãi người ta trước. — *Hậu-báo*: báo đáp về sau. — *Phán báo chia áo*: ý nói phải cách biệt nhau.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Kể chuyện ông Bá-da-Lộc. Ông Bá-da-Lộc giúp vua Gia-long làm gì? Ngài có công gì với đức Cao-hoàng không?

II. Lời văn. — Bạn tóc rắng là bạn thế nào? Bạn trăm năm là gì? Trái với sơ-giao là gì? Người nào chơi-bơi rộng-rãi có nhiều bạn-bè là người gì? Tiếng gõ ở đâu hay dùng? Tìm những tiếng có thể thay cho tiếng gõ. Tiếng gõ trong câu ông toàn cửa miếu nghĩa là gì? Tìm một tiếng trợ-ngữ có tiếng gõ để thay cho tiếng gõ mà. — Vào sinh ra tử là thế nào? Đau mà mười phần chắc chết mới có một phần chắc sống, nói thế nào? Tìm một câu tục-ngữ có tiếng phúc, ý nói nhà nào có con hơn cha là nhà ấy hay.

TRUYỆN-KY

TRUYỆN KHÔNG-PHU-TỬ

47. — Đức Không-phu-tử

1. — Đời Xuân-thu có đức Không-phu-tử góp lật các lời lẽ văn-chương của các tiên-thánh để dạy thiên hạ thì từ đó thành ra một lối học riêng gọi là nho-giáo, cho nên muốn đời về sau ai ai cũng suy-tôn ngài là Tiên-thánh, Tiên-sư.
2. — Ngài húy Khâu, biểu tự là Trọng-Ni. Thánh-phụ là Không-gia-Phủ tự là Thúc-lương-ngột làm quan nước Lỗ, Thánh-mẫu là Nhan-thị cầu-tự ở núi Ni-sơn mà sinh ra ngài. Ngài sinh về ngày 27 tháng tám năm Canh-tuất là năm thứ 21 đời vua Linh-vương nhà Chu, trước Thiên Chua giảng sinh 445 năm, tại làng Xương-bình, huyện Khúc-phụ, nước Lỗ. Hồi ngài còn nhỏ, hay chơi những đồ hiền-dâu (như các thứ đèn nến của trẻ con ta chơi). Ngài *bẩm tính sinh tri* (thiên-tư rất thông minh, học rộng, *kiến-văn* nhiều, biết thấu *lý huyền-diệu* của tạo-vật).
3. — Vua nước Lỗ nghe thấy ngài là bậc hiền thánh, dùng ngài làm quan Tư-khẩu (quan coi việc hình-án) và

làm tướng; song chẳng bao lâu vua nước Lỗ sa mê về nữ-nhạc, trể nhác *triều chánh*, ngài can ngăn không được, mới xin từ chức. Từ đó, ngài đi *chu-du* các nước chư hầu, như Tề, Vệ, Trần, Sở, Tống..... mong đem đạo học của ngài để cứu đời; nhưng đi đến nước nào, vua nước ấy cũng không hết lòng tin dùng. Đến khi ngài già, trở về nước Lỗ mở trường học ở nơi *Hạnh-dân* để dạy học trò. Ngài *san-dịnh* lại *kinh Thi*, *kinh Thư*, *kinh Dịch*, *kinh Lễ*, *kinh Nhạc*, *kinh Xuân-Thu* gọi là lục kinh

4. — Ngài dạy người ta cốt nhất là những điều: *hiếu, lễ, trung, thư, tu, lễ, trị, bình*. Tám điều nói đó là *tôn-chỉ* của đạo ngài. Ngài lại dạy người ta lấy lục nghệ là: *lễ, nhạc, sa, ngư, thư, số*. Học trò ngài đông tới ba nghìn người mà vào bậc cao hiền được 72 người; trong bọn cao hiền lại có Nhan-Hoàn, Tăng-Sám là giỏi hơn hết.
5. — Ngài thọ 73 tuổi thì mất, bấy giờ là ngày 18 tháng hai năm Nhâm-tuất, là năm thứ 41 đời vua Kinh-vương nhà Chu, trước Thiên Chúa giáng sinh 373 năm. Ngài mất rồi thì học trò lập đền thờ ngay ở chỗ nhà ngài. Thầy Tăng-tử chép lời ngài soạn ra sách *Đại-học*, các học trò ghi chép lời ăn nết ở của ngài soạn ra sách *Luân-ngữ* để truyền đạo-giáo của ngài; kể đến cháu ngài là thầy Tử-tư soạn ra sách *Trung-dụng*; cách đời ngài 110 năm, có thầy Mạnh-tử soạn ra sách *Mạnh-tử*, cũng toàn là phát-minh thêm đạo ngài để truyền bá cho thiên hạ mà dạy người.
6. — Từ đó thì đạo nho mỗi ngày lưu truyền một rộng. Mọi cách chánh-trị, đạo luân-lý, khoa triết-học của Tàu, nhất thuyết đều tuân theo đạo nho cả. Nho-giáo thịnh-hành ở Trung-quốc rồi truyền gần hết cõi Á-dông; mà ở nước ta thì từ lúc nội thuộc nhà Hán,

người Trung-quốc như ông Sĩ-nhiếp, ông Tích-Quang đã đem đạo nho mà truyền bá sang vậy.

PHAN-KẾ-BÌNH
Việt-Nam phong-tục

Dàn bài. — 1° Đức Khổng-phu-tử là tiên thánh của nho-giáo. — 2° Ngài là bậc sinh-tri. — 3° Sự-nghiệp của ngài: trước làm quan, sau đi truyền đạo, đến già mở trường dạy học và sưu tập lục kinh. — 4° Tôn-chỉ đạo ngài. — 5° Sau khi ngài mất, học trò chép lời ngài soạn ra sách. — 6° Ảnh-hưởng của nho-giáo đến chánh-trị, luân-lý, triết-học.

Giải nghĩa. — *Bâm-tính sinh-tri*: chịu cái tính trời cho, sinh ra là biết ngay. — *Kiến-văn*: những sự trông thấy, nghe thấy. — *Lễ huyền-diệu*: lễ sâu-xa, mẫu-nhiệm người thường không hiểu thấu được. — *Triều-chánh*: những việc chánh-trị trong triều. — *Chu-du*: đi chơi khắp mọi nơi. — *San-dịnh*: sửa-dổi lại cho gọn-ghe. — *Kinh Thi*: sách chép những câu phong-dao của các nước về đời nhà Chu. — *Kinh Thư*: sách chép những sự chánh-trị đời xưa. — *Kinh Dịch*: tên bộ sách triết-học tất cả của Tàu. — *Kinh Lễ*: sách dạy những phép-tắc lịch-sự. — *Kinh Nhạc*: sách dạy những lối âm-nhạc, như dân, sao... — *Kinh Xuân-thu*: sách chép những công việc của nhà vua ở trong triều ngoài nước, tức như quyền sử-ký. — *Hiếu*: ăn ở phải đạo với cha mẹ. — *Đễ*: ăn ở kính nhường với anh em. — *Trung*: hết lòng với vua với nước. — *Thư*: có lượng rộng với người ngoài. — *Tu, lễ, trị, bình*: tu-thân = sửa mình; lễ-gia = lễ chỉnh việc của nhà; trị-quốc = làm cho nước được trị; bình-thiên-hạ = làm cho thiên hạ không còn có đâu gì chệch-lệch. — *Tôn-chỉ*: chủ ý. — *Su*: tập bản. — *Ngư*: tập cầm cương. — *Thư*: tập viết. — *Số*: học tính toán.

Câu hỏi. — I. Ý trước. — Kể truyền đức Khổng-phu-tử. Sự-nghiệp ngài thế nào? Tôn-chỉ đạo ngài thế nào? Ảnh-hưởng của đạo ngài đến nền chánh-trị, luân-lý, triết-học ở nước Tàu, nước ta thế nào?

II. Lời văn. — Nho-giáo là gì? Như nói Tây-nho, Hán-nho, thì tiếng nho nghĩa là gì? Tiếng nho còn nghĩa là gì nữa không? Tiên-thánh, tiên-sư là gì? Người ta thường nói «theo dõi cửa Khổng sân Trình» là thế nào? Tiếng Hạnh-dân bấy giờ dùng để chỉ cái gì?

48. — Đồng của với hai người

1. — Một người kia gặp cơn túng ngặt,
Muốn vay ai, ai dẫu mà vay.
Lưng không biết tính sao đây ?
Quyết đi tự-tận phen này cho xong !
Thường buộc cổ, long-dong phải hết,
Dẫu chẳng loan cũng chết đói mà.
Ngẫm xem bụng dạ người ta,
Ai ưa nhìn đói mà qua kiếp người.
2. — Gần đây có một ngôi nhà đồ,
Anh nghèo ta đến đó liêu minh.
Trên tường sẵn có đóng đinh.
Một dây thông-lọng ắt dành là xong.
Chẳng ngờ vách cũ không được tốt,
Bỗng đánh úm, vung một đồng liền.
Chàng ta đứng dậy lượn liễn,
Đem vàng đi thắp, còn quên chiếc thừng.
Cũng chẳng đếm xem chừng lễ chẵn,
Mau bước chơn vội lẩn về nhà.
Người có của bỗng chạy ra,
Thoát trông đã thấy tiền đã vắng tanh.
Kêu : trời hỡi ! nay mình chưa chết,
Mà bạc tiền đã hết mất rồi !
Vay thì chết quách đi thôi,
Dây dẫu thắt cổ cho rồi một phen.
Thừng còn sẵn treo trên vách đồ,
Chỉ thiếu người chui cổ vào trong.
Thò đầu chàng quẩn một vòng,
Chỉ trong giây phút là xong một đời.
Nực cười chết đến nơi còn tỉnh,
Tiền mua dây người ghình đỡ cho.

5. — Ông trời sao khéo bày trò,
Thùng kia của nợ, trao cho lạ đời.
Thương hai thay những người bần-sén,
Cổ của mà giấu kín một nơi.
Chẳng dám ăn chẳng dám chơi,
Đề cho kẻ cấp hoặc người họ xa :
Cũng có khi người ta lấy hết,
Hoặc dẫu đen giữ-diệt dưới sâu.
Tài-thần bốn-cột lăm câu,
Bày ra trò lạ ở đâu ghẹo đời !

NGUYỄN-VĂN-VĨNH
Thơ Ngu-ngôn

Dân bài. — 1° Anh nghèo nghĩ ngợi trước khi chết. — 2° Sắp chết còn được của. — 3° Người chủ mắt của tư-tử. — 4° Thương cho những người bần-sén.

Giải nghĩa. — *Tư-tận* : mình làm cho mình hết đi, mình làm cho mình chết (cũng như tư-tử). — *Tài-thần* : ông thần tài ; ông thần chủ chỉ việc tiền của. — *Người bần-sén* : người mê đặc vì tiền, cả đời chỉ tom-góp tiền mà để một xô, không dám tiêu dùng vào sự có ích (còn gọi là người biễn-lận, người há-tiền) — *Giữ-diệt* : giữ hẩn ở đó, không đem đi đâu nữa.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Đại ý bài này thế nào ? Nhân-vật trong truyện này là ai ? Anh nghèo nghĩ thế nào mà đi tự-tận ? Người bần-sén nghĩ thế nào mà tư-tận ? Anh nghèo và anh bần-sén có đáng ghê không ? Tại sao ? Chủ ý của tác-giả trong truyện này là gì ? Luân-lý của truyện này là gì ?

II. Lời văn. — a) Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng này : cơn túng-ngặt, tư-tận, long-dong, bần-sén. Tìm những tiếng phản nghĩa với tiếng bần-sén và giải nghĩa những tiếng ấy. Đám dầu xuống sông mà tư-tử gọi là gì ? Lấy dây thắt cổ mà chết gọi là gì ? Dùng dao mà giết mình đi nói là gì ? Tôi có ý giết người là gì ? Tôi lỡ tay mà giết người là gì ? Tìm một tiếng để chỉ cách xử tội bằng lối thắt cổ. — Tìm những câu thành ngữ có những tiếng «vay» (ý nói : đi vay hết chỗ nợ đến chỗ kia rồi không trả được), tiếng «tùng» (ý nói : tung trong giấy lái mà thôi). — Tìm những câu phương-ngôn có tiếng «lưng» (ý nói : bêu xấu của mình ra cho người biết) ; tiếng «vách» (ý răn người ta không nên nhay miệng).

b) Một truyện đặt ra mà có ngụ ý khuyên-răn người ta gọi là gì? Bài trên này có là bài ngụ-ngôn không? Trong lối ngụ-ngôn thường lấy gì mà thay cho người?

Bài luận. — Kể truyện một người hôn-sên tom-góp tiền của đến già đời mà không được hưởng tiền của ấy (cách ăn-mặc, cách cư-xử, cách giữ tiền nong, nổi-ky-cờp cho cạp nó tha).

TÔN-GIÁO

THƯỜNG-THỨC

49. — Phật-giáo

1. — Phật-giáo do ở đạo *Bà-la-môn* mà ra. Nguyên trước Thiên Chúa mấy nghìn năm, dân tộc A-lợi-an tràn vào đất Ấn-độ, ở rải một dọc *Hằng-hà*, dựng ra thành nhiều nước nhỏ. Dân xứ đó chia ra làm bốn bậc người: bậc thứ nhất gọi là *Bà-la-môn*, có bọn thầy tu làm chủ, coi riêng việc lễ-lự; bậc thứ hai gọi là *Lý-đế-lợi*, các quý tộc làm chủ, coi về việc chánh-trị; bậc thứ ba gọi là *Phệ-xá*, tức là hạng bình dân; bậc thứ tư gọi là *Thù-dã*, chỉ làm nô-lệ mà thôi. Đạo *Bà-la-môn* vẫn thông hành ở xứ đó. Đến sau có ông Thích-Ca Mâu-ni thấy bọn thầy tu đạo *Bà-la-môn* sinh lắm điều tệ và lại thấy người ta si-si cũng ở trong vòng luân hồi, chịu những cảnh khổ não, như là: sinh, lão, bệnh, tử, là bốn cái kiếp khổ nạn, vì thế chán đời mà cầu một phép để *giải-thoát* cái khổ não ấy, mới dựng ra một tôn-giáo riêng gọi là Phật-giáo. Môn-đồ về sau suy tôn ngài là Phật-tổ Như-lai.

2. — Ngài họ là Thích-Ca tên là Cồ-đàm (Gôtama) tự là Tất-đạt-da, con vua nước Ca-đuy-vệ (một nước nhỏ trong đất Ấn-độ), tên là Tịnh-Phạm-Đồ-đầu-gia, Phật-mẫu tên là Tịnh-Diệm. Ngài sinh bấy giờ là ngày mồng 8 tháng tư, chótrog vào năm 558 hay 520 trước Thiên Chúa cũng một thời với đức Khổng-tử.

3. — Ông Thích-Ca cũng đã lấy ba vợ, sinh được một con trai tên là *La-Hầu-La*. Năm 29 tuổi, xảy thấy một người già yếu tàn-tật vào ăn xin, mới suy nghĩ ra đời người toàn là cảnh khổ, lập tức đêm ấy bỏ nhà vào rừng đi tu. Trước hết vào tu ở núi *Đan-đặc* và núi *Toàn-son*, sau đến tu ở xứ *Xá-vệ*, ngày ngày mặc áo giả-sa ngồi dưới gốc cây để *tĩnh-niệm*, nghĩ cách giải-thoát. Được bảy năm, xảy *lĩnh-ngộ* được đạo huyền-diệu, tự xưng là Bồ-đà, nghĩa là trong tâm-tĩnh đã sáng-suốt cả rồi, từ bấy giờ mới đi truyền đạo. Tục truyền ông ấy về sau ăn mỡ lợn, phát trường mà mất ở nơi *Câu-thi*. Lúc gần mất, ông ấy nói rằng: « Nay ta đã lên cõi *Nát-bàn*, nghĩa là lên đến chỗ cực-lạc thế-giới ».

4. — Ngài mất rồi, các học trò soạn lại những di-ngôn của ngài thành sách, cả thầy 42 chương, chia làm ba quyển, gọi là kinh Tam-tạng: 1° kinh-tạng, là những luận-thường đạo-lý; 2° luật-tạng, là những lời giải-cấm; 3° luận-tạng là những lời nghi-luận. Mục-dịch đạo Phật, chỉ hai chữ « *chư vô* » là kiếm hết. Có câu rằng: « Hết thấy không có cái gì, chỉ vì cái nhân-duyên mà sinh ra. Nay dầu tạm có, nhưng bản-tính vẫn là không, đời càn-đỡ giữ lấy cho làm của mình có, cho nên dưng Như-Lai ra đời, lấy một chữ « *vô* » mà phá cái *hoặc* ấy ». Trong đạo Phật lại có ngũ-giới là năm điều cấm: không được giết súc vật, không được trộm cắp, không được gian-dâm, không được nói càn, không được uống rượu ăn thịt. Lại có cách tọa-thiền, là người tu-hành ngồi nhắm mắt ngoảnh mặt vào vách, tỉnh hết lòng trần dục không nghĩ ngợi gì.

5. — Đạo Phật thanh-hành ở Ấn-độ; rồi truyền sang nước Tàu vào đời Hán Võ-đế. Ở nước ta thì từ đời vua

Đình-Tiên-Hoàng, Phật-giáo mới truyền sang, mà đến Lý thì thật là thành vậy.

PHAN KẾ-BÌNH
Việt-Nam phong-lục

Giải nghĩa. — *Ba-la-môn* : tên một tôn giáo của người A-lai-an (Aryens) là một dân-tộc ở xứ Oxus thuộc về phía tây châu Á gần biển Caspienne. — *Hằng-hà* : sông Gange ở xứ Inde (Ấn-độ). — *Vòng luân-hồi* : vòng sống rồi chết, chết rồi sống, quay luôn mãi ; theo lý-thuyết đạo Phật thì người ta sống rồi chết, chết rồi sống mãi mãi không dứt. — *Hào-quang* : ánh sáng. — *Tĩnh-niệm* : ngồi im lặng mà nghĩ ngợi. — *Giải-thoát* : trút sạch những cái khổ não ở trần-gian. — *Tĩnh-ngộ* : đang mê-mạn chợt tỉnh dậy mà biết. — *Di-ngôn* : những lời nói sót lại về sau. — *Hư-vô* : không có gì cả. — *Hoác* : sự lầm lẫn. — *Trần-dục* : những sự ham muốn trên cõi đời người ta.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Phật-giáo bởi đâu mà ra ? Phật-tổ là ai ? Lịch-sử Thích-Ca thế nào ? Thích-Ca nghĩ cách gì để cứu độ loài người ? Mục-dịch đạo Phật là gì ? Đạo Phật khởi từ đâu ? Thanh-hành ở đâu ? Truyền sang những nước nào ?

II. Lối văn. — Lần-đầu đề thờ Phật gọi là gì ? Công chúa gọi là gì ? Tìm những tiếng đề chỉ : cái gian giữa chùa thờ Thích-Ca và các vị bồ-tát ; những gian chùa ở hai bên tam-bảo ; nhà của sư ngồi chơí ; người sư nam ; người sư nữ ; nhà chùa ăn cơm chay ; nhà sư chết ; các cụ già đến làm tôi Phật. — Ông sư độc ác gọi là gì ? Thế nào là Nam-vô một bồ đạo-giam ? Tên của nhà chùa đặt cho gọi là gì ?

VĂN-CHƯƠNG

VĂN TẢ-THỰC

50. — Sống chết mặc bay.

(Tả-chân thiền-thuyết)

1. — Gần một giờ đêm. Trời mưa tầm tã. Nước sông Nhi-bá lên to quá ; khúc đê làng... thuộc phủ... xem chừng núng thế lắm, không khéo thì vỡ mất.

Dân phu kẻ hàng trăm nghìn con người, từ chiều đến giờ, hết sức gìn giữ, kẻ thì xuống, người thì cuốc, kẻ dõng đất, người vác tre, nào đắp nào cừ, cực-lực dưới bùn lầy, ngập quá khuỷu chân, người nào người nấy ướt-át như chuột lột. Tình cảnh này trông thật là thảm.

Tay trống đánh liên thanh, ốc thổi vô hồi, tiếng người xao-xác, gọi nhau sang hộ, nhưng xem chừng ai ai cũng đã mệt lử cả rồi. Ấy vậy mà trên trời thời mưa vẫn tầm-tã trút xuống, dưới sông thời nước cuộn-cuộn bốc lên. Than ôi ! Sức người khó lòng địch nổi với sức trời ! Thế đẽ không sao cự lại với thế nước ! Lo thay ! nguy thay ! Khúc đẽ này sẽ hỏng mất !...

Ấy, lũ con dân đang tay lấm chơn bùn, trăm lo nghìn sợ, đem thân bèn yểm mà đối với sức mưa to nước lớn, đẽ bảo-thủ lấy tánh mạng, gia-tài ; thế thời quan cha mẹ ở đâu ?

Thưa rằng : đang ở trong đình kia, cách đó chừng bốn năm trăm thước. Đình ấy cũng ở trên mặt đê, nhưng cao mà vững chãi, dẫu nước to thế nữa, cũng không việc gì.

2. — Trọng đình đèn thấp sáng trưng ; nha lệ lĩnh tráng kẻ hầu người hạ đi lại rộn-ràng. Trên sập mới kê ở gian giữa, có một mình quan phụ-mẫu, uy-nghi chễm-chệ ngồi. Tay trái dựa gối xếp, chơn phải duỗi thẳng ra, đẽ cho một tên người nhà quì ở dưới đất mà gãi. Một tên lính lệ đứng bên, cầm cái quạt lông, thỉnh thoảng quạt. Tên nữa đứng khoanh tay, chực hầu điều-dóm. Bên cạnh ngài, mé tay trái, bát yến hấp đường phèn, đẽ trong khay khảm, khói bay nghi-ngút ; tráp dõi-mời chữ nhật đẽ mỗ, trong ngăn bạc đầy những trầu vàng, cau đậu, rễ tía, hai bên, nào

ống thuốc bạc, nẻo đồng hồ vàng, nẻo dao chuỗi ngà, nẻo ống vôi chạm, ngoài tai, ví thuốc, quần bát, tấm bông, trông đã thích mắt:...

Chung quanh sập, bắc bốn ghế mây, bắc đầu từ phía hữu quan, thì có thầy đề rồi lần lượt đến thầy đối nhất, thầy thông nhì; sau hết, giáp phía tay tả ngài thì đến chánh tổng *sở-tại*, cùng ngồi hầu bài.

3. — Ngoài kia, tuy mưa gió âm-âm, dân phu rối-rít, nhưng trong này xem chừng *lĩnh-mịch* nghiêm trang lắm; trừ quan phụ-mẫu ra, mọi người không ai dám to tiếng. So với cái cảnh trăm họ đang vất-vả lấm-láp, gọi gió lấm mưa, như đoàn sáo lũ kiến ở trên dè, thì ở trong đình rất là nhân-nhã, đường-bệ, *nguy-nga*, nẻo quan ngồi trên, nẻo nha ngồi dưới; người nhà, lĩnh lệ khoanh tay sập hàng *lĩnh-mịch* nghiêm như thần như thánh. Thỉnh-thoảng nghe tiếng quan phụ-mẫu gọi «*Điền mầy!*» tiếng tên lĩnh thua «*Dạ!*» tiếng thầy đề hỏi: «*Bầm bặc!*», tiếng quan lớn truyền: «*Ừ!*». Kể này: «*Bát-xách! ần!*», người kia: «*Thất-vân! phổng!*», lúc mau lúc khoan, *ung-dung*, êm-ái; khi cười khi nói, vui-vẻ dịp-dàng. Thật là tôn-kính xứng đáng với một vị *phúc-tinh!*...

4. — Than ôi! Cứ như cách quan ngồi *ung-dung* như vậy, mà hai bên tả hữu nha lại nghiêm trang, lĩnh hầu rầm-rập, thì dõ ai dám bảo rằng: gần đó có sự nguy-hiểm to, sắp sinh ra một cảnh nghìn sầu muôn thảm, trừ những kẻ lòng lang dạ thú, còn ai nghĩ đến mà chẳng *động-lâm*, thương xót *đồng-bào huyết-mạch*. Khi đó, vãn bài quan đã chờ rồi. Ngài xơi bát yến vừa xong, ngồi khênh vuốt râu, rung đùi, mắt đang mãi trông đĩa ngọc, bông ngoài xa, tiếng kêu vang trời dậy đất. Mọi người đều giữ mình, duy quan vẫn

điềm nhiên, chỉ lăm-lẹ chực người ta bốc trúng con quân mình chờ mà hạ.

— Có người nói nhỏ:

«*Bầm! Có khi đề vỡ!*»

— Ngài cau mặt mà rằng:

«*Mặc kệ!*»

PHẠM-DUY-TỐN

Sống chết mặc bay

Dân bài. — 1° Cảnh vất-vả của dân phu đang hộ đê. — 2° Nghi-vệ của quan ngồi đánh tổ-tôm khi đi hộ đê. — 3° Cảnh vất-vả của dân đi hộ đê với cảnh nhân-nhã của quan nha ngồi đánh tổ-tôm. — 4° Quan mê tổ-tôm quên cả nghĩa vụ mình.

Giải nghĩa. — *Quan phụ-mẫu*: quan cha mẹ, tức ta coi quan như là cha mẹ dân. — *Uy-nght*: trông ra đáng oai-vệ chững-chạc, đáng kính đáng sợ. — *Đồi-mồi*: mai con đồi-mồi như sừng và lổm-dổm, không dùng làm thuốc, lược, tráp... — *Cau dè*: cau khô không dùng làm thuốc. — *Sở-tại*: ở ngay chỗ ấy; chánh-tổng *sở-tại* là người chánh-tổng ở tổng có đề vỡ (nghĩa trong bài). — *Tĩnh-mịch*: vắng-vẽ, im-lặng. — *Nguy-nga*: đẹp đẽ lộng-lẫy lắm. — *Nghi-vệ*: tiếng chỉ những có quạt dân ra để thêm vẻ oai-nghiêm cho một đám rước, tiếng *ngũ-vệ* ở đây đề chỉ những lĩnh tráng đứng hầu quan, làm cho có vẻ oai-nghiêm. — *Phổng*: trong cách đánh tổ-tôm, mình đã có một đôi gì rồi, như là một đôi thất-vân, mà lại gặp một quân giống thế thì gọi là phổng. — *Ung-dung*: trông có vẻ thương-thải, nhân-nhã. — *Phúc-tinh*: ông sao phúc; quan nhân như một vị sao sinh phúc cho muôn nhà. — *Động-lâm*: động tâm lòng thương người. — *Bồng-bào huyết-mạch*: đồng-bào = anh em cùng một giống; huyết-mạch = mạch máu; coi người trong nước như cũng mẹ sinh ra.

Câu hỏi. — 1. Ý rước. — Đại ý bài này thế nào? Nhân vật trong truyện này là ai? Tả cảnh cái đình quan đông và chỗ quan ngồi. So-sánh cái cảnh dân hộ đê vất-vả và cảnh quan đánh bài *ung-dung*. Vì hai cảnh ấy như hai bức tranh có được không? Đối với hai bức tranh ấy, cảm-giác tư-trưởng của anh thế nào?

II. LỜI VĂN. — Trong bài trên này, những đoạn tả cảnh có hết với sự thật không? Lối văn tả cái gì vụ cho đúng với sự ấy như hết, như thực, như chụp ảnh cái sự ấy gọi là gì? Lối tả thật còn gọi là gì nữa?

51. — Điện Panthéon

1° — Ở đường d'Ulm đi lại, vừa trông thấy mặt tả điện Panthéon sừng-sững trước mắt như một cái vách đá trăm thước cao. *Qui-mô* coi cũng hùng. Điện hình chữ thập, trừ mặt tiền có cột đá, có cửa vào, còn ba bề bít bùng kín mít, không có một chỗ hở. Tưởng như một cái má xây bằng đá của một con thú lớn đời *tiền-cổ* nào. Mà thật điện này chính là một cái má chung của *danh-nhân* nước Pháp. Nguyên trước là nhà thờ bà thánh Geneviève là thành *bảo-hộ* của thành Paris. đời *cách-mệnh* dùng làm đền kỷ-niệm *danh-nhân*, sau lại mấy lần làm nhà thờ, rồi đến năm 1885 mới định hẳn là đền kỷ-niệm.

2° — Bây giờ trong đền chỉ có tượng và tranh mà thôi. Tượng thì cũng thường, không lấy gì làm lạ, duy tranh có những bức *bích-họa* lớn, khắp từng gian tượng, vẽ các tích trong lịch-sử nước Pháp. *Nét đan-thanh*, hồn tở-quốc, tức là những bài sử-học *hiền-nhiên* cho người Pháp đời nay, giục lòng nhớ đến công-nghiệp đời trước. Nào tích *vua Charlemagne*, nào truyện bà *Jeanne d'Arc*, đẹp nhất là những bức của ông Puvis de Chavannes vẽ sự tích bà thánh Geneviève là một người con gái thành Paris, bởi tướng Hung-nô Attila vào đánh phá thành ấy, bà đốc xuất dân quân ra chống cự, kinh thành được thoát nạn. Đời sau Giáo-hội phong tặng cho bà lên bậc thánh, tức cũng như truyền hai bà Trưng nước ta.

3° — Xem xong trong điện rồi, xuống dưới hầm; dưới hầm cũng rộng như trên, có má của các bậc *danh-nhơn* ở đó. Mới đến, có cái điện nhỏ để quả tim của ông Gambetta; rồi đến má ông Jean Jacques Rousseau,

ông Voltaire, ông Soufflot là người họa kiểu dựng ra điện Panthéon này, mộ ông Lazare và Sadi Carnot, ông Victor Hugo, ông Emile Zola, ông bà Berthelot, vân vân... Xem xong dưới hầm, trèo lên trên mái. Mái đây là một cái mái tròn như một cái vung úp ở trên cái mộ ấy. Cao ngót trăm thước, có thang cuốn đi lên tận trên đỉnh, trèo hết mấy trăm bậc thang đã thấy chồn chân. Đứng trên ấy, *thư-quát* được cả cảnh-tượng một phần thành Paris.

4° — Có người cho kiểu điện Panthéon này là nặng-nề và nghiêm-trang quá. Tôi tưởng đã là cái đền kỷ-niệm, lại là một cái nhà mồ, thì có vẻ nghiêm-trang lạnh-lẽo là phải. Còn cho là nặng-nề quá, tôi tưởng cũng không phải là không hay; cái má phải có vẻ vững-vàng kiên-cố, như *thiên-niên bất-dịch* vậy. Ra ngoài cửa, ngoảnh lại nhìn, thấy lồng-lộng chữ vàng trên biển đá một câu đề rằng: « Nhà nước căm ơn kẻ *danh-nhơn* ».

PHẠM-QUYNH

Pháp-du hành-trình nhật-ký

Dàn bài — 1° Cảnh bên ngoài và lịch-sử điện Panthéon. — 2° Cảnh bên trong với tượng và tranh về lịch-sử. — 3° Dưới hầm điện và mộ những *danh-nhân*. — 4° Tư-tưởng của tác giả về sự bình-phẩm điện Panthéon.

Giải nghĩa. — *Qui-mô*: khuôn mẫu, cách thức xây dựng lên. — *Hùng*: trông cũng cái, mạnh-mẽ. — *Đời tiền cổ*: đời trước, đời xưa. — *Danh-nhân*: người tài-giỏi có tiếng-tên để lại. — *Bảo-hộ*: giữ gìn, giúp đỡ cho. — *Cách-mệnh*: sự thay đổi chánh-thể của một nước. — *Bích-họa*: bức vẽ lên tường vách. — *Nét đan-thanh*: nét vẽ đồ xanh. — *Hiền-nhiên*: như là hiền-hiện ở trước mắt. — *Vua Charlemagne*: vua nước Pháp về đời trung-cổ (thế-kỷ thứ tám) đã chinh-phục được các rợ khạc và dựng nên một nước gồm cả nước Pháp, Đức, Ý, một phần nước Tây-ban-nga bây giờ, rồi sửa-sang nước mình theo mẫu nước La-mã. — *Jeanne d'Arc*: nữ anh-hùng nước Pháp về thế kỷ thứ 15 trong cuộc « chiến tranh 100 năm » giữa nước

Pháp với nước Anh; khi người Anh vây quân Pháp ở thành Orléans, bà là người con gái nhà quê mà ra tay đuổi được quân Anh ra ngoài thành Orléans, cứu được nước Pháp thoát nạn; sau bà bị bắt bán cho người Anh; người Anh cảm giận đem thiêu bà ở thành Rouen. — *Gambetta*: nhà chính-trị rất yêu nước ở nước Pháp. — *Jean Jacques Rousseau, Voltaire*: hai nhà văn-học nước Pháp về thế kỷ thứ 18. — *Lazare, Sadi Carnot*: *Lazare Carnot*: nhà toán-học đại danh nước Pháp (1753-1823); *Sadi Carnot*: nhà chính-trị pháp, đã được bầu làm Giám-quốc (1887-1894). — *Victor Hugo*: nhà thi-sĩ Pháp rất trước danh ở thế kỷ thứ 19. — *Emile Zola*: nhà văn tiểu-thuyết nước Pháp (1840-1902). — *Berthelot*: nhà hóa-học có tiếng nước Pháp (1827-1908), bà vợ là người thông-minh đức-hạnh, hai ông bà rất đối yêu nhau, khi bà chết ông cũng chết theo. — *Tha-quot*: thân cả vào trong con mắt, nom khắp được. — *Thiên-niên bất-dịch*: nghìn năm không đổi, còn lại mãi mãi.

Câu hỏi. — L. Ý tưởng. — Điện Panthéon ở đâu? Là gì? Lịch-sử điện ấy thế nào? Cảnh-tượng thế nào? Lời bình-phẩm điện ấy của tác-giả có phải không?

H. Lời văn. — Giải nghĩa tiếng đèn, tiếng điện và tiếng lửa. Người ta nói trang anh-hùng, trang thiếu-nữ là thế nào? Cái trang là gì? Tiếng trang trong câu «tràng-trải công-nợ» nghĩa là gì và dùng nghĩa gì? Tìm những tiếng dễ thay vào những nét chấm trong các câu này: tại... mạch rừng; mèo... gà...; nói... nói tương; ... của chàng khỏe, khỏe đồng...

KHOA-HỌC

THƯỜNG-THỨC

52. — Nhiệt khí trong mình bởi đâu mà ra

1° — Thân-thể người ta cùng các giống động-vật trong lúc sống bao giờ cũng có nhiệt-khí (*chaleur animale*). Như trong mình người ta lúc bình-thường thì nhiệt-khí ấy bởi đâu mà ra?

Ai cũng biết rằng có lửa thì mới có nóng, có đốt cháy chất gì thì mới có nhiệt-khí. Củi cháy, than cháy, dầu cháy, mỡ cháy, cho đến hơi than, đá (gaz

d'éclairage) cháy, hơi đất thấp đèn cháy đều sinh ra nhiệt cả, lẽ ấy là *tất-nhiên*. Vậy chất nhiệt-khí ở trong mình cũng bởi sự đốt cháy sinh ra đó.

2° — Đốt cháy (*combustion*) là gì? Đốt cháy chẳng qua cũng là một sự *tổng-hợp* các *nguyên-chất* thành một *hợp-chất*. Trong sự *tổng-hợp* ấy có hai phần: một phần là chất đốt, một phần là chất cháy; chất đốt thì thường là dưỡng-khí (*oxygène*), còn chất cháy thì như khinh (*hydrogène*), than (*carbone*) và cả các vật cháy được như củi, than, giấy, vải, v.v. v.v. Dưỡng-khí hợp với một chất cháy được tất bao giờ cũng sinh ra nhiệt-khí. Cũng có khi kèm thêm có ngọn lửa và ánh sáng (như củi, than, dầu, mỡ cháy, v.v. v.v.) tức là sự đốt cháy mạnh (*combustion vive*; nhưng có nhiều chất cháy mà không sinh ra ngọn lửa và ánh sáng, tức là sự đốt cháy chậm (*combustion lente*). Lấy một mảnh giấy châm vào ngọn đèn thì mảnh giấy cháy mà có ngọn lửa cùng ánh sáng; cũng lấy mảnh giấy mà hơi trên thông-phong một ngọn đèn thì giấy ấy dần dần cũng cháy hết mà không có ngọn lửa và ánh sáng... Cái kết quả hai dạng cũng là một: châm vào ngọn đèn, hay hơi trên ngọn đèn, mảnh giấy cũng thành tro cả; thế đủ biết rằng đều cùng một nguyên-nhân, cũng là sự đốt cháy cả, chẳng qua là cái trên mạnh, cái dưới chậm mà thôi.

3° — Đã biết rằng đốt cháy tất sinh ra nhiệt-khí; lại đã hiểu rằng đốt cháy tức là dưỡng-khí hợp với một chất cháy được, thế thì muốn trả lời câu hỏi trên kia, ta chỉ phải tìm xem trong mình ta có sự đốt cháy nào không? Mà cái gì đốt, cái gì cháy?

Trong mình ta có sự đốt cháy mà thuộc về hạng dưới, nghĩa là hạng chậm, nên ta không trông thấy ngọn lửa luôn ở trong mình ta ra và ánh sáng chiếu

qua da thịt ta. Vả chẳng thế tất nhiên phải là sự đốt cháy chậm, vì nếu là mạnh thì phủ tạng da thịt cũng đều cháy thiêu cả mà ta còn sống làm sao được?

4° — Khi ta thở thì ta hút dưỡng-khí ở trong không vào phổi. Dưỡng khí ấy bỏ có máu đem đi khắp trong mình ta, đến đâu thì dưỡng hợp với chất khinh và chất thân ở các cơ-thể mà sinh ra nhiệt-khí, còn cái bã của sự đốt cháy ấy là thân-khí và hơi nước, cũng như là củi cháy thì thành tro vậy. Thân-khí là bởi dưỡng hợp với thân mà thành ra; còn hơi nước là bởi dưỡng hợp với khinh mà thành ra; hai chất bã ấy lại theo các mạch máu đến phổi, rồi tự phổi mà ra ngoài, nên khi ta thở ra có thân-khí và hơi nước là vì thế.

5° — Cái lẽ rõ-ràng giản-cận thể mà mỗi người ta mới tìm ra. Người phát-mình ra lẽ ấy là một nhà hóa-học đại-tài nước Pháp, ông Lavoisier (1743-1791); người ta có thể cho ông là tổ hóa-học bây giờ. Ông có nói một câu đơn sơ mà chí lý như vậy: « Sự hô-hấp chẳng qua là sự đốt cháy thân-chất ra khinh-khí hết như một ngọn đèn hay một ngọn nến cháy vậy ».

Dương-Quảng-Hàm
Hữu-thanh tập-chi

Dàn bài. — 1° Nhiệt-khí trong mình bởi đâu mà ra? — 2° Đốt cháy là gì? — 3° Sự đốt cháy trong mình là sự đốt cháy chậm. — 4° Dưỡng hợp với chất khinh và chất thân ở các cơ-thể mà sinh ra nhiệt-khí. — 5° Ông Lavoisier phát-mình ra cái lẽ trên kia.

Giải nghĩa. — *Tất-nhiên*: bản thể. — *Tổng-hợp*: gộp cả lại. — *Nguyên-chất, hợp-chất*: trong hóa-học chia các vật ra nguyên-chất là chất đơn như dưỡng-khí, khinh-khí và hợp-chất là chất kép như nước, thân-khí. — *Sự hô-hấp*: sự thở hút, sự hút dưỡng-khí vào và thở thân-khí ra.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Nhiệt-độ trong mình bởi đâu mà ra? Đốt cháy là gì? Sự đốt cháy trong mình ta thuộc về hạng nào?

là quả sự đốt cháy thế nào? Tại sao ông Lavoisier nói rằng sự hô-hấp là sự đốt cháy chậm?

II. Lời văn. — Giải nghĩa những tiếng này: nhiệt-khí, bình-thường, thông-phong, giản-cận, chí-ly, phủ-tạng. Tìm những tiếng chữ có tiếng nhiệt. Mỗi người đang phải mắng, mình lại bôn thêm vào cho người ta phải mắng thêm; làm việc gì dơ đến lúc thật cần đến mới làm, nói thế nào?

LUẬN-LÝ

BẢN-THÂN

58. — Hai con dê cái

- 1° — Khi nào dê đã ăn no,
Thì dê hay thích tự-do chơi bời.
Đi tìm những chốn xa khơi,
Những vùng khuất nẻo, những nơi vắng người.
Đi các cây cỏ tốt tươi,
Dưới khe sâu thẳm đá đôi ba hòn.
Các cô đến đó nhảy bon,
Chẳng ai ngăn được dê non chạy quàng.
- 2° — Một hôm dê cái hai nàng,
No-nê bỏ nội cỏ vàng đi dong.
Hai bên bờ suối nước trong,
Tình-cờ dẫu lại đi cùng tới bên.
Có cầu nho-nhỏ bắc trên,
Đôi cây hoa mới đi len nhau vira.
Dưới khe dòng nước chảy bừa,
Đứng trên nom xuống nghĩ mà ghê thay!
Nhịp cầu lắm ván lung-lay,
Vội mà dè nọ bước ngay một đầu.
Đế kia nào có hải đồn,
Đưa chân cũng bước đầu cầu bên kia.
Thoát coi nào có khác chi,
Vua Pha-Nho với vua Louis hội-đồng.

3° — Hai nàng bước một thông-dong,
Giữa cầu thoát đã đi cùng tới nơi ;
Kiêu-căng ai lại nhường ai :
Cũng nói đào-đề, cũng vai anh-hung.
Cỏ nẩy cây châu phá tổng,
Dê nhà Bách-Lý là ông sáu đời.
Con dòng châu giống phải chơi,
Cỏ kia khi ấy tức hơi càng già.
Tổ tiên ngũ-dại nhà ta,
Là dê Tô-vũ ông cha kể truyền.
Cũng là cháu phượng con tiên,
Hai cô cùng rần bước lên nhịp cầu.
Nào ai nhường bước ai đâu,
Ganh nhau cho đến đâm đầu xuống khe.

4° — Câu này chẳng phải truyện dê,
Bước đường danh-lợi người đi cũng như người.

NGUYỄN-VĂN-VĨNH
Thơ Ngụ-ngôn

Dàn bài. — 1° Tình thích nhảy-phót của loài dê. — 2° Hai con dê gặp nhau ở hai đầu cầu. — 3° Hai con dê ấy tranh nhau đi lên trên cầu, không con nào nhường con nào, đến nỗi hai con cùng đâm đầu xuống khe. — 4° Luận-lý của bài ngụ-ngôn: người ta trên con đường danh-lợi cũng giống như truyện hai con dê.

Giải nghĩa. — Tự-do: tự mình muốn làm gì thì làm, miễn là đừng làm hại cho người khác thì thôi. — Vua Pha-nho: vua nước Y-pha-nho (Espagne) hoặc gọi là Tây-ban-nha là một nước ở phía tây-nam Âu-châu (Europe). — Vua Louis: vua nước Pháp. — Thông-dong: (hoặc nói thung-dung) ý nói đi ra dáng nhẹ-nhàng, thông-thả. — Kiêu-căng: lên mặt tưởng mình là giỏi hơn người. — Đào-đề: đến cùng; tay đào-đề là người hoặc tinh-quái, nghịch-ngợm, độc-ác đến rất mực. — Dê Bách-Lý: Bách-lý-hề là người rất tài chân trâu, chân dê về đời vua Tần Mục-công nước Tần. — Ngũ-dại: năm đời. — Tô-vũ: quan của vua Hán sai đi sứ Phiên-bì vua Phiên bắt vào núi chần dê.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Tính dễ thích gì? Hai con dê cái gặp nhau ở đâu? Tại sao mà đều đâm đầu xuống khe? Hai con dê ngh. cách nào mà lên một kiêu-căng? Luận-lý của hai này thế nào? Tìm những truyện để làm chứng cho cái luận-lý ấy.

II. Lời văn. — Giải nghĩa: hội-dồng, hội-quán, hội-sở, hương-hội. Tô giấy hai bên giao hẹn với nhau, nhất là về việc buôn-bán gọi là gì? Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng này: hễ, chầy, bừa, khuấy, văng; và những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: no-nê, tự-do, chơi-bời, xa-khỏi, tốt-tươi, sâu-thẳm, thông-dong, kiêu-căng. — Người gánh hàng đi bán hết phố này đến phố khác gọi là gì? Thế nào là qua cầu cắt nhịp? Tìm một câu phong-dao có tiếng danh-lợi, ý nói cái vòng danh-lợi kẻ này thì mong bước ra, kẻ khác lại muốn bước vào.

Bài luận. — Đặt một truyện giống truyện này nhưng bỏ giống vật đi, lấy người ta trên con đường danh-lợi mà thế vào.

thuongmaitrangxua.vn

THƯỜNG-THỨC

54. — Lịch-sử khí-cầu

1° — Như mây hơi nước, khí-cầu cũng do một con đường tình-cờ mà ra đời. Hai anh em ông Mongolfier, người ở Annonay nước Pháp, một hôm, trông thấy khói ở trong lò sưởi cuộn-cuộn theo đường ống khói bay lên, liền nghiệm ra rằng khí nóng có đặc-tính bay cao lên không-trung vì nó nhẹ hơn khí trời; nếu chế ra một vật gì nhẹ, thân lấy cái hơi nóng ấy vào trong, chắc là vật ấy bay lên được. Cái ý tưởng ấy là nguyên-nhân sự chế-tạo ra khí-cầu vậy.

2° — Ngày mùng 5 tháng Juin năm 1783, hai anh em đem cái khí-cầu của mình đã chế ra để thí-nghiệm trước mặt công-chúng. Khí-cầu ấy là một quả tròn bằng vải trong bồi giấy, dưới có lỗ hở để khi đốt lửa thì hơi nóng bốc lên mà bay vào trong quả cầu làm cho nó phồng lên. Cái quả ấy nặng 250 ki-lô, hơi nóng chứa

vào được đó mà đã bay lên khá cao ; ai xem thấy cũng phải *ngạc-nhiên* mà ngợi khen vô cùng. Hai anh em lại đem đến thí-nghiệm đề vua Louis thứ XVI xem thì vua ban thưởng cho rất hậu, rồi lấy tên đặt cho thứ khí-cầu ấy. Ngay năm ấy, cũng có mấy nhà can-đảm như hãn-tước d'Arlandes và Pilâtre de Rosier ngồi khí-cầu Mongolfier bay lên cao mấy trăm thước mà không xảy ra sự gì nguy-hiểm cả.

3° — Chẳng bao lâu, nhà bác-học Charles lại tìm được một thứ hơi nhẹ hơn để thay cái hơi nóng, tức là khinh-khí, cho nên về sau những khí-cầu đều gọi là khinh-khí-cầu. Đến năm 1852, ông Giffard chế ra thứ khí-cầu có bánh lái, ông De la Vaulx chế ra thứ khí-cầu ngoài có mạng bọc, dưới có treo cái thùng để ngồi, lại thêm một cái bao cát để khi muốn lên cao thì bỏ bớt cát ra và một cái lỗ có nắp mở ra đây vào được, để khi nào muốn xuống thì rút dây mở nắp ra, hơi ở trong thoát ra, khí-cầu cứ từ từ mà xuống. Đến năm 1906, ông lại chế ra thứ khí-cầu hình dài có mấy lái. Từ năm 1884, hai anh em ông Tissandier đã chế được thứ khí-cầu có chân vịt đi được mau lắm, rồi từ đó các nhà bác-học kế tiếp nhau mà làm cho khí-cầu được hoàn-toàn, để cung-cấp cho sự *không-trung vận-tải*.

4° — Song khinh-khí là thứ hơi hay bốc lửa, khí-cầu hay xảy ra *hỏa-tai* như khí-cầu Dixmude bị cháy năm 1921, nên người Hoa-kỳ mới nghĩ được cách dùng một thứ hơi không bốc lửa gọi là hélium để bơm vào những bao tròn ở ngoài, còn những bao trong ruột thì bơm bằng khinh-khí. Không những thế, lại còn chế được những khí-cầu khổng-lồ có buồng rửa ảnh như khí-cầu Z. R.—1. để trong khi đi đường chụp được tấm ảnh nào, có thể đem rửa mà phơi ngay, rồi thả xuống để chiếu bóng cho thiên-hạ xem, hoặc dùng vô-tuyến-diện mà gởi đi mọi nơi. Lại còn khí-

cầu Z. R.—3. của nước Đức chế cho Hoa-kỳ dài tới hai trăm thước, *đường-kính* 27 thước, các động-cơ sức mạnh được hai nghìn *mã-lực*, ở trong có chỗ ăn, chỗ ngủ, chỗ tắm rửa, nơi bếp núc, trông rất lịch-sự, không khác gì một tòa nhà ở trên không vậy.

5° — Ngày nay máy bay cũng có giảm mất giá-trị của khí-cầu, nhưng hơn trăm năm về trước, khí-cầu đặc-dụng lắm, nào là dùng để vận-tải *quân-như*, nào là để thám-sát tình-hình quân giặc ; nhất là lại giúp được nhiều việc cho khoa-học ; các nhà thiên-văn nhờ có khí-cầu bay lên được cao mà khảo-sát ra được nhiều điều lạ ở không-trung và biết các vì tinh-tử được *minh-bạch* để cho khoa *thiên-văn-học* ngày được tinh thêm.

Định-hĩa. — 1° Nguyên-nhân sự chế-tạo ra khí-cầu. — 2° Khí-cầu Mongolfier. — 3° Sự tiến-bộ của khí-cầu. — 4° Khí-cầu ở thế-kỷ thứ hai mươi. — 5° Công-dụng của khí-cầu.

Giải-nghĩa. — *Khí-cầu* : quả tròn bay được lên trên không nhờ có khí-nặng. — *Nguyên-nhân* : nguyên = đầu tiên ; nhân = ở trong một như bột đảo bột táo, cái nhân ấy thành ra mứt ; nguyên-nhân là cái việc đầu tiên, có cái việc ấy mới nảy ra việc khác. — *Ngạc-nhiên* : ngạc-ngạc lấy làm lạ. — *Không-trung vận-tải* : sự chở người hay đồ vật từ chỗ này đến chỗ khác bằng khí-cầu hay máy bay ở trên không. — *Hỏa-tai* : nạn lửa ; đây nói về nạn cháy khí-cầu. — *Đường-kính* : (diamètre) cái đường thẳng đi qua trung-tâm (centre) một cái hình tròn (cercle), hai đầu đến đường chu-vi (circonférence) của hình tròn ấy là cùng ; nói rộng ra là một chiều thật rộng của vật gì tròn. — *Mã-lực* : sức con ngựa ; một cái sức có thể nâng cao lên 1 thước 75 một vật nặng 75 ki-lô trong một giây đồng hồ bằng sức một con ngựa. — *Quân-như* : đồ dùng về việc quân. — *Thiên-văn-học* : khoa-học chuyên-môn về xem xét các vì tinh-tử. — *Minh-bạch* : sáng trắng, sáng-sủa rõ-ràng.

Câu hỏi. — 1. Ý-trưởng. — Kể lịch-sự của khí-cầu. — Hiện-tình khí-cầu trên thế-giới thế nào ? Công-dụng của khí-cầu là những gì ?

II. LỜI VĂN. — Kinh khí-cửu là gì? Nhà bác-học là gì? Một tòa nhà ở đó có những nhà thống-thái nghiên-cứu về khoa-học gọi là gì? Máy chày bằng sức hơi nước gọi là gì? Đối-dãi với ai một cách tử-tế nói là gì? Trái với hậu-dãi là gì? Tìm những tiếng đồng đề thêm nghĩa cho những tiếng này: khơi (lên)... , nước (chảy)... , lửa (bổ)... , tên (bay)... , lá (rụng)... — Tìm một câu phương-ngôn có tiếng sánh lã ý nói thấy người ta làm gì cũng bất-chước, và câu nữa có tiếng rút dầy ý nói làm việc gì, nói một câu gì còn sợ người ta méch lòng.

LỊCH-SỬ

TRIỆU NGUYỄN

55. — Hưng-quốc khánh-niệm tiết

Ngày mồng 2 tháng 5 năm Nhâm-tuất, là ngày đức Khải-Dinh Hoàng-đế đặt làm ngày lễ kỷ-niệm của nước Nam gọi là *Hưng-quốc khánh-niệm-tiết* tức là ngày đức Thế-tổ Cao-Hoàng-đế (đức Gia-Long) đăng-quang để ghi nhớ cái công thống-nhất Nam, Bắc, Đông-Nghệ.
(1802-1820)

- 1* — Rõ ràng ngọc-chúc kim-giai,
Mừng nay an-lạc nhờ ngày gian-nan.
Rượu sen dâng chúc chén vàng,
Gọi là kỷ-niệm Cao-Hoàng năm xưa.

Ngày mồng hai tháng năm năm Nhâm-tuất,
Ngày là ngày thống-nhất Nam-bang!
Ngẩng trông xưa đức Thế-tổ Cao-hoàng,
Công nghiệp với Võ, Thang đều sánh vi.

- 2* — Kể từ thuở dựng cờ Nguyên-soái,
Bến Long-xuyên lăm chỉ rĩa thù!
Đến Sài-gòn lên chánh ngôi vua,
Mở chính-thống mở-mang từ bến Nghê.
Trong quân đã nhiều vai kinh-tế,
Ngoại-thần thêm lăm kẻ tay chân.

Khi Cần-giờ khi Phú-quốc,
Khi Vọng-các, khi Quý-nhơn,
Thuyền Long-Phụng vẫy-vùng trên mặt bể.
Trong hai mươi lăm năm gian-nan chu xiết kể.
Giờ xuôi buồm Thuận-Huế thẳng vào,
Giặc Tây-sơn khiếp vía bôn-đào.
Xuân-kinh phút sùng-chiêu đem lại,
Hồng-nghiệp phi khai thủy ực tãi,
Chánh-biên cung kỷ chiếu thiên thu.
3* — Lịch vô-cương từ ấy chép năm đầu,
Thần thánh kể kim-âu vững chắc.
Nhìn bờ cõi trong Nam ngoài Bắc,
An-lạc rày sánh nhờ lúc gian-nan.
Trên chín tầng ban xuống chiếu vàng,
Ngày kỷ-niệm xa gần vui mến.
Phong-hội đã một ngày một tiễn,
Cổ ngày xưa mới đến ngày rày!
Tiệc vui xin nhớ hôm nay...!

Nam-Phong tạp-chí

Giải nghĩa. — *Hưng-quốc khánh-niệm-tiết*: là ngày lễ ăn mừng và ghi nhớ công đức Gia-Long thống-nhất được nước Nam. — *Ngọc-chúc, kim-giai*: chúc ngọc, thêm vàng. ý nói trong nước được thái-bình. — *Võ, Thang*: vua Võ-Vương nhà Chu và vua Thành-Thang nhà Thương là hai ông vua khai-quốc ở nước Tàu ngày xưa. — *Thống-nhất*: thống cả làm một, ý nói thần cả Bắc-kỳ, Trung-kỳ và Nam-kỳ vào quyền cai-trị của mình. — *Long, Phụng*: tên hai chiếc tàu chiến của nước Pháp giúp. — *Vọng-các*: (Bangkok) kinh-đô nước Xiêm. — *Bôn-đào*: chạy trốn. — *Xuân-kinh*: kinh-thành Phú-Xuân (bây giờ là kinh-đô Huế). — *Sùng-chiêu*: trọn một buổi sùng, ý nói nhanh-chóng (le) lăm. — *Hồng-nghiệp phi khai thủy ực tãi*: nghiệp lớn mở mang để lại mãi-mãi muôn nghìn năm về sau. — *Chánh-biên cung kỷ chiếu thiên thu*: chánh-biên: tên quyền sử; quyền sử kinh chép để làm cái gương soi cho muôn nghìn thu (nghìn năm). — *Lịch vô-cương*: vô-cương = không có bờ-cõi nào; lịch vô-cương là ngôi vua nối truyền mãi-mãi không biết đến đâu là cùng. — *Chín tầng*: xem chữ cửu trùng.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Ngày Hưng-quốc khánh-niệm tiểi là gì? Vì ý gì đặt ra ngày lễ ấy? Đại ý bài hát ả-dân này thế nào? Kế công-nghiệp hưng-quốc của đức Cao-Hoàng. — Thế nào là thần thanh kế kim ân vững chắc?

II. Lời văn. — Thế nào là : vai kính-tế, kẻ tay chân? Rỉm thỏ là gì? Tìm những tiếng có thể thay cho tiếng rửa trong câu rửa thù. — Thù ai mà không cùng sống với người ấy ở trên đời nói thế nào? Người ta thường nói đau quá dón gì? Rát hơn lửa gì? Tiếng *giếng*, *dây*, *rằng*, *ràng* khác nghĩa nhau thế nào? Lấy mỗi tiếng ấy đặt một câu. — Giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quí gọi là gì và dùng để làm gì? Tí, sừ, dần, mao, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi gọi là gì và dùng để làm gì?

Bài luận. — Tả cảnh ngày hội Hưng-quốc khánh-niệm ở tỉnh anh.

KHOA-HỌC

THƯỜNG-THỨC

56. — Quang-chất Radium

1° — Năm 1895, giáo-sư Röntgen người Đức phát-mình ra quang-tuyến X, là thứ tia sáng có thể qua được những vật chất không thấu ánh sáng như gỗ, đá, loại kim, xương, thịt; nhờ có quang-tuyến ấy, người ta biết được sự hành-dộng bí-mật của những cơ-thể trong người ta.

Vài tháng sau, ông Henri Becquerel ở Bắc-việt viện lại *tuyên-cáo* cho khoa-học giới biết rằng chất *uradium* tự-nhiên phát ra một thứ quang-tuyến mà ta không trông thấy, cũng có đặc-tính của quang-tuyến X.

2° — Ba năm sau, hai ông bà Curie lại phát-mình được một chất mới gọi là *radium* lấy ở cặn-bã đã dùng để chế ra chất *uradium*. Chất *radium* rất lạ và rất hiếm, vì muốn chế ra một *gramme radium* thì phải mất mười tấn quặng kim-loại và mỗi *gramme* giá bán hơn một triệu phật-lãng.

3° — Chất *radium* tự-nhiên phát ra quang-tuyến mạnh hơn *uradium* hai triệu lần, và có nhiều thứ khác nhau: có thứ yếu sức chỉ chiếu thẳng ra không-khí được vài phân tây là cùng; có thứ rất mạnh có thể chiếu suốt qua thân-thể người ta, hoặc chiếu suốt qua một mảnh kim-khí thật dày. Nó lại làm cho những vật xưa nay không dẫn điện như không-khí hơi, không-khí lỏng, dầu hỏa... thành ra dễ dẫn điện, và phát ra điện-khí cùng hơi nóng đến *vô hạn lượng*. Những vật gì cùng đựng với nó trong một cái bình thì cũng nhiễm được những tính-chất ấy.

4° — Quang-tuyến *radium* cũng như quang-tuyến X, có ảnh-hưởng đến các *phần-tử* của *cơ-thể* nếu sức yếu thì có thể làm cho mạnh ra, nếu mạnh quá thì lại có thể làm cho bớt sức đi được, nếu đang sinh-sản thì có thể phá hoại đi rất mau. Nhờ có những tính-chất ấy nên ngày nay người ta dùng *radium* để chữa một vài bệnh, như bệnh sưng khớp xương, bệnh đau mắt có hột ở mí, bệnh lao ngoài da và nhất là bệnh ung-độc. Chữa bệnh bằng *radium* thì hoặc đem chất ấy, pha vào các chất lỏng rồi tiêm vào người, hoặc cho thở hít vào trong người những hơi của chất ấy, hoặc bỏ vào trong bóng thủy-tinh hay những ống bằng *bạch-kim* rồi đem để cách xa nơi có bệnh hay để vào nơi ấy cũng được. Ngoài cái công-dụng quan-hệ ấy trong các *y-viện* lớn trên thế-giới, chất *radium* còn pha lẫn với những chất có thể chiếu sáng được để làm chữ số và kim đồng-hồ ở trong tối cũng trông rõ được.

5° — Sự phát-mình ra quang-chất *radium* của ông bà Curie thật là có giá-trị và có công to nhất trong lịch-sử hóa-học Thái-lây. Tuy vậy, biết đâu sau này lại chẳng có người tìm ra lắm điều mới lạ nữa hay sao.

Giải nghĩa. — *Hành-động* : hành = làm-lung, động = vận-động, cựa-cay. — *Tuyên-cáo* : nói ra cho mọi người đều biết. — *Uranium* : một chất đơn thuộc về kim-loại trong hóa-học. — *Vô hạn lượng* : không có hạn nào, không thể lường được. — *Phân-tử* : một phần con, một phần nhỏ. — *Cơ-thể* : cơ = máy, thể = thân-thể ; những bộ-phần trong thân-thể người ta như óc, quả tim, phổi... cũng làm việc như là một cái máy để cho người ta được sống. — *Y-siện* : nhà chữa những người bệnh, ta thường gọi là nhà thương — *Bạch-kim* (*platine*) : một loại-kim trắng, xám, nặng nhất cả và không bao giờ tan sét.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Quang-chất radium là gì? Trước khi phát-minh ra radium thì người ta đã dùng thứ quang-tuyến gì? Tính-chất quang-tuyến thể nào? Ai phát-minh ra quang-chất radium? Đặc tính quang-chất ấy là những gì? Kể các công-dụng của radium? Tại sao radium lại dùng chữa bệnh được? Sự phát-minh của ông bà Curie có ảnh-hưởng gì đến khoa-học không? Ảnh-hưởng thể nào? Anh biết lịch-sử ông bà Curie thì kể ra.

II. Lời vấn. — Giải nghĩa những tiếng này : quang-tuyến, quang-chất, bí-mật, tự-nhiên, phá-hoại, công-dụng, phân-tử. Quang là gì? Một tấn là bao nhiêu ki-lô? Một tạ tây là bao nhiêu ki-lô? Một tạ ta bằng bao nhiêu ki-lô? Tiếng phát-lãng bởi tiếng Pháp nào ra? Ta thường gọi một đồng phát-lãng là gì? Gọi thế có đúng không? Xem tiếng nào đáng thay thì thay vào những cái chấm trong những câu này : hết nạc thì vac đến...; lấy... đẻ người; suy bụng ta ra bụng...; lịnh... không bằng công...; của bực... một... mười... vì gạo... vì tiền. — Tìm một câu tục-ngữ có tiếng bình ý nói có bình thì cầu cũng hết đến nọ đến phủ kia mà không bình thì chẳng cần gì ai cả. Nghĩa bóng câu ấy thế nào?

LUẬN-LÝ

QUỐC-GIA

57. — Yêu nước hợp đàn

- 1° — Nước tôi bốn nghìn năm,
Việt-Thường tức Việt-Nam.
Người nước hăm lăm triệu,
Yêu nước dải đồng-tâm.

- 2° — Ta xem loài vật nhỏ,
Trong lòng ta tưởng-mộ.
Ông, kiến biết hợp đàn,
Chim, sáu còn luyến tổ.
Có nước không biết yếu,
Thống bằng chim cùng sáu.
Có đàn, không biết hợp,
Ông, kiến hơn ta nhiều.

- 3° — Có nước ta có đàn,
Sống còn trên thế-gian.
Hợp đàn yêu lấy nước,
Hoàn-thể luyến giang-san.
Chúng ta có nước tổ,
Loài giống ngày sinh-tự.
Hăm lăm triệu thành dân,
Quý tộc giang-san cũ.
Kể học, người canh-nông,
Người buôn, kẻ bách-công.
Nghiep khác, dân không khác,
Cùng giống, dân cùng chung.
Cùng giống, ta cùng đàn.
Hợp dân, yêu giang-san.
Đàn hợp, nước không yếu,
Nước mạnh, dân không tan.

- 4° — Ba kỳ ; Nam, Bắc, Trung,
Hăm lăm triệu một lòng.
Khai hóa có Đại-Pháp,
Văn-minh mở Lạc-Hồng.
Lạc-Hồng nước tổ ta,
Giang-san cùng cổ hoa.
Khai hóa có Đại-Pháp,
Văn-minh gần không xa.

Ta trông đường văn-minh.
 Muốn nước cùng đua tranh,
 Lòng ta yêu nước tở,
 Mong nước kiệt bao tình.

- 5° — Hợp dân cùng mong nước.
 Cốt tự thân ta trước.
 Cây cao nên rừng to,
 Giếng trong từ mạch nước,
 Đức sáng như nước trong,
 Tài lớn cao ngất không.
 Tài đức không hư kém,
 Dân nước cùng trông mong.

NGUYỄN-KHẮC-HIỆU
 Lên tám

Dân bài. — 1° Phải yêu nước hợp dân. 2° Không yêu nước hợp dân không bằng ong, kiến, chim, sâu. — 3° Muốn yêu nước phải biết hợp dân. — 4° Yêu nước thì mong cho nước được văn-minh kịp người. — 5° Muốn hợp dân yêu nước phải sửa mình trước đã.

Giải nghĩa. — *Đất đồng-tâm*: người ta cùng một lòng với nhau thành ra như có sức dây ràng buộc nhau lại làm một. — *Tướng-mộ*: tướng mến; ý nói ong, kiến, chim, sâu, biết hợp dân tuyền tở thì tướng muốn bắt-chước. — *Sinh-tạ*: sinh sản và tụ hợp lại.

Câu hỏi. — I. Ý nước. — Tại sao cần phải hợp dân? Muốn hợp dân phải làm thế nào? Yêu nước thì mong cho nước được thế nào? Hợp dân hay yêu nước cốt tự dân trước? Tại sao?

II. Lời văn. — 1° Tìm những tiếng chữ có thể thay cho những tiếng này: hợp dân, yêu nước. — Ông tổ sinh ra một họ, một nước gọi là gì? Tự tổ là gì? Người quên cả ông tổ nhà mình hay nước mình gọi là gì? Tìm những nghĩa của tiếng nước và mỗi nghĩa đặt một câu. Cao ngất không là thế nào? Còn gọi cao thế nào nữa? Bắc bạc lâu cao là thế nào?

2° Những bài trên này thuộc về lối thơ nào? Có phải là thơ Đường-luật không?

LỊCH-SỬ

TRIỆU NGUYỄN

58. — Tình cảnh dân Quảng, Huế trong hồi loạn Tây-Sơn

- 1° — Cơ hàn cực nổi muốn dân,
 Gạo mua bạc nên ~~đ~~ cán tiền đồng.
 Một ngày trả ~~đ~~ ba đồng,
 Muốn ngân cũng hết, tay không thể nào?
 Gạo ăn cũng vì trời cao,
 Một tiền một cặp gạo sao cho đầy.
 Nghĩ nào ăn ~~đ~~ nuốt cay,
 Năm tiền chưa ~~đ~~ đem đầy bát cơm.

- 2° — Thiệt thân đói khát ~~đ~~ đường,
 Nào ai có biết hồ lang lẽ gì:
 Cha con cũng bỏ nhau đi,
 Vợ chồng nào tưởng xương-tủy là dâu;
 Há rằng tình chẳng ~~đ~~ nhau,
 Nhất chiều bắt thực, có cầu vô nghĩ.
- 3° — Kể nào gắng ~~đ~~ thì đi,
 Vong-hương thất-thổ ~~đ~~ tám thân.
 Kể nào già yếu ~~đ~~ lần,
 Đã đành thác trẻ ~~đ~~ lần rãnh ngòi.
 Đói lâu nhọc ~~đ~~ năng hát,
 Người ăn thịt người, trời đất ~~đ~~ chàng!
 Sinh dân vì ~~đ~~ đạo bằng,
 Lộn đời súc vật, thì rằng cho hay.
 Ai làm nên nổi nước này?
 Non xương chất ~~đ~~ thảm, dòng ~~đ~~ trời hờn.
 Có ai ~~đ~~ lại ~~đ~~ phần,
 Đường rêu ~~đ~~ lán, suối ~~đ~~ đưa!

Có ai hầu lại phụng thờ ?
 Hương tàn ấy chớp, đèn lờ ấy trăng !
 Có ai hầu lại than rằng ?
 Mưa hằng tuyền lụy, gió hằng kêu oan :
 Có ai hầu lại quách quan ?
 Dưới phân bụng cá, trên tan mỡ diên !

4° — Sự ăn còn hãy chưa nguôi,
 Than rằng sự mặc ngủ-ngủ thêm thương !
 Ba đông đã lạnh thấu xương,
 Chẳng tha vải trắng mỏ vàng lại xen.
 Hồn-hào nào biết sang hèn,
 Đẳng lành bố-bả, phỉ nguyên gấm thêu.

5° — Ai chê kẻ khó người nghèo,
 Ghét dơ thì chờ thuyền treo hạ-lưu.
 Bơ-vơ sự iêê thêm sầu,
 Thấy phở sự khóc, thấy dàu sự cười.
 Cô-bồn ! thương hỡi chúng người !
 Nỗi hàm-oan ấy bao giờ cho tiêu ?
 Ngọn hương giải thoát ai thiếu ?
 Dòng mê ai với lên dèo từ-bí ?

HOÀNG-QUANG
 Hoái-nam ca-khúc

Giải nghĩa. — *Cơ-hàn* : đôi rét. — *Một cặp* : một vốc tay. — *Xương-tây* : phụ xương, phụ tùy; trong đạo vợ chồng, chồng xương-xuất cái gì thì vợ làm theo. — *Nhất chiểu bất thực cô câu vô nghi* : do câu nhất chiểu bất thực phụ tử vô nghi, nghĩa là một buổi sáng không có ăn, cha con chẳng còn tình thương nhau. — *Vong-hương thất-thở* : mất lòng, mất đất; còn nói vong gia thất thổ. — *Đạo-hằng* : cũng như nói đạo thường, đạo luân thường. — *Phong-phần* : đập mờ-mả. — *Ba-dông* : ba tháng mùa đông. — *Bố-bả* : vải nhuộm. — *Cô-bồn* : hồn người chết không có ai đối tượng đến. — *Hàm-oan* : ngâm tình oan-ức.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Bài này chia làm mấy đoạn ? Là những đoạn nào ? Tóm lược đại ý từng đoạn một. — Cảm-tình của anh sau khi đọc bài này thế nào ?

II. Lời văn. — Một ngày tựa bằng ba đông là thế nào ? Quên bằng đi là thế nào ? Thế nào là vô nghi ? Tiếng vô nghi còn nói là gì nữa ? Ngọn hương giải thoát là gì ? Dòng mê là gì ? Dèo từ-bí là gì ? Giải nghĩa tiếng súc-vật. Những loài vật nuôi ở trong nhà để giúp việc gọi là gì ? Tìm một câu tục-ngữ có tiếng đối ý nói đôi thì phải làm.

KHOA-HOC

ĐỊA-CHẤT

59. — Động đất ở Nhật-bồn

(Mồng 1 tháng 9 năm 1924)

1° — Ngày mồng một tháng chín năm 1924, ở Đông-kinh có gió lớn, mây kéo dày trời, *áp-độ* rất cao, người người khó chịu, đến gần 12 giờ trưa, bất thình-lình đất động rất mạnh, các nhà lớn lâu cao đều theo nhau đổ ào xuống, rồi gió vẫn thổi càng mạnh, lửa cháy hơn 20 chỗ, các ống nước đều vỡ tan, nên đành bó tay mà xem lửa cháy. Bao nhiêu chỗ ăn chơi thanh-lịch, cùng *hoàng-cung* và mấy phố lâu-đài xan-xát đều đổ cả, chỉ còn thấy mền-mông bề Sở những gạch những ngói, chỗ chỗ còn vại cây cột vẫn tro-tro bình như đứng thi gan với trời xanh. Có cái lâu cao nhất tên là Asakusa đổ xuống làm chết lây đến mấy trăm mạng. Nhà Giáo-đức-bộ chỉ còn hai cái cửa sắt, còn ở Á-hi-môn và nhà thương lớn cũng còn được một cây cột đá. — Được 5, 6 giờ thì hai phần ba thành Đông-kinh hóa ra chốn *hồn-mang*... Cháy mất 31 vạn 6 nghìn 870 nóc nhà, người chết ước đến 6, 7 mươi vạn, bị thương nặng nhẹ đến 1 vạn, còn những thầy chết trôi dưới sông trôi theo làn nước như bèo gỗ ở sông Nhị-hà, trên bờ cũng trong lăm

xương lớn, người đè lên nhau mà chết như rừng. Nói đến phải rừng mình ! Kẻ sống đua nhau chạy lên Vũ-quốc-kiều trốn nạn, tụ họp có hơn hai nghìn, thành cần đã yếu sức, gầy tan, cả bấy nhiêu người rơi xuống sông, chỉ còn vài người biết lội là sống sót ; các cu-li xe lơ-lơ được cái áo lót mình trắng, đầu đội nón như cu-li ở xứ ta, chân không, lũ lượt kéo xe bò đi chở đồ, còn người chạy nạn, ngoài bộ quần áo che thân, không còn mang được tí gì, dầu có qua cầu thoát nạn cũng khó kiếm vật ăn, phải kéo nhau đến các máy vận nước uống để trừ cơn.

2° — Đó là tình-cảnh Đông-kinh. Đến như Hoành-tân thì thật khổ ! Lửa cháy dữ-dội đến nỗi giấy thép trong nhà Chartered Bank, sau khi đã yên-ôn, người ta vào năm vẫn còn nóng, đợi đến 10 ngày mới nguôi. Cả một thành vĩ-dại không còn chỗ nào ngụy-tử, các *lữ-quân* chứa hàng mấy nghìn khách đều đổ xuống đê chết cả. Tòa án lúc đó đang xử thì đất động, nào quan-tòa, nào trạng-sur, nào bên nguyên, bên bị, đều bị những gạch, ngói, dầm gỗ đổ ụp che lấp mất cả. Nhà *Cô-nhi-viện* của Pháp cũng bị *hủy-hoại*. Đất động ở Hoành-tân mạnh hơn ở Đông-kinh, còn cái cảnh khổ nào thì cũng phảng-phất, chỉ thêm người ngoại-quốc chết cũng nhiều. Chỗ kia cổ-đạo làm lễ *mai-láng*, sau lưng có người đồn bà Anh tiến đến xin cổ làm lễ cho chồng mình ; cổ hỏi thầy ở đầu thì người đàn bà ấy rưng-rưng nước mắt, giơ ra cái khăn tay, trong đựng một nắm tro đen, là cái di-hải của chồng !

3° — Nước Nhật phải phen động đất này thật cổ-lai chưa có tai nạn nào dữ-dội bằng. Mấy xứ ở ven biển Thái-bình vốn có *liên-lạc* với Nhật-bôn, có kẻ *ham-mộ* cái *giang-sơn cầm-lú* kia mà đến, có kẻ vụ học-thức

chẳng quản đường xa muôn dặm, tìm tới Đông-kinh là nơi *Trường-an* thứ nhì đương thời mà *thu-hấp* văn minh mới ; lại người Âu-châu nhân nghĩ mát mà đến, hoặc nhân buôn bán mà đến, thế mà bỗng thỉnh-linh nổi lên các *thiên-tai* này, làm cho cả một *hải-cảng trú-mật* Hoành-tân biến ra tro lửa, hai phần ba Đông-kinh *hoa-lệ* cũng theo làn khói đen bay đi ! Hay là nước Nhật lợi về cuộc chiến-tranh Pháp-Đức được 20 vạn vạn đồng, nên Trời phạt cái lòng bất-nhân đó mà ngoại số 230 vạn người chết lại đeo thêm một món tiền lớn là 50 vạn vạn đồng chẳng ? Hay là Á-châu không phải cái nạn chiến-tranh như Âu-châu thì Trời lại ra cái tai *địa-chấn* chẳng ?

(Theo Trúc-Đình trong N. P. T. C.)

Giải nghĩa. — *Ôn-dộ* : độ ẩm tùy theo tiết mà lên xuống. — *Hoàng-cung* : cung điện vua ở. — *Hỗn-mang* : bề-bộn mênh-mông ; đời hỗn-mang là đời cổ-sơ chưa phân-biệt trời đất, nhân vật gì cả. — *Lữ-quân* : nhà cho khách trọ. — *Cô-nhi viện* : nhà nuôi trẻ con mồ-côi. — *Hủy-hoại* : phá-phách tan-nát. — *Mai-táng* : chôn người chết. — *Liên-lạc* : ràng buộc người nọ với người kia. — *Ham-mộ* : mến thích. — *Giăng-sơn cầm-lú* : sông núi đẹp như gấm vóc. — *Trường-an* : một nơi kinh-đô ở nước Tàu ngày xưa. — *Thu-hấp* : thu hút, hút lấy. — *Thiên-tai* : sự tai biến bởi trời làm ra. — *Hải-cảng* : cửa biển. — *Trú-mật* : đông-dúc. — *Địa-chấn* : động đất.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Kể tình-cảnh động đất ở Đông-kinh và ở Hoành-tân. Cái tư-tưởng của tác-giả về nạn động đất ở Nhật-lạp thế nào ? Anh đọc bài này đến chỗ nào thấy cảm-dộng nhất ?

II. Lời văn. — Thế nào là tai trời ? Thế nào là mông-mệnh hệ số ? Nói tràn qui-tị là thế nào ? Tại sao dùng thế ? Câu thành-ngữ : qua cầu thoát nạn là thế nào ?

60. — Văn tế mẹ

- 1° — Hỡi ơi ! *mây Hàng* mấy áng xa xa, cõi *trần-hạc* mơ màng nửa giấc ;
Núi Dĩ nghìn trùng thăm-thẳm, cuộc tang-thương đau đớn trăm năm.
 Phũ-phàng chi bấy trời xanh !
 Chua-xót thay lòng con đỏ !
- 2° — Nhớ mẹ xưa :
 Tính trời cần-kiệm, nét đất thảo-hiền ; vào bậc *bổ-kinh*, vốn dòng *thi-lễ*.
Liễu-yếu đang tuần *dãi-giá*, chốn phòng-khư trăm nét giữ gìn ; *đào non* vịnh chữ *ngũ-gia*, việc *trung-giữ* một mình *càng-đáng*.
 Tay *nội-trợ* đã nên tài *khánh-tướng*, lòng trai-thành thêm rạng đức *tỏ-tôn*.
Kiều-mộc một cây, *cát-lũy* tuyết-sương che chở.
 Vườn xuân mấy độ, *dịch-hoàn* khuya sớm khuyên răn.
- 3° — Này phú, này quý, này thọ, này khang, này ninh, ở hậu trời cho đủ phúc. Nào rề, nào dàu, nào con, nào cháu, nào chất, khi vui cảnh cũng chiều người.
 Thiếu gì vông, thiếu gì dù, thiếu gì cửa tía nhà son, nền *chung-đỉnh* nên ngôi *mạng-phụ* ; mà vẫn cày, mà vẫn cấy, mà vẫn vườn cau ao cá, việc *diễn-viên* vui thú *nông-gia*.
 Phong-lưu khác thói *thường-tình*, cuộc *tiêu-khiên* mượn vui *tỉ-trúc* ; tình-tình nên câu *tuyệt-diệu*, nhà tập rên vả cũng *bút-nghiên*.
 Tuy *lô* tạo đức khuôn xanh, cho *vuông* được *vuông*, cho *tròn* được *tròn*, rồi may *án* cũng số trời, con nào *quản* *lãnh-đánh* chút phận ;

Mà nhà xuân đầy sắc tia, sinh hoa mừng hoa, sinh nụ mừng nụ, tươi tốt đã dành mạch đất, mẹ giúp nên *vinh-hiền* một nhà.

Biển rộng, non cao, công đức kể muôn, vắn, ừc, triệu ; ngày qua tháng lại, xuân thu mong tám, chín, mười mươi.

4° — Ai ngờ :

Con mới *qui-ninh*, mẹ đã *vinh-quyết*.

Biển thọ chúc *song-duơng* cụ *khánh*, nét chữ vàng chưa lọt màu son ; số nhân-sinh *bách tuế* vì kỳ, gương tóc bạc bóng *lóa* nước thủy !

Đã buồn nỗi năm canh *giắc-diệp*, khối *đoạn-trường* giữ *đá* *vọng-phụ* ; lại đau lòng một phút xe loan, giọt *hàng* lệ nên *giòng* *từ-mẫu*.

Thần-thần *lực-duơng* *muộn* *hưng*, rượu *Bùi* *tướng* chén đầy chén cạn, buổi *thu-thanh* cảm nỗi cha già ;

Vội vàng *Lê-các* *từ-qui*, áo *Mạnh-công* mũi *nhật* mũi *thưa*, bóng xuân *nhật* *thương* *tình* *anh* *cả*.

Nỗi xa *tủi* *dân* *con* *riú-rit*, tìm bà ngoại *ngơ-ngơ* *ngác-ngác*, biết lấy ai *chia* *ngọt* *chia* *bùi* ;

Nỗi gần *thương* *hai* *chị* *ngần-ngơ* *nhớ* *mẹ* *già* *viếng* *viếng* *thăm-thẳm*, cực *những* *lúc* *chạy* *di* *chạy* *lại*.

Ngoài nghìn dặm nặng *tình* *tang-tử*, mẹ *vội* về *chị*, dưới *cửu-toàn* *chăm* *việc* *thần-hôn*, chàng *ơ* *thầy* *với*.

5° — Thương thay !

Chút *tình* *máu* *mũ*, mấy *đoạn* *ruột* *già* ; mẹ *con* *vẫn* *tình* *sâu*, sống *thác* là *sự* *lớn*.

Ba *năm* *tóc* *rối*, núi *Hồng-sơn* *cao* *đắp* *dạ* *sầu* ; chín *khúc* *vô* *tơ*, sông *Lam-thủy* *chảy* *dầy* *nước* *mắt*.

Nghĩ đến *cử-lao chín chữ*, khuôn đúc người vàng;
Gọi là báo đáp ba xuân, kính dâng lễ bạc.
Than ôi!

BÀ AN SƠN, CAO-NGỌC-ANH
Nam-phong tạp-chí

Giải nghĩa. — *Mây-Hàng*: diên dưng để nói sự nhỏ nhà. Dịch-nhân-Kiệt nhà Đường đi xa, trông thấy đám mây ở núi Thái-hàng, nói: « Nhà cha mẹ ta ở dưới đám mây kia ». — *Trần-hạc*: cõi đời ta ở. — *Núi Đẽ*: diên trong kinh Thi dùng để nói lòng thương mẹ chết. — *Bổ-kính*: do câu kinh thoa, bổ quần là cái thoa cái dẫu bằng gai và cái quần vải; tiếng để chỉ người đàn bà hiền chỉ mặc quần vải và cái dẫu bằng thoa gai. — *Liều-yếu*: người con gái ví như cành liễu yếu ớt. — *Đãi-giã*: đợi ngày lấy chồng. — *Đào-nôn*: bởi chữ đào yếu nghĩa là người con gái ví như cành đào đang nở. — *Nghĩ-gia*: hoặc nói nghĩ-thất, nghĩa là nền cửa nền nhà; lời chúc người con gái về nhà chồng làm cho nhà chồng được thanh-vượng. — *Việc trung-quy*: việc trong nhà là phận sự chủ bà. — *Nội-trợ*: giúp việc ở bên trong, người đàn bà giúp chồng nung nấu việc trong nhà. — *Khanh-tướng*: khanh = khanh-sĩ, người cầm chánh quyền ở trong triều; tướng = tể-tướng, người thay vua cầm quyền trị nước; ý nói tay nội-trợ giỏi cũng ví như những vị khanh-tướng khéo trị nước. — *Kiều-mộc, cát-lũy*: (kinh Thi) kiều-mộc = cây gỗ lớn; cát-lũy = cây bìm; người vợ cả như cây gỗ lớn che chở cho người vợ lẽ như cây bìm yếu đuối. — *Địch-hoàn*: (hoạch-dịch hung-hoàn) mẹ ông Âu-Dương-Tu lấy cổ địch, rạch chữ (hoạch-dịch) dạy con. Mẹ ông Liễu-Công-Xước, viên mặt gấu (hung-hoàn) để con ăn cho đỡ buồn ngủ mà học được khuya. — *Chung-dĩnh*: do câu chung minh dĩnh thực; những nhà quan đến bữa ăn thì đánh chuông (chung minh) mà nấu ăn thì dùng cái vạc (dĩnh thực); nên chung dĩnh = nhà quan. — *Mạng-phu*: vợ các quan lớn. — *Việc điền-viên*: việc làm ruộng làm vườn. — *Ti-trúc*: dân và sáo. — *Tuyết-diệu*: diệu hay nhất. — *Quý-ninh*: con gái ở nhà chồng về thăm cha mẹ. — *Vĩnh-quyết*: chia rẽ nhau mãi mãi, tức là chết. — *Song-đường cù khánh*: song-đường = cha mẹ; cù khánh = mừng thọ cả đôi. — *Bách tuế vi kỷ*: trăm năm làm hạn, người ta chỉ sống được đến trăm tuổi đã là nhiều. — *Giấc-diệp*: giấc bướm (ông Trang-Chu nằm mộng thấy mình hóa ra bướm). — *Khởi đoạn-trường*: đoạn = đứt, trường = ruột; tấm lòng đau đớn. — *Bà Vọng-phu*: tục truyền nàng Tô-thị đứng trên núi trông chồng (vọng-phu = trông chồng) mong

quả đến nổi hóa ra hồn dã. — *Lạc-đường, Bối-tướng*: tức là Lạc-dã-đường, tên nhà riêng của Bùi-Độ (Bối tướng = quan Tể-tướng họ Bùi) đời Đường; nói chung là nhà riêng của các quan đại-thần trí-sĩ. — *Ma-như*: buồn rầu. — *Thu-thanh*: vờn thu trong trẻo. — *Lê-các*: sử quán, nhà làm sử ở kinh. — *Tử-quí*: xin nghĩ việc mà về. — *Áo Mạnh-công*: Mạnh-Đông đã chết mẹ, mỗi lần ngắm đến cái áo của mẹ khâu cho thì lại bồi ngùi thương tiếc. — *Tinh tang-lũ*: tình nhớ quê, nhớ cha mẹ. — *Cửu-loãn*: chín tuổi, dưới âm phủ. — *Hồng-sơn, Lam-thủy*: núi Hồng, sông Lam thuộc Nghệ-an. — *Cử-lao chín chữ*: chín chữ khổ công khó-nhọc của cha mẹ đẻ và nuôi con như: sinh-đẻ, bú-mớm, nâng-niu, dạy-bảo, vâng, vâng...

Câu hỏi. — L. Ý tưởng. — Bài này chia làm mấy đoạn? Tóm lược đại-ý từng đoạn một.

11. Lời văn. — Bài này thuộc về lối văn gì? Tại sao gọi thế? Anh có nhận thấy cách đặt câu trong bài này thế nào không? Những lối văn nào cách đặt câu giống thế?

KHOA-HỌC

THƯỜNG-THỨC

61. — Máy bay

1. — Boi dưới nước như cá, bay trên trời như chim.....
Ấy là cái *mộng-tưởng* của người ta đã lâu lắm vậy. Cuối thế-kỷ vừa qua, người ta đã chế được tàu ngầm mà bất-chước cá rồi; còn lo chấp cánh cho người bay được như chim nữa.

Thoạt tiên người Pháp *Pénaud* chế ra một cái máy bay con con, tựa hồ như cái đồ chơi của trẻ; rồi sau người Đức *Lilienthal* lại có cái ý-kiến chấp cánh vào cái máy ấy cho người thật bay ở trên không; năm 1891, ông *thực-hành* cái ý kiến ấy, gần đồng-thời với người Pháp *Chanute*. Muốn thực-hành cái ý-kiến ấy thì phải tìm cách nào làm cho những cánh tiến lên mau được, nghĩa là phải chế ra một cái *động-cơ* vừa mạnh vừa nhẹ; bấy giờ có người Pháp

là *Forest* chế được cái động-cơ ấy, và một người Pháp nữa là *Ader* ngày 14 tháng Octobre 1897, thì coi máy bay, bay lên khỏi được mặt đất.

2° — Từ đó, trong vòng mười năm trời, trải qua bao nhiêu lần thí-nghiệm, mới có người *đăng-vân* xuất hiện thật. Ngày 30 tháng Octobre 1908, người Pháp là *Farman* cỡi một cái máy bay hai cánh bay lên trên không được non nửa giờ đồng hồ; ngày hôm sau, *Blériot* lại làm được cái thử-đoạn phi-thường trong một chiếc *phi-cơ* một mặt cánh. Tuy vậy mới là những cuộc bay là-dà mặt đất mà thôi, còn bay qua biển thì chưa ai từng mạo-hiểm; *Latam* thử bay qua Pas-de-Calais thì bị ngã xuống biển, may không việc gì. *Blériot* vừa mới bị nạn chưa khỏi đau, cũng quyết chí nhảy lên máy bay vượt qua Pas-de-Calais trong non nửa giờ đồng hồ; khi đến *Định-phần* bờ biển thành Douvres nước Anh thì ông lượn đi lượn lại trên không để tìm nơi đổ xuống; ấy chính chỗ ấy người Anh đã dựng một cái bia để kỷ-niệm một cuộc bay qua biển lần thứ nhất.

3° — Từ đó đến nay, trong khoảng 14, 15 năm, phi-cơ đã tiến-bộ một cách mau chóng vô cùng: những cuộc bay xưa kia thiên hạ hoan-ngheh là một sự thần-kỳ, so với ngày nay thì không thấm vào đâu cả, mà sự *hành-không* ở thế-kỷ thứ 20 này đã là sự thường lắm rồi. Gần đây được nghe nói luôn những cuộc bay vòng quanh thế-giới của nước này, những cuộc bay rất dài của nước khác; *phi-tướng* các nước đều thi nhau mà làm nên những thử-đoạn gớm-ghe trên không-trung để làm vẻ-vang cho nước mình. Trong buổi chiến-tranh vừa rồi, phi-cơ đặc dụng lắm. Bây giờ thì đem dùng về việc vận-tải lại tiện lợi nữa. Nếu phi-cơ có thể bay được một quãng đường 3.000

cây số mà không cần đỗ, có một cái tốc-độ một giờ 2.000 cây số; có vô-tuyến-điện và có đủ mọi sự tiện lợi cho hành-khách như là những tốc-hành hỏa-xa thì có thể chiếm được cái địa-vị hỏa-xa cùng hỏa-thuyền. Cứ như hiện-tình kỹ-nghệ trong thế-giới thì những sự mơ tưởng ấy không phải là hảo đầu.

1° — Phi-cơ tiến-bộ được thế là nhờ có những *phi-hành-gia* can-dảm đã hi-sinh tính-mạng. Người ta lại còn định bắt-chước thật bệt như loài chim, chỉ lợi-dụng những luồng gió mà bay lên trên không bằng máy bay không có động-cơ, không tốn chất đốt nữa. Người Đức và người Pháp thí-nghiệm đều được kết-quả tốt cả. Vậy thì cái *tiền-dồ* nghề bay là: bắt-chước làm sao cho bay được hẳn như chim, mà nghề hàng-không sẽ quay về một con đường mới.

Lược-dịch Pháp-văn

Giải nghĩa. — *Mơ-tưởng*: sự ao ước, mơ-tưởng của người ta. — *Ý-kiến*: cái ý-tưởng theo sở-kiến của mình về một việc gì. — *Thực-hành*: làm thực cái gì mình đã nghĩ. — *Động-cơ*: cái máy làm thành ra sức mạnh để chuyển-dộng các máy khác. — *Đăng-vân*: bay ở trên mây. — *Phi-cơ*: gọi nôm là máy bay hoặc tàu bay. — *Hàng-không*: sự đi lại trên trời bằng máy bay hay bằng khí-cầu. — *Phi-tướng*: ông tướng cỡi máy bay. — *Phi-hành gia*: người cỡi máy bay. — *Tiền-dồ*: con đường dang trước.

Câu hỏi. — I. Ý TƯỞNG. — Kể lịch-sử máy bay (chỉ ra làm ba thời-kỷ) — Tại sao mười năm nay, nhất là trong hồi Pháp-Đức chiến-tranh, phi-cơ tiến-bộ chóng thế? Khi nào phi-cơ được hoàn-toàn.

II. LỜI VĂN. — Giải nghĩa những tiếng này: thoát-tiên, tựa hồ, tốc-độ, tốc-hành hỏa-xa, hiện-tình, lợi-dụng. — Tìm những tiếng có thể thay cho tiếng: thoát-tiên, tựa-hồ. — Người ta thường nói cá chậu chim lồng là thế nào? Một câu chuyện không thành đầu thành đuôi gì cũ, nói thế-nào? Tìm một câu tục ngữ có tiếng nói đại-ý chê người ta không biết an-phận.

Bài luận. — Một chiếc máy bay bay qua tỉnh anh lần thứ nhất. Cảnh-tượng lúc máy bay bay qua và cảm-tưởng của anh thế nào?

62. — Ngán thay thế-tục

Ngán thay *thế-tục* ! Ngán thay *thế-tục* ! Nước chảy *bến-mê*, gió nưn *lừa-dục* ! — *Suối-liêm* mấy kẻ giẫm-dia, đường lợi đua nhau chen-chức ! Có *trung-hậu* cũng là *trung-hậu* bạc, nào *đoái-hoài* chi *phường* khổ rách áo ôm ! Chẳng *nhân-nghĩa* chi bằng *nhân-nghĩa* tiền, phải *chiếu-chuống* những kẻ tiền trăm bạc chục.

Mập-mờ khôn cháo, bà lão chôn kim : tráo-trở lừa nhau vũ-thần miếng mồi. — Khi được *thế* thì đất nân nên bụi, xam xam chen gót tôi, tôi ngõ dân ruồi ! Lúc *sa-co* thì rỗng cũng như dun, thỉnh-thỉnh rẽ tay ra, lạt như nước ốc !

Chẳng biết ăn cây nào rào cây ấy, thấy bờ thì dáo, chẳng biết mất của người ra của ta, thấy mềm thì dục, — Khó giữa chợ nào ai hỏi, chẳng mua thù rước dữ cũng thờ-ơ. *Giàu thâm-sơn* có kẻ tìm, không ép giàu nài thương má rạo-rực.

Mềm lưng uốn gối, tới tở đồng tiền. Mồm miệng ray tay, *thế-thần* bị thóc ! Lạ buồng thả, bán mua chẳng quản ; quen lên đau, càng tráo-trở dẫu thương. *Giàu* làm thân giựt mượn nào nề, khó hỏi đến lại ngật ngời lãi gốc. — Dạ hẹp-hòi nào có *lượng hươu-lươu*. Mặt *trơ-tráo* cũng như *loài lục-lục*.

Đến gánh nặng thì xón-xao chào hỏi, miệng ngọt như mĩa nường, đuôi gà xua cá xón-xao. Lại tay không nào nhìn-nhối ừ-ê, mặt sị ngõ đá đeo, chười chó mắng mèo eo-óc. — So kẻ chẳng sợ tiếng bon-chen, lừa lọc lại ghê gan hiểm-hóc. — Miếng ngọt lạt của anh như của chú, thương chỉ thương, thương cái cóc khó. Tiếng dãi bôi, con chị ăm con em, trọng chỉ trọng, trọng con rùa mốc. —

Đã đưa đầu lưỡi, tình những *trương-hoàng* : sắp ngửa bàn tay, rất mau *phản-phúc* !

Mới mắt mặt ngỡ khổ điều *trần-lụy*, vênh rầu lên, có gì gì cò. Đã dầy lưng song sợ kẻ *tần-phiên*, bung tai lại, không lắt lểng khốc. — Cũng kheo-khoang kẻ *trượng-phu từng*. Cũng khinh-khinh người *quân-tử trúc*.

Gã bần so từng gốc rạ, kém lưng dành cần móng tay. Bận bề kẻ những lá gan, cưa-cạnh chẳng lý sợ tóc. — Nào từng ai biết phải biết chẳng. Muốn những vừa trao vừa xúc. — Thấy người sang muốn bắt quàng làm họ, thuyền đua bánh lái cũng đua. Làm kẻ khó muốn đánh do kẻ giàu, húng mồi tia-tó cũng mồi. — Chẳng nói nên vì nổi tay không. Chẳng hay đến bởi chừng dẫu trọc. — Khó dành phận khó, bèo đã biết thân bèo, bèo dẫu dám chơi trèo. Ai dễ thương ai, ốc chứa nổi mình ốc, ốc dẫu mang được cọc. — Chốn *nhân-nghĩa* lạt-lẻo hững-hờ. Nơi *tài-hóa* mặn-má sần-sóc !

Giải nghĩa. — *Thế-tục* : thói đời. — *Bến-mê* : (mê tâm) nước chảy bến mê là ý nói người đời phần nhiều đi vào con đường tối-tam mê-muội. — *Lừa-dục* : dục là cái lòng muốn của người ta ; gió nưn lừa dục là gió làm cho ngọn lửa lòng cháy to lên. — *Suối-liêm* : (tiêm tuyến) liêm là không tham của người ; người nào không tham của người là người uống nước suối liêm. — *Sa-co* : sa vào cái vòng khổ-sở. — *Thâm-sơn* : núi sâu khó vào. — *Lượng hươu-lươu* : lượng rộng-rãi. — *Loài lục-lục* : loài bần-hạ. — *Trương-hoàng* : (còn nói trương hoàng) bày-biện đồ-dạc tranh ảnh để trông cho đẹp mắt. — *Phản-phúc* : tráo trở, ý nói nay thế này mai lạt ra thế khác. — *Trần-lụy* : những sự *phiên-lụy* ở cõi trần, ở cõi đời. — *Trượng-phu từng* : cây thông là biểu-hiệu người *trượng-phu*. — *Quân-tử trúc* : cây trúc là biểu-hiệu người *quân-tử*.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Bài này có thể chia làm mấy đoạn ? Là những đoạn nào ? Tại sao tác-giả lại ngán cho *thế-tục* ? Tác-giả thấy ở trên đời những sự gì đáng chán ? Tóm lược đại ý những câu này : mập-mờ khôn tráo, bà lão chôn kim ; đất nân nên bụi ; ăn cây nào rào cây ấy ; khó giữa chợ nào ai hỏi, giàu thâm sơn có kẻ tìm ;

bạn bè kẻ những lá gan; húng mọc tia-tô cũng mọc; ốc chưa nổi mình ốc, ốc đầu mang được coc.

II. LỜI VĂN. — Bài này thuộc về lối văn gì? Anh thấy trong bài này có nhiều những câu gì? Lựa lấy những câu ấy mà xếp thành hai bảng: một bảng những câu tục-ngữ và một bảng những câu ca-dao.

Bài luận. — Bài này làm từ đời Cổ-Lê, tác-giả trông thấy thời đời bấy giờ mà ngao-ngán. Trong một cái thơ cho bạn anh, anh nói cái cảm-tưởng của anh sau khi đọc bài phú này và anh so-sánh cái thời đời bấy giờ với thời đời ngày nay.

KHOA-HỌC

THƯỜNG-THỨC

63. — Ngân-hà

1° — Nhờ có khoa thiên-văn hình-thể-học nghiên-cứu những quần-tinh mập-mờ, tức là các đám chi-chít những sao không sáng tỏ, mà cái rừng kiến-văn của ta được thêm rậm-rap.

Dải Ngân-hà kia, ở Á-đông ta cho là một con sông ở trên trời nó phân cách ở Chức-chàng Ngưu, mà ở Âu-châu thì gọi là «Con đường sữa» vì truyền rằng: Nữ thần Junon trong khi cho Hercule bú, làm nhỏ mấy giọt sữa xuống mà thành ra, thực thì cũng là một dải những quần-tinh rất lớn lan ra vòng quanh trời, hình như một miếng kính tròn và dẹt mà đường trực-kính thì dài lắm, ánh sáng cứ theo tốc-độ 300.000 cây số một giây đồng-hồ cũng phải mất 100.000 năm mới đi suốt được. Nhật-cầu, mặt trời của ta, cũng chính là một vì sao của quần-tinh ấy. Dải Thiên-hà lại còn có đến hai ức nhật-cầu nữa, mỗi nhật-cầu lại có một đoàn hành-tinh đi kèm như mặt trời vậy.

2° — Mời đây, người Mỹ, nhờ có những máy chiêm-tinh rất tốt, lại tìm thấy, theo hướng lưỡng cực của dải Thiên-hà ấy, ước đến hơn một triệu quần-tinh mập mờ xoay tròn ốc, nghĩa là gần một triệu sông Ngân-hà nữa. Thế thì mỗi dải tức là một vũ-trụ giống như vũ-trụ của ta bây giờ và cũng có tới hai hoặc thiên tải vạn ức nhật-cầu vậy. Nếu có máy tinh-xảo hơn thì có lẽ còn phát-minh được không biết bao nhiêu là điều mới lạ nữa.

3° — Ôi! dải Thiên-hà của ta kia có đến hai ức vì sao, có vì ánh-sáng phải đi 100.000 năm mới tới, các nhà triết-học tranh-luận về cái thái-cực đã tưởng đó là một cái hình thể của thái-cực rồi; thế mà lại có tới hơn một triệu Thiên-hà nữa ở khoảng không kia, chẳng khác gì những quần-đảo trong không-gian vậy. Thế thì ở ngoài kia, ở ngoài những dải Ngân-hà kia, còn có gì nữa chăng? Và những «vũ-trụ đảo» có lẽ là những tiểu-bộ-phận đã khả to của một vật khác còn to hơn nữa hay sao?

Lược-dịch Pháp-văn

Giải nghĩa. — Thiên-văn hình-thể-học: khoa thiên-văn học chuyên xét về những hình-thể các vì tinh-tử. — Nghiên-cứu: cừu xét nghiên-ngẫm mãi. — Quần-tinh: những đám sao. — Kiến-văn: sự trông thấy, nghe thấy. — Ở Chức, chàng Ngưu: tục truyền rằng Chức-nữ là con gái Trời, chuyên nghề thêu dệt, kết duyên cùng anh chăn trâu là Ngưu-lang: đến sau bỏ bê công việc, Trời giận quá đem dây hai vợ chồng mỗi người một bên bờ sông Ngân-hà, mỗi năm cứ đến tháng 7 thì cô qua bắt cầu (ô-thước kiều) cho hai vợ chồng sang gặp nhau. — Hercule: một người anh-hàng trong truyện thần-tiên Hi-lạp có sức mạnh lạ-lùng. — Junon: vợ thần Jupiter. — Thiên-hà: cũng như Ngân-hà. — Máy chiêm-tinh: máy để xem xét tinh-tử. — Lưỡng-cực: hai đầu. — Thái-cực: trong trời đất có một cái cực to và cái cực nhỏ, lẽ ấy là lẽ thái-cực. — Nhà triết-học: người học về những nguyên-lý và những nguyên-nhân của sự-vật như Không-tử,

Descartes.... — *Tranh-luận*: tranh nhau mà bàn-học. — *Vũ-trụ đảo*: vì Ngân-hà là một vũ-trụ, như những cái cù-lao ở trong không-gian.

Câu hỏi. — I. Ý tưởng. — Sự tích Ngân-hà ở Âu-châu và ở Á-châu thế nào? Dĩ Ngân-hà là gì? Tại sao gọi tên thế? Người ta mới tìm thấy gì ở trên sông Ngân-hà? Đại ý đoạn thứ ba thế nào? Thái-cực là gì? Tìm những cái thí-dụ giải nghĩa tiếng ấy?

II. Lời văn. — Dãy chi-chít là thế nào? Tìm những câu mà cách đặt giống với câu ấy (đồng nghin-nghit....) Mưa về cỡ tháng bảy gọi là gì? Tiếng ngân ấy bởi chữ nào ra? Tìm hai câu tục-ngữ nói về mưa ngân. — Làm cái gì mà quanh đi quanh lại mãi không được thì nói loanh-quanh như gì? Tìm những câu tục-ngữ có những tiếng lặp đôi như thế (thỏ-thế như trẻ lên ba).

CHUNG

MỤC-LỤC

Số bài	Số trang
1. Ngày khai trường	X. X. 1
2. Vệ-sinh là gì?	Trần-trọng-Kim 3
3. Hội đèn Hồng	Đặng-vũ-Trợ 5
4. Trời là gì?	Dương-quảng-Hàm 6
4bis. Khoảng không-gian vô-hạn	X. X. X. 8
5. Than nghèo (<i>có Tự-Tịch cạ Ng.-c -Trừ</i>)	Nguyễn-công-Trứ 9
6. Người con có hiếu	Học-Báo 11
7. Bà Trưng-Trắc	Đặng-huy-Trứ 13
7bis Trưng-Vương	Thái-Xuyên Hoàng Quận-Công 14
8. Trứng không-lở và trứng «ti-hon»	X. X. X. 16
9. Sông Cửu-Long	Albert Sarraut và Dương-tu-Quán 18
10. Đạo ăn ở	Hữu-Thanh tập-chi 20
11. Cái Kim-tự-tháp ở nước Ai-Cập (Egypte)	X. X. X. 22
12. Giữa Ấn-đô dương	Phạm-Quỳnh 24
13. Vua Đinh-tiên-Hoàng	Đặng-huy-Trứ 26
14. Lịch-sử nghề in	X. X. X. 29
15. Mưa dầm vui cho ai, buồn cho ai?	Đàm-xuyến 31
16. Mấy câu ca-dao	Đoàn-duy-Bình 33
17. Học-đường là một gia-tộc	X. X. X. 36
18. Trần-hung-Đạo	Phan-kế-Bình 38
19. Những bụi-bậm	Dịch Pháp-văn 40
20. Nguyên-dân	Hồng-đức quốc-âm thi-tập 42
21. Đi học có ích-lợi	Trần-trọng-Kim 44
22. Tài ứng-dối sứ-thần nước ta	Phan-kế-Bình 46
23. Mưa	Học-Báo 49
24. Bồn-phận ở với thầy (lời cha bảo con)	X. X. X. 51
25. Lời khuyến-khích tướng-sĩ	Phan-kế-Bình 53

26. Hai trai	X. X. X.	55
27. Truyện Lưu-Bình, Dương-Lễ	Trần-trọng-Kim và Đỗ-Thận	57
28. Tập thể-thao	X. X. X.	60
29. Bốn mùa	Phan-kế-Bình	62
30. Những tính xấu nhỏ	X. X. X.	64
31. Thành Hanoi	Nguyễn-cân-Mộng	66
32. Trưa Bạch-Đông-giang	Phan-kế-Bình	68
33. Giấy	X. X. X.	71
34. Hai con đường	Phạm-Quỳnh	73
34bis. Cách ăn ở	Nguyễn-công-Trứ	74
35. Lê-thái-Tổ	Trần-trọng-Kim	75
36. Sự phát-minh ra máy hơi nước	X. X. X.	78
37. Con chuột lắt, con mèo và con gà trống non	Ng.-v.-Vĩnh	80
38. Bình-dinh-Vương giúp xong giặc Minh bá-cao cho thiên-hạ	Thư-hương-Kim	82
39. Hòa thuyền	X. X. X.	85
40. Gươm dẫu lưỡi	Phan-kế-Bình	87
41. Hồn xa	Phạm-Quỳnh	89
42. Lãng-tâm các vị đế-vương nước ta	Phạm-Quỳnh	92
43. Đức Gia-Long	Phan-kế-Bình	94
44. Điện-khí	X. X. X.	98
45. Phải biết tự-cường	Phạm-Quỳnh	100
46. Đức Thầy Bá-da-Lộc	Nam-phong tập-chí	103
47. Đức Khổng-Phu-Tử	Phan-kế-Bình	105
48. Đồng của với hai người	Nguyễn-văn-Vĩnh	108
49. Phật-giáo	Phan-kế-Bình	110
50. Sống chết mặc bay	Phạm-duy-Tồn	112
51. Điện Panthéon	Phạm-Quỳnh	116
52. Nhiệt-khí trong mình bởi đâu mà ra?	Dương-quảng-Hàm	118
53. Hai con dê cái	Nguyễn-văn-Vĩnh	121
54. Lịch-sử khí-cầu	X. X. X.	123

55. Hưng-quốc khánh-niệm tiết	Nam-phong tập-chí	126
56. Quang-chất Radium	X. X. X.	128
57. Yêu nước, hợp dân	Nguyễn-khắc-hiến	130
58. Tình cảnh dân Quảng Nam trong hồ loạn Tây-sơn	Hoàng-Quang	133
59. Động-đất ở Nhật-bồn	Trúc-Đinh	135
60. Văn-tế mẹ	Cao-ngọc-Anh	138
61. Máy bay	X. X. X.	141
62. Ngán thay thể-tục	X. X. X.	144
63. Ngân-hà	X. X. X.	146

thuongmaitruongxua.vn